

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

YẾU MỤC

- ★ BA MƯƠI NĂM ĐẤU TRANH CỦA
PHỤ NỮ VIỆT-NAM DƯỚI SỰ LÃNH
ĐẠO CỦA ĐẢNG
- ★ VÀI Ý KIẾN VỀ VẤN ĐỀ CHẾ ĐỘ
CHIẾM HỮU NÔ LỆ Ở VIỆT-NAM
- ★ NGƯỜI PHÁP ĐÃ LÀM GÌ ĐỐI VỚI
CÔNG TÁC KHẢO CỔ VÀ DI TÍCH
LỊCH SỬ VIỆT-NAM

13

THÁNG 4
1960

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

MỤC LỤC

TRẦN HUY LIỆU — <i>Ba mươi năm đấu tranh của phụ nữ Việt-nam dưới sự lãnh đạo của Đảng . . .</i>	1
NGUYỄN HỒNG PHONG — <i>Sự phát triển của kinh tế hàng hóa và vấn đề hình thành của chủ nghĩa tư bản ở Việt-nam dưới thời phong kiến (tiếp theo và hết)</i>	13
VĂN TÂN — <i>Vài ý kiến về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam</i>	22
NGUYỄN ĐỒNG CHÍ — <i>Ý nghĩa chính sách quân điền trong thời kỳ phong kiến ở Việt-nam (tiếp theo)</i>	41
ĐÀO TỬ KHAI — <i>Người Pháp đã làm gì đối với công tác khảo cổ và di tích lịch sử Việt-nam</i>	49
TRẦN HUY LIỆU — <i>Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn (XXVI)</i>	55
CHƯƠNG THẬU — <i>Quá trình hình thành của giai cấp công nhân Việt-nam</i>	62
CHÍ CÔNG — <i>Thêm vài ý kiến về quyển « Nước Việt-nam lịch sử và văn hóa » của ông Lê Thành Khôi</i>	71
★ ★ ★ TIN TỨC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC LỊCH SỬ	74

BA MƯƠI NĂM ĐẤU TRANH CỦA PHỤ NỮ VIỆT NAM DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG

TRẦN HUY LIỆU

Lễ kỷ niệm 50 năm ngày phụ nữ quốc tế và cũng nhân dịp Quốc hội ta mới thông qua luật hôn nhân và gia đình, thanh toán những di tích còn sót lại từ thời phong kiến tại xã hội ta, đặc biệt là đối với chị em phụ nữ, chúng tôi viết bài này giới thiệu ba mươi năm đấu tranh của phụ nữ Việt-nam dưới sự lãnh đạo của Đảng. Cố nhiên là nói giải phóng phụ nữ không thể tách rời khỏi giải phóng dân tộc ra khỏi ách đế quốc và phong kiến cũng như nói phong trào đấu tranh của phụ nữ không thể tách ra ngoài sự lãnh đạo của đảng của giai cấp công nhân. Nghiên cứu lịch sử ba mươi năm đấu tranh của phụ nữ Việt-nam càng chứng tỏ điều đó.

..

Dân tộc Việt-nam là một dân tộc anh hùng, điều này đã được thế giới công nhận. Mà một khi nhắc đến dân tộc là kể cả trai lẫn gái. Điểm đặc biệt của lịch sử dân tộc ta là cuộc khởi nghĩa đầu tiên chống phong kiến Trung-quốc lại do một tập đoàn phụ nữ lãnh đạo, trong đó có Trưng Trắc, Trưng Nhị và các nữ tướng như Lê Chân, Bát Nạn, Mã Châu, Thiện Tú, Nguyệt Châu, Thục Huệ, v.v...(1). Đọc lịch sử Việt-nam, chúng ta ai mà không phấn khởi khi nghe câu nói của bà Triệu thị Chính (2), một thôn nữ ở Nông-cống (Thanh-hóa), 23 tuổi, đã thốt ra trong những ngày nước ta bị phong kiến Đông Ngô xâm lược, năm 248 : « *Tôi muốn cưới gió lớn, đập sóng dữ, chém cá kình ở biển Đông, quét sạch bờ cõi để cứu dân ra khỏi nơi chìm đắm ; chứ không thèm bắt chước người đời cúi đầu công lưng* »

(1) Tất cả 15 người (theo thần sắc và thần phả).

(2) Ta thường quen gọi là Triệu Ẩu. Nhưng gọi thế không đúng. Vì Triệu Ẩu có nghĩa là « con mẹ Triệu », danh từ mà bọn xâm lược Đông Ngô dùng để gọi bà, rồi nhiều người bắt chước gọi quen đi, lầm chữ « Ẩu » là tên thật của bà.

làm tỳ thiếp người ta ». Rồi, với khi phách ngang tàng ấy, Nhụy Kiều tướng quân (1) đã dẫn đầu hơn một nghìn tráng sĩ đánh nhau với giặc đến gần nửa năm cho tới khi thể cùng tự tử, thà chết không làm nô lệ.

Độc lịch sử Việt-nam, chúng ta ai mà không thương tiếc bà Bùi thị Xuân, một nữ tướng anh hùng của quân đội Tây-sơn, đã từng đánh bại Nguyễn Phúc Ánh, góp phần vào cuộc thống nhất Nam Bắc, và cuối cùng Tây-sơn đổ, bà đã bị Gia-long báo thù một cách hèn nhát, chịu mọi cực hình trước khi chết vẫn không khuất phục thể lực phản động.

Dưới thời Pháp thuộc, chị em vẫn phát huy truyền thống anh dũng ấy. Chị Tám phụ trách chuyên vận khi giới của nghĩa quân Hương-khê. Chị Mai phụ trách giao thông của nghĩa quân Bãi-Sậy. Tiếng loa địch vận của chị em trong căn cứ địa Ba-đình. Chuyện chiến đấu oanh liệt của cô Cần, vợ ba Đề Thám. Hai nữ giảng viên của trường Đông-kinh nghĩa thực. Những người núp bóng phật để làm việc cứu quốc như bà Nguyễn thị Mão ở đền Tam-thánh Bạch-mai, bà sư chùa Trầm trong những phong trào đầu thế kỷ thứ XX (1906). Bà quả phụ họ Đinh, đảng viên của Việt-nam Quang phục hội, trước khi tự tử ở nhà tù, còn để lại ba bài thơ nói lên ý chí của mình. Trong đó có những câu :

*Vì nước hy sinh đành phận gái,
Đau lòng áo mũ mấy chàng trai (2).*

Cho đến hai chị em chị Nguyễn thị Giang, Nguyễn thị Bắc của Việt-nam Quốc dân đảng đều góp phần vào việc vận động binh lính, nổ ra cuộc khởi nghĩa Yên-bái 1930.

..

Trở trên lên, chúng ta đã thấy truyền thống đấu tranh anh dũng của phụ nữ Việt-nam ta từ thời phong kiến đến thời thuộc Pháp, đúng với câu thơ của một thi sĩ *« Non sông chung gánh gái cùng trai »*. Tuy vậy, nếu lịch sử cách mạng Việt-nam, từ năm 1930, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, đã mở ra một kỷ nguyên mới, thì, riêng về phụ nữ, từ 30 năm nay, cũng bước vào một giai đoạn mới. Trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ cũng như cách mạng xã hội chủ nghĩa, dưới sự lãnh đạo của Đảng, chị em đã thấy rõ mục đích cuối cùng của cách mạng sẽ đi tới đâu, đã nhận thấy đối tượng của cách mạng chẳng phải chỉ có bọn đế quốc xâm lược, mà còn cả giai cấp phong kiến, địa chủ ; xã hội do công sức của cách mạng xây dựng lên chẳng phải chỉ là một nước Việt-nam độc lập, thống nhất, mà còn thực hiện chế độ dân chủ thực sự, tiến tới một xã hội không áp bức, không bóc lột. Đảng Cộng sản Đông-dương thành lập, một trong 13 khẩu hiệu cơ bản ghi trong luận cương chính trị đã nêu rõ : *« Nam nữ bình quyền »*. Trong cao trào 1930 — 1931, dựa vào luận cương cách mạng dân

(1) Danh hiệu của bà Triệu.

(2) Nguyên văn bằng chữ nho : *Tử quốc đảo nùng thiên hữu phận,
Thương tâm quan lý kỷ nam nhi.*

tộc dân chủ, Ban chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Đông-dương đã nêu lên một số khẩu hiệu định rõ mục tiêu đấu tranh trong bản chương trình hành động. Về phụ nữ, chú trọng vào phụ nữ lao động với những khẩu hiệu đề ra, như : « Bỏ hết các pháp luật và tục lệ hủ bại làm cho đàn bà không được bình đẳng với đàn ông. Bỏ chế độ áp bức của cha mẹ đối với con gái, của chồng đối với vợ (ép duyên, thóa mạ đàn bà con gái). Cấm tục nam thê bầy thiệp : vợ hầu, vợ lẽ. Quyền đàn bà được giữ con lại khi ly dị với chồng ». « Đàn bà được hoàn toàn bình đẳng về chính trị, kinh tế và luật pháp với đàn ông ».

Ngày kỷ niệm phụ nữ quốc tế, 8-3-1931, lần đầu tiên phụ nữ Đông-dương tham gia ngày kỷ niệm này. Xứ ủy Nam-kỳ và Tổng công hội Nam-kỳ đã lên tiếng kêu gọi anh chị em thợ thuyền, dân cày và binh lính kỷ niệm ngày phụ nữ quốc tế và nêu những khẩu hiệu đấu tranh. Hai bản hiệu triệu kê trên đã giới thiệu với nhân dân Việt-nam, đặc biệt là phụ nữ Việt-nam : « Ngày 8-3 là ngày phụ nữ lao động toàn thế giới đứng lên đấu tranh cùng đế quốc tư bản, phong kiến địa chủ, chống hết thảy những sự áp bức phụ nữ về kinh tế, chính trị và xã hội ». Nói đến tình cảnh phụ nữ Đông-dương, bản hiệu triệu đã nói rõ : « Ở Đông-dương từ sau hồi đại chiến thứ nhất, đàn bà con gái chen vai vào các cơ quan sản xuất ngày một đông. Công việc làm chẳng kém gì đàn ông mà tiền lương thì hạ hơn. Quyền lợi chính trị không có một chút gì. Phong hóa bắt buộc một đời chôn chân trong bếp, lại còn bị phong tục áp bức dã man, bắt tam tòng tứ đức, bắt phụ xướng phụ tùy, làm cho người đàn bà thành một hạng nô lệ của đàn ông... ». Rồi sau khi giới thiệu Liên-xô, « một xứ mà phụ nữ lao động đã được hoàn toàn giải phóng », Đảng Cộng sản kêu gọi « từ phụ nữ lao động thành thị tới thôn quê, ai nấy phải kiểm công hội và các đoàn thể phụ nữ giải phóng mà gia nhập để cùng nam giới bãi công, biểu tình, tuần hành thị oai mà mở xiềng xích, đòi cho được đàn ông đàn bà công làm ngang nhau tiền lương ngang nhau, trước và sau khi đi đều nghỉ hai tháng có lương ; bảo hiểm khi chữa ; không được bắt đàn bà con trẻ làm việc nặng nề và nguy hiểm và những chỗ độc. Trong các công xưởng lập ra nhà nuôi trẻ và ấu trĩ viên, tổn phí do chủ chịu cả ». Bên những khẩu hiệu kinh tế, chính trị, xã hội khác, còn có khẩu hiệu « đàn bà ngang quyền đàn ông », « chống chế độ ép uống gả chồng », « chống hết thảy những chế độ bó buộc phụ nữ », v.v...

Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ nhất nói đến công tác của Đảng, đã nhấn mạnh « phải chú ý đưa phụ nữ thợ thuyền vào Đảng và đưa phụ nữ vào các ban cán sự. Phải chú ý huấn luyện các đồng chí phụ nữ ở trong các cơ quan và không nên ép họ ở lâu trong các cơ quan (1) ».

Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ hai, nói đến công tác chi bộ, đã lưu ý : « nếu trong nhà máy có công nhân đàn bà thì chi bộ phải một hay hai đảng viên để công tác trong đám họ, theo kế hoạch của bộ phụ nữ

(1) Chỉ vào các cơ quan bí mật lúc ấy như : cơ quan giao thông, cơ quan hội họp, v.v...

khu ủy hay thành ủy. Dầu trông nhà máy không có phụ nữ công nhân cũng cần cử người vận động trong đám vợ con công nhân. Những người phụ trách này phải liên lạc với bộ phụ nữ của Công hội ».

Kèm theo nghị quyết của Hội nghị Trung ương, về công nhân vận động, còn nói : « Các cơ quan công hội phải lập ra phụ nữ ủy viên hội để làm cho việc vận động phụ nữ được phát triển. Nhiệm vụ của ủy viên hội ấy là phải kéo công nhân phụ nữ tham gia vào việc công nhân vận động. Điều tra sự sinh hoạt của công nhân phụ nữ để giúp cho công hội định kế hoạch vận động cho đúng, đem những vấn đề thiết yếu của phụ nữ đăng vào báo chí của Tổng công hội và phải làm cho phụ nữ xem báo của công hội. Khi công hội sắp cử ban chấp hành thì phụ nữ ủy viên hội phải giới thiệu cho công hội những người công nhân phụ nữ nên cử vào ban ấy. Phải tổ chức ra những hội nghị phụ nữ, bàn định công việc làm trong đám phụ nữ và trao đổi kinh nghiệm ».

Chỉ thị của Ban thường vụ Trung ương ngày 9-12-1930 gửi cho các đảng bộ có câu : « Đảng, công hội, nông hội phải chú trọng hơn trước việc tuyên truyền phụ nữ ; phải tổ chức một tiểu ban tuyên truyền phụ nữ và các cuộc hội nghị của phụ nữ để thảo luận các phương sách phát triển công tác tuyên truyền phụ nữ ».

Tuy vậy, trong cuộc vận động phụ nữ lúc mới đầu không khỏi có những thiên lệch. Điểm đáng chú ý là : hai nhiệm vụ đánh đổ đế quốc và phong kiến do Đảng đề ra, nhiệm vụ đánh đuổi đế quốc, giải phóng dân tộc vẫn là chủ yếu. Do đó, bản nghị quyết của Xứ ủy Trung-kỳ ngày 29-4-1931 đã nhắc đến khuynh hướng sai lầm : « Từ trước tới giờ trong Đảng có quan niệm sai lầm về tổ chức phụ nữ. Nói đến việc phụ nữ thì đảng viên yèn chí ngay rằng phải hô hào đòi nữ quyền, chống chế độ phong kiến áp bức phụ nữ, v.v... và chỉ vận động nữ giới đòi cho được ngang hàng nam giới. Có người tuyên truyền cao hơn nữa thì lại đem những tư tưởng anh hùng, những gương nữ kiệt mà hô hào phụ nữ. Rút lại vận động phụ nữ chỉ quanh quẩn trong vòng nữ quyền của tư bản hoặc quốc gia hẹp hòi. Thật là trái với chính sách và hành động của Đảng ».

Do ở đường lối chính trị đúng đắn và vận động khéo léo của Đảng, trong cao trào 1930-1931, những cuộc biểu tình đình công từ Nam chí Bắc, đông đảo phụ nữ có mặt cũng như nam giới. Khác với trước kia, ngày nay người ta không thể đếm đầu ngón tay để chỉ những nữ kiệt, nữ tướng của từng thời đại, mà phải nhìn cả một đại chúng phụ nữ nhẩy vào phong trào. Đặc biệt là phong trào Xô-viết Nghệ Tĩnh, phụ nữ nông dân tham gia rất đông và rất hăng. Nhân ngày kỷ niệm chống chiến tranh, 1-8-1930, tờ báo Người học trò đã viết những câu : « Trên thế giới trừ tụi đế quốc ra, không ai là không phản đối đế quốc chiến tranh. Chị em phụ nữ đối với ngày ấy càng cực lực phản đối vì đế quốc chiến tranh đã gây cho chị em biết bao thống khổ, như : mất chồng, thất nghiệp, mãi dâm, v.v... Vì cơ ấy nên ngày 1-8, chị em đã đưa hết sức lực ra cùng anh em vô sản bãi công, tuần hành thị uy, rải truyền đơn, treo cờ, diễn thuyết. Chị em phụ nữ làm rầm rộ chẳng kém gì anh em vô sản ». Tờ báo Tin tranh đấu ở Bắc-kỳ đã thuật chuyện chị phụ

nữ đứng lên diễn thuyết trong cuộc biểu tình của nông dân huyện Bình-lục (Hà-nam) hưởng ứng nông dân Thái-bình và phản đối đế quốc giết người; thuật chuyện phụ nữ sở Bô-da (bản sắt) Hải-phòng biểu tình đòi chủ phải tăng lương, nghỉ chủ nhật có lương và bỏ đánh đập. Tờ báo *Cờ vô sản* đã nêu lên vai trò của phụ nữ trong việc cổ động kỷ niệm tuần lễ ba đồng chí L... (Lê-nin, Li-ép-néc, Luy-xăm-bua) tại hăng Xan và sở phân ở Mỹ-tho và chợ Búng ở Thủ-dầu-một, chợ Hanh-thông-tây ở Gia-định vào ngày 21-1-1931. Đặc biệt là phong trào Xô-viết Nghệ Tĩnh đã lôi cuốn hàng chục vạn phụ nữ nông dân lên đường tranh đấu. Cuộc biểu tình của nhân dân huyện Thanh-chương (Nghệ-an), ngày 1-9-1930, đã nổi bật lên hai chị phụ nữ diễn thuyết trước binh lính địch, khuyên họ không nên sát hại đồng bào và nên quay súng lại bắn vào kẻ thù của giai cấp. Cuộc biểu tình ở Can-lộc (Hà-tĩnh) ngày 7-9-1930 cũng nổi bật lên hình bóng chị phụ nữ diễn thuyết ở Mũi-rồng (cách huyện lỵ 8 cây số). Nhất là, cuộc biểu tình của dân phu Thạch-hà kéo lên Hà-tĩnh, ngày 8-9-1930, do hai chị phụ nữ làm tổng chỉ huy. Đoàn biểu tình đến cách tỉnh lỵ độ 1 cây số thì bị bọn lính Tây xông đến đàn áp. Chị em bị đánh đập rất tàn nhẫn, song vẫn phất cờ tiến lên. Tay này bị liệt thì cầm tay khác. Chị này bị bắt thì chị khác lên thay. Tờn Công sứ và Tuần phủ Hà-tĩnh định dùng thủ đoạn đều cáo, sai lính xé quần áo và lột trần truồng một chị. Tức thì, những chị khác đều tự lột để tỏ cho bọn đế tiện thấy thủ đoạn của chúng chẳng uy hiếp được ai và những chị em bị bắt vừa đi vừa hô khẩu hiệu...

Xô-viết Nghệ Tĩnh thành lập. Tại các khu vực mà chính quyền đã vào tay nhân dân, ngoài Đảng Cộng sản ra, trong các tổ chức quần chúng, có hội phụ nữ giải phóng. Theo bức thư của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc gửi Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông-dương ngày 20-4-1931, thì, các đoàn thể quần chúng như công hội, nông hội, thanh niên, phụ nữ phát triển khá mạnh. Tại các huyện Nam-dân, Thanh-chương, Anh-son, Hưng-nguyên và Hà-tĩnh, phụ nữ tham gia tổ chức đã có 864 người.

Bị thực dân Pháp khủng bố tàn nhẫn, chị em phụ nữ cũng như anh em nam giới, hàng trăm người đã bị bắt, bị xử án, chết trong những cuộc chiến đấu hay trong các trại giam, nhà tù. Rất cảm động là cái chết của chị Nguyễn thị Bình tức Nghĩa. Cái chết của chị Nghĩa là cái chết của một người đảng viên cộng sản đã hy sinh cho giai cấp, cho dân tộc, làm tròn nhiệm vụ của Đảng giao cho, không khuất phục trước những uy vũ và nhục hình dã man của địch, tin tưởng cách mạng nhất định thành công, chủ nghĩa cộng sản nhất định thực hiện (1).

(1) Chị Nghĩa quê ở Hưng-yên, trong một gia đình tiểu thương. Chị gia nhập Đảng Cộng sản Đông-dương năm 1930, làm giao thông giữa Trung ương với Xứ ủy Trung-kỳ. Tháng 12-1930, chị bị bắt trên chuyến tàu Hà-nội — Vinh. Bị bắt, chị quyết chí hy sinh nên cắn lưỡi tự tử; nhưng không chết. Từ đó, chị giả câm, không nói một lời để giữ hoàn toàn bí mật cho Đảng. Sau ba tháng nhục hình, chị vẫn nhất định không nói, bị bệnh nặng phải đem đi bệnh viện. Trước giờ chết, chị gọi những chị em cùng bị giam nói cho biết nhiệm vụ của mình và dặn dò chị em tin tưởng phấn đấu cho cách mạng hoàn toàn thành công. Năm ấy chị mới có 21 tuổi.

Sau những ngày thoái trào từ giữa năm 1931 đến 1935, cách mạng lại được nổi bật lên những hình thức đấu tranh mới của Mặt trận dân chủ Đông-dương dưới sự lãnh đạo của Đảng. Nghị quyết của Hội nghị Trung ương họp trong hai ngày 29, 30-3-1938, nói về vận động phụ nữ, có những đoạn như sau: «*Hội nghị xét thấy từ 6 tháng nay, số phụ nữ có tăng lên gấp đôi, nhưng nói chung toàn quốc vẫn là con số nhỏ và phần nhiều cơ sở là ở Nam-kỳ. Các nơi đã tổ chức theo hình thức hội Hỗ trợ, hội Từ thiện, hội Hộ sản (dờ dẻ) v.v... Nhưng chưa tổ chức được hội nữ công, hội phụ nữ tự học, tính toán, v.v... Tổ chức phụ nữ chưa lan rộng đến đám phụ nữ trí thức tư sản để kéo họ vào phong trào phụ nữ. Tuy đã góp tiền giúp Tàu (1), góp tiền in sách phụ nữ, nhưng đó chỉ mới bắt đầu. Có chỗ đã bắt đầu cải cách các hủ tục cưới hỏi. Trong một số đông cũng mắc phải cái bệnh đọc diễn văn hùng hồn nói về chính trị. Hội nghị định rằng phải chú ý bênh vực quyền lợi thiết thực của phụ nữ, nhất là phụ nữ lao động và buôn gánh bán bưng. Giáo dục cho họ các điều tri thức phổ thông. Trừ bỏ mê tin và các hủ tục phong kiến. Kéo các lớp phụ nữ vào các tổ chức đơn sơ: tương tế, đám cưới, đám giỗ, dạy học, giảng vệ sinh, lớp dạy nữ công, thể thao, ca hát, hội thiện, v.v... như khoáng đại hội nghị Trung ương năm 1937 đã định chỉ bắt đầu từ những điều thấp mới có thể dẫn dần họ lên giác ngộ chính trị và tham gia vào các cuộc vận động giải phóng phụ nữ và cho cả nhân loại. Mỗi một đảng bộ phải có một ban phụ nữ chuyên môn, phải lấy những người phụ nữ hăng hái vào làm việc ấy. Phải đào tạo một số cán bộ phụ nữ để gánh lấy công việc phụ nữ vận động».*

Trong bản nghị quyết của Đại hội đại biểu lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông-dương về việc vận động các giới, rất chú trọng đến phụ nữ và thanh niên công nhân, có những câu: «*Phụ nữ và thanh niên là hai tầng lớp bị bóc lột trong xã hội. Nhưng đối với họ bao giờ cũng thấy thiếu sót. Từ nay các đồng chí phải gắng sức thực hiện chương trình hành động của Đảng, của Đoàn thanh niên cộng sản và Công hội đỏ về vấn đề phụ nữ và thanh niên. Sau khi đã nghiên cứu kỹ những chương trình này, công tác vận động và tổ chức phụ nữ và thanh niên phải được tiến hành mạnh mẽ. Phải chỉ định những ủy ban đặc biệt hay những đồng chí có khả năng phụ trách điều tra những yêu sách căn bản của phụ nữ và thanh niên, đưa họ ra chiến đấu...».*

Nghị quyết của Hội nghị đại biểu của Đảng bộ Bắc-kỳ 8-1938, khi nói về tình hình phụ nữ, cũng nói đã «*bắt đầu phát triển về phụ nữ nông dân và tiểu thương; nhưng còn rất ít về công nhân và học sinh. Chưa có nhiều hình thức riêng của phụ nữ. Không có những ban chuyên môn về vận động phụ nữ và ít chú ý đào tạo cán bộ phụ nữ».*

Tháng 8-1938, trong cuộc tổng tuyển cử dân biểu tại miền Bắc, Mặt trận dân chủ Đông-dương, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông-dương, đã đề ra một danh sách ứng cử viên với chương trình tối thiểu của Mặt trận. Trong đó, về phụ nữ, đã nêu lên mấy khẩu hiệu như: «*Chống nạn mãi dâm.*

(1) Giúp những nạn nhân Trung-quốc trong cuộc chiến tranh kháng Nhật.

Việc làm ngang nhau thì lương của đàn ông đàn bà phải ngang nhau. Tài năng như đàn ông thì đàn bà cũng được làm các chức việc như đàn ông trong các sở công và tư. Bảo vệ phụ nữ và nhi đồng. Trước và sau khi đẻ, đàn bà đi làm các công sở và nhà máy đều được nghỉ có lương. Mở các hải nhi viện, v.v...».

Thực hiện những khẩu hiệu đấu tranh do Mặt trận dân chủ đề ra, phụ nữ Việt-nam trong thời kỳ này luôn luôn có mặt trong các cuộc biểu tình, đình công, đưa yêu sách đòi tự do dân chủ, tự do nghiệp đoàn; chống phản động thuộc địa, chống phát-xít và chiến tranh. Những cuộc bãi thị của chị em tiểu thương tại các chợ Đồng-xuân, Đồng-ba, Hốc-môn đòi giảm thuế chỗ ngồi, phản đối những tiền phạt vô lý đã đem lại những thắng lợi từng phần. Tiếng nói của đại biểu phụ nữ trong cuộc mít-tinh vĩ đại ngày 1-5 tại trường Đấu xảo Hà-nội đã có một tiếng vang lớn. Trên các báo chí công khai, chị em đã gắn liền quyền lợi của giới mình với quyền lợi chung của dân tộc, chống đế quốc và phong kiến, giải phóng cho dân tộc đồng thời giải phóng cho phụ nữ.

Cuộc đại chiến thứ hai bùng nổ. Khủng bố trắng lại bắt đầu. Một số đồng chí em bị bắt cùng với các anh em nam giới. Nhưng hạt giống tư tưởng của phong trào Mặt trận dân chủ đã ăn sâu bén rễ trong nhân dân đời một ngày nở hoa kết quả mà một cơn gió nặng nề không thể tàn phá được.

Mặt trận bình dân hạ màn. Cuộc đấu tranh công khai và hợp pháp tạm gác lại. Những hoạt động bất hợp pháp được tiến hành ráo riết. Khẩu hiệu của Đảng đề ra là chống đế quốc, chống chiến tranh, không cung cấp một đồng xu, một người lính cho đế quốc Pháp. Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ sáu họp ngày 6, 7, 8-11-1939 đề ra việc tổ chức các hội phụ nữ phản đế, phản chiến. Chỉ thị của Trung ương gửi cho các cấp Đảng bộ đã căn dặn « những nơi nào có đồng chí và hội phụ nữ thì tổ chức ngay ủy ban phụ nữ, kéo tất cả các giai cấp vào hội. Điều cần hơn hết là phải liên lạc cho được những người vợ lính, và những người mà chồng họ sắp phải vào lính, lấy danh nghĩa giúp nhau trong khi chồng hay con vắng mặt. Còn địa phương nào chưa có phụ nữ, các đồng chí phải đem hết năng lực ra hoạt động tổ chức cho được các ủy ban phụ nữ ».

Nghị quyết của Xứ ủy Bắc-kỳ cũng nói : « ...Sau những cuộc vận động công khai và bán công khai vừa qua, có nhiều nơi phong trào phụ nữ khá mạnh, song những cấp bộ địa phương không biết làm việc, không biết đặt những hình thức tổ chức hợp với quyền lợi của họ, không biết huấn luyện cho nên nhiều tổ chức phụ nữ không tồn tại được mấy đến nay. Song tình thế chiến tranh hiện tại đang đưa phụ nữ vào cảnh rất khốn đốn, kẻ mất cha, người mất con, kẻ mất chồng, người mất anh vì đế quốc bắt ra chết trận rồi nhà cửa tan, buôn bán bị phá sản, công việc không có, ruộng đồng hoang tàn khiến cho phụ nữ phải sa vào cảnh bần cùng trụy lạc. Tình thế ấy phải đẩy phụ nữ ra tranh đấu chống đế quốc, phải lập những hội phụ nữ chống đế quốc chiến tranh ; đồng thời phải chú ý đem phụ nữ vào đoàn thanh niên phản đế và luyện những cán bộ phụ nữ để con đường lãnh đạo phong trào được xác thực ».

Thực hiện những nghị quyết trên, nhiều hội phụ nữ phản đế đã được thành lập từ Nam đến Bắc và đã có một thành tích nhất định.

Tháng 9-1940, quân đội phát-xít Nhật kéo vào Bắc-kỳ. Tháng 6-1941, phát-xít Đức tiến công Liên-xô ; Liên-xô dẫn đầu Mặt trận dân chủ quốc tế chống phát-xít. Thời cục trong nước ta và ngoài nước thay đổi, trạng thái và tính chất cuộc chiến tranh đang diễn ra đổi khác, do đó, đường lối chủ trương của Đảng Cộng sản Đông-dương cũng có chỗ khác trước. Hai cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn và Nam-kỳ nổ ra liên tiếp. Cuộc khởi nghĩa Nam-kỳ đã có một số đông phụ nữ tham gia và đã bị bắn, giết, tù đầy không ít. Chị Nguyễn thị Minh Khai, với sự nghiệp cách mạng và cái chết mãnh liệt của chị, đã biểu hiện những cái gì là tốt đẹp nhất, cao quý nhất của nữ giới và của dân tộc ta.

Hội nghị Trung ương lần thứ 8 quyết nghị lập Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, lấy tên là Việt-nam độc lập đồng minh (tức Việt-minh). Hệ thống tổ chức của Mặt trận gồm có các hội cứu quốc mà phụ nữ cứu quốc là một trong những đơn vị cơ sở của Mặt trận. Trong điều lệ của hội, về tôn chỉ, nêu rõ *« đoàn kết hết thảy các chị em phụ nữ ái quốc Việt-nam để mưu lợi ích hàng ngày cho phụ nữ, để cùng các đoàn thể cứu quốc khác chuẩn bị đánh Pháp đánh Nhật, làm cho nước Việt-nam ta được hoàn toàn độc lập »*. Hội phụ nữ cứu quốc được phát triển mạnh, nhất là thôn quê.

Hội nghị cán bộ toàn miền Bắc họp trong những ngày 25, 26, 27 tháng 9 năm 1941, tổ chức một tiểu ban phụ vận của Xứ ủy, chú ý đào tạo cán bộ phụ nữ bằng việc mở lớp huấn luyện cho các nữ đảng viên và các đoàn viên phụ nữ cứu quốc. Hội nghị chủ trương phát hành truyền đơn kêu gọi những chị em ở thành thị tham gia đoàn thể và dùng những hình thức rộng rãi để tập hợp mọi tầng lớp phụ nữ như tổ chơi họ, tổ đan áo rết cho các chiến sĩ cách mạng v.v...

Bạn thường vụ Trung ương Đảng họp trong những ngày 25-28 tháng 2 năm 1943 còn căn dặn thêm *« cuộc tranh đấu giải phóng cho dân tộc phải có phụ nữ tham gia mới dễ thắng lợi. Vậy mà gần đây những tổ chức phụ nữ cứu quốc còn rất eo hẹp. Trong các đô thị và vùng kỹ nghệ tập trung, số phụ nữ cứu quốc chưa có mấy. Vậy mỗi xứ phải có một ủy ban phụ nữ để chú trọng đến vấn đề vận động phụ nữ và kịp ra những tài liệu cần thiết cho phụ nữ. Những tổ chức đơn sơ như hợp tác xã buôn chung, hợp tác xã tiêu thụ, các nhóm học quốc ngữ, v.v... là những hình thức rất cần thiết để đưa chị em phụ nữ vào đoàn phụ nữ cứu quốc »*.

Do ở tổ chức phụ nữ lan rộng bằng mọi hình thức, số phụ nữ tham gia tổ chức và đấu tranh ngày một đông. Tại Hà-nội, chị em buôn bán tại các chợ đã bãi thị để phản đối việc tăng thuế vào tháng 1-1943. Tại Vũ-nhai (Thái-nguyên), hàng trăm đàn bà trẻ con biểu tình chống khủng bố và kéo lên tỉnh đòi thả người nhà bị bắt giam vào tháng 4-1942. Những cuộc chống Nhật nhờ lúa trồng dấy tại đồng bằng, chống Nhật đánh người, chống thu thóc tạ tại Vĩnh-yên 15-5-1944, tại làng Bưởi tháng 5-1944, tại Hạ-hồi (Hà-đông) tháng 6-1944, tại ga Lim (Bắc-ninh) tháng 7-1944, v.v... đã huy động được toàn thể dân làng, cả trai lẫn gái, tham gia đấu tranh. Đến cả những

cuộc biểu tình đòi mua muối của dân làng Lư-xá (tháng 9 âm lịch 1944), chống chủ đồn điền La-may ở Bắc-giang (17 tháng 10 âm lịch 1944), phụ nữ đã tỏ ra rất hăng hái. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp, cao trào tiền khởi nghĩa nổi dậy. Đặc biệt là tại các chiến khu và các vùng ảnh hưởng của Việt-minh; có những cán bộ phụ nữ phụ trách từng địa phương về mọi mặt tổ chức, chính trị, quân sự; rất nhiều chị em đã tham gia dân quân tự vệ chiến đấu với giặc. Những cuộc biểu tình phá kho thóc và bắt hương lý, tay sai của Nhật, tại Hưng-yên, cuối tháng 3-1945, phụ nữ đã đóng một vai trò quan trọng.

Quốc dân đại hội họp ở Tân-trào để quyết định cuộc khởi nghĩa toàn quốc; trong đó có đại biểu phụ nữ. Rồi đó, trên con đường hành quân đánh giặc cũng như những cuộc nổi dậy ở các địa phương đều có mặt chị em phụ nữ. Trong cuộc biểu tình đoạt chính quyền ở Hà-nội, một hình bóng phụ nữ đã được nổi bật lên dưới lá cờ đỏ sao vàng, tuyên bố Mặt trận Việt-minh với đường lối cứu quốc của nó.

Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa thành lập. Nhiều chị em đã tham gia chính quyền ở các địa phương. Quốc hội khóa thứ nhất của nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa đã có mười nữ đại biểu quốc hội. Hiến pháp đầu tiên của ta đã đường hoàng tuyên bố: « *Tất cả quyền bình trong nước là của toàn thể nhân dân Việt-nam, không phân biệt nòi giống, trai gái, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo* » và « *đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện* » (điều 9). Kèm theo đấy là một bộ luật lao động định rõ quyền lợi của những phụ nữ lao động. Thế là, 15 năm đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông-dương, phụ nữ Việt-nam đã thực hiện được những quyền lợi cơ bản đã đề ra trong bản luận cương cách mạng 1930 và các khẩu hiệu đấu tranh qua từng thời kỳ.

Đề thích hợp với hoàn cảnh của một giai đoạn mới, tháng 10-1946, hội Liên hiệp phụ nữ Việt-nam được thành lập ở Hà-nội. Nó có tính cách là một mặt trận bao gồm nhiều tầng lớp phụ nữ mà đoàn Phụ nữ cứu quốc là hạt nhân. Hiện nay, hội Liên hiệp phụ nữ Việt-nam là một thành viên của Liên đoàn phụ nữ dân chủ quốc tế.

Thực dân Pháp được Anh, Mỹ giúp sức, quay đầu trở lại, chực quàng ách nô lệ lên đầu cổ dân tộc Việt-nam ta một lần nữa. Cuộc toàn quốc kháng chiến bắt đầu từ ngày 19-12-1946. Nghe theo tiếng gọi của Hồ Chủ tịch, mọi người trai, gái, già, trẻ đều xông ra đánh giặc cứu nước. Trong 9 năm kháng chiến anh dũng và gian khổ, chị em phụ nữ đã góp phần xây dựng quân đội và tham gia đấu tranh vũ trang. Tại Nam-bộ, đến năm 1950, đã có 14 vạn nữ du kích. Tại Bắc-bộ, năm 1952, đã có 84 vạn nữ du kích. Riêng đội nữ du kích Hoàng Ngân ở Hưng-yên có 6.732 chị đã dự 680 trận; trong đó có 8 trận, riêng chị em đã diệt được 251 địch, bắt 102 tên, làm bị thương 198 tên, thu 75 súng trường, 4 tiểu liên và các vũ khí đạn dược khác. Cũng trong cuộc kháng chiến, 464 người đã được bầu làm nữ

chiến sĩ: du kích, địch vận, giao thông, quân báo và quân y. Trong đó, 4 chị được thưởng huân chương. Đội du kích Hoàng Ngân được thưởng Huân chương Quân công hạng ba. Những vị anh hùng tiêu biểu cho tinh thần chiến đấu anh dũng và hy sinh của phụ nữ nói riêng, của dân tộc nói chung là Nguyễn thị Chiên, Mạc thị Bưởi, Bùi thị Cúc, Võ thị Sáu v.v...

Bên những cuộc chiến đấu tại mặt trận, chị em đã đi dân công, làm công việc cứu thương trong các quân y viện. Riêng một chiến dịch Điện-biên, 7.622 chị em đã góp vào đây 2 triệu ngày công. Nổi bật lên là công tác địch vận và chống giặc bắt lính tại các miền tạm bị chiếm. Mùa xuân 1954, ở Bắc-bộ, 17.000 nguy binh đã nghe theo tiếng gọi của Tổ quốc, của mẹ và vợ quay về với kháng chiến. Tại Thái-bình, tháng 4-1954, chị em đã vận động được 5.782 nguy binh, 69 vị trí địch ra hàng. Tại Hà-đồng, xuân 1954, đã diễn ra 40 cuộc đấu tranh giữ chồng con lại. Có bà mẹ bị đánh gãy tay vẫn xông vào giằng lấy con. Tại Kiến-an, 83 cuộc đấu tranh của chị em đã giữ được 1.759 thanh niên khỏi rơi vào tay giặc. Tại Khánh-hòa, năm 1953, cũng xảy ra 161 vụ đấu tranh. Tại Thuận-hóa, năm 1950, 1.850 chị em đã đòi được 2.800 thanh niên thoát khỏi tay địch. Kịch liệt nhất là cuộc đấu tranh của hơn 2.000 chị em ở Mỹ-xuyên (Nam-bộ) đã xô đổ bức tường thành, cứu 1.000 thanh niên thoát nạn.

Công việc chiến đấu phải kèm theo công việc sản xuất, đồng đạo chị em ở thôn quê đã thay chồng cày cấy để cung cấp lương thực cho tiền tuyến. Phục vụ cho công nghiệp kháng chiến, nhiều chị em đã được nêu lên. Chị Trương thị Xin, thợ hóa chất, tăng năng suất 437%. Chị Nguyễn thị Giao Tiên tiện chân ống tiêm vượt mức 320%. Chị Đỗ thị Lý, thợ làm giấy, làm nhanh gấp ba người khác, vượt mức 160%. Chị Đỗ thị Kim Quy cắt quần áo tăng năng suất 400%.

Song song với những trận chiến đấu tại mặt trận là những cuộc đấu tranh tại thành thị, sau lưng địch. Chị em tiêu thương ở chợ Đồng-xuân (Hà-nội) và chợ Bến-Thành (Sài-gòn) đều bãi thị phản đối tăng thuế. Sôi nổi nhất là Hải-phòng, sáu tháng đầu năm 1954 đã nổ ra 50 cuộc đấu tranh chống thuế. Cuộc bãi thị tại Chợ Sắt (Hải-phòng) tháng 5-1954 đã thu được thắng lợi, không nộp 1.040.700 đồng bạc Đông-dương thuế cho địch.

Kháng chiến thắng lợi, chị em phụ nữ, với khả năng và sự cố gắng của mình, có thể tự hào là đã góp phần xứng đáng của một nửa quốc dân.

..

Hòa bình trở lại, hai nhiệm vụ chính đề ra cho mọi người chúng ta là xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất Tổ quốc. Cuộc cải cách ruộng đất hoàn thành đã giải phóng nông dân, trong đó phần đông là phụ nữ, ra khỏi lối bóc lột phong kiến. Những công trình xây dựng đất nước bất kỳ lớn nhỏ đều có bàn tay chị em tham gia. Lấy một vài con số làm thí dụ: Việc xây dựng đường sắt Hà-nội — Muc-Nam quan có 2.077 chị em được khen thưởng; trong đó có 10 chiến sĩ số 1, 20 chiến sĩ số 2 và 18 chiến sĩ số 3. Việc đắp đập Bái-thượng có 3.810 phụ nữ Thanh-hóa

tham gia với 7 vạn ngày công. Đắp đập Thác-huống, 2.687 chị em phụ nữ Thái-nguyên đã tham gia đến 4 tháng liền. Mấy danh từ « liễu yếu đào thơ » dành cho đám phụ nữ quý tộc ngày trước chỉ còn là những thành ngữ cổ ghi trong tự vựng, đã biến mất trong cuộc thi đua lao động xã hội chủ nghĩa hiện nay.

Đặc biệt là công việc sản xuất tại các ngành kỹ nghệ nhẹ, chị em tham gia rất đông. Nhiều xí nghiệp, chị em đã chiếm đại đa số. Nhà máy dệt Nam-dịnh, phụ nữ chiếm 53,25%. Nhà máy len Hải-phòng: 48,68%. Nhà máy dệt kim Hà-nội: 70,09%. Nhà máy diêm Thống nhất: 57,71%. Nhà máy thuốc lá: 79,49%. Nhà máy gỗ cầu Đường: 75%. Nhà máy xi-măng Hải-phòng: từ 30 đến 31%.

Đông đảo là những học sinh, sinh viên, cán bộ các khoa, các ngành và cán bộ kỹ thuật. Theo số liệu hiện nay: 479.310 nữ sinh cấp I, chiếm 36,24% tổng số; 36.868 nữ sinh cấp II chiếm 20,59% tổng số; 3.422 nữ sinh cấp III chiếm 16,38% tổng số. Ngoài ra, còn có 71 nữ sinh viên trong số 734 sinh viên Đại học tổng hợp (9,6%); 219 nữ sinh viên trong số 3.231 sinh viên Đại học bách khoa (6,7%); 18 nữ sinh viên trong số 470 sinh viên trường Kinh tế tài chính; 269 nữ sinh viên Đại học sư phạm; 149 nữ sinh viên Đại học y khoa; 92 nữ sinh viên Đại học dược khoa; 392 người ở y dược trung cấp; 164 học sinh nông lâm; 103 học sinh sư phạm miền núi... Về cán bộ kỹ thuật, phụ nữ chiếm 13,26%; cán bộ nghiên cứu 2,86%. Riêng về ngành y tế, chị em đã có 9 bác sĩ, 20 dược sĩ, 5 nha sĩ, 202 y sĩ trung cấp, 99 dược sĩ trung cấp và 93 nữ hộ sinh cao cấp.

Đáng chú ý là những chị em tham gia chính quyền, có nhiệm vụ lãnh đạo. Hiện nay, trong bộ máy nhà nước của chúng ta, đã có một thứ trưởng, 11 giám đốc và 4 trưởng phòng, 6 phó phòng. Hội đồng nhân dân tỉnh, chị em có 333 người, chiếm tỷ số 19,23%. Hội đồng nhân dân xã, chị em có 16.139 người, chiếm 13,29%. Trong đó có 38 ủy viên ủy ban hành chính tỉnh (chưa kể các khu tự trị) và 224 chị em ở ủy ban hành chính huyện và thị xã.

..

Những con số trên đây (chúng tôi căn cứ vào tài liệu của Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt-nam) chưa được toàn diện và nhất định là có nhiều thiếu sót (chưa kể những sinh viên, cán bộ mà hiện nay đang được đào tạo ở các nước bạn). Tuy vậy, nó cũng nói lên một phần lớn công sức của chị em trong việc kiến thiết đất nước và phục vụ dân sinh. Cũng phải nhận rằng: con số đóng góp này chưa nhiều lắm, chưa đáp ứng với nhu cầu. Nhưng nó cũng nói lên chị em đang cố gắng tiến lên, vừa học vừa làm, vừa nâng cao trình độ của mình để góp phần với anh em nam giới trên đà phát triển xây dựng chủ nghĩa xã hội tại miền Bắc.

Chúng ta còn không quên đồng bào miền Nam nói chung, chị em miền Nam nói riêng, đang sống trong cảnh dầu sôi lửa bỏng. Dưới chế độ Mỹ Diệm, một chế độ tổng hợp những thói nát của tư bản chủ nghĩa đang đẩy chết còng với những tàn bạo, lạc hậu của thời trung cổ còn sót

lại, nữ quyền cũng như nhân quyền bị chìm xuống bùn đen. Để giải phóng miền Nam và bênh vực quyền lợi sống còn hàng ngày, chị em luôn luôn có mặt trong những cuộc đấu tranh chống cướp ruộng đất, đuổi nhà, đòi có việc làm, chống khủng bố, tàn sát đương diễn ra từng ngày từng giờ. Trong các nhà tù, trại tập trung của Mỹ Diệm hiện nay, phụ nữ chiếm một phần không nhỏ. Cuộc đấu tranh giải phóng phụ nữ gắn liền với cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Điềm lại, từ 30 năm nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Đảng Cộng sản Đông-dương ngày trước tức Đảng Lao động Việt-nam bây giờ, phụ nữ Việt-nam phát huy truyền thống anh dũng của tổ tiên ngày trước, đã đấu tranh bền bỉ đánh bại đế quốc và phong kiến, hai kẻ thù của dân tộc, của giới phụ nữ. Ngày nay, trên miền Bắc hoàn toàn giải phóng, với hiến pháp mới và luật hôn nhân và gia đình, phụ nữ cũng hoàn toàn giải phóng. Nhưng giải phóng một nửa đất nước, một nửa phụ nữ chưa đủ. Cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc kết chặt với cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà cũng như cuộc giải phóng phụ nữ kết chặt với cuộc thực hiện cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước. Lịch sử đấu tranh của phụ nữ Việt-nam, từ ngày có Đảng lãnh đạo, đã viết nên những trang sử đẹp đẽ nhất. Những trang sử còn đang viết và tiếp tục viết.

1 - 3 - 1960



SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ HÀNG HÓA VÀ VẤN ĐỀ HÌNH THÀNH CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN Ở VIỆT NAM DƯỚI THỜI PHONG KIẾN

(Tiếp theo và hết)

NGUYỄN HỒNG PHONG

NGUYÊN NHÂN CỦA SỰ CHẬM XUẤT HIỆN PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA Ở VIỆT-NAM

KINH TẾ hàng hóa Việt-nam đã xuất hiện rất sớm khoảng từ thế kỷ XII dưới triều Lý, và nó cũng đã từng trải qua những thời kỳ khá phát triển như ở các thế kỷ XIV, XV và các thế kỷ XVII, XVIII. Vậy vì sao mà trải qua 7 thế kỷ, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vẫn chưa xuất hiện? Trong khi đó thì như ở Tây Âu chẳng hạn, nền kinh tế hàng hóa trong thời phong kiến hình thành vào khoảng thế kỷ thứ XI vậy mà đến thế kỷ thứ XV phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện.

Để giải đáp vấn đề này, chúng tôi cho rằng điều trước hết cần phải thống nhất với nhau là không nên quá cường điệu tác dụng phản động của nhà nước phong kiến quan liêu. Khi cất nghĩa nguyên nhân phát triển chậm chạp của nền kinh tế hàng hóa Việt-nam, nguyên nhân của sự chậm xuất hiện chủ nghĩa tư bản ở Việt-nam, ông Đào Duy Anh cho rằng đó là do chính sách bảo thủ của triều đình phong kiến « ức thương », sự chèn ép của bọn quan liêu, thậm chí là do đầu óc mê tín của bọn vua quan gây ra. Trong quyển *Vấn đề hình thành của dân tộc Việt-nam* ở bài « Tình hình khai mỏ đồng ở thời Lê mạt », sau khi trình bày tài liệu về ý kiến về tình hình khai mỏ, ông Đào Duy

Anh đã đi đến những nhận xét như sau : « Trong công nghiệp khai mỏ, như chúng ta đã thấy, đã nảy nở rõ ràng yếu tố tư bản chủ nghĩa... Nhưng ở nước ta, ở thời Lê mạt, trong xã hội phong kiến đã suy, lại có những lực lượng phản động mạnh mẽ kìm hãm sự phát triển của xã hội. Vì thế mà ở địa hạt thuận lợi nhất thời bấy giờ là công nghiệp mỏ đồng những yếu tố tư bản chủ nghĩa mới nảy nở rụt rè lại bị cản ngay lại ». Nguyên nhân vì sao như vậy, ông Đào Duy Anh cũng thấy rằng « nguyên nhân cơ bản là rất phức tạp, và có quan hệ mật thiết với tình hình kinh tế chung », tuy nhiên ông chỉ trình bày, và qua cách trình bày của ông người ta vẫn thấy nguyên nhân quan trọng nhất chính là chính sách kinh tế bảo thủ và phản động của họ Trịnh : « Một trong những nguyên nhân trọng yếu là chính sách kinh tế bảo thủ, phản động của họ Trịnh ». Chính sách kinh tế bảo thủ phản động này thể hiện ở những việc cụ thể như : « Hạn chế sở công nhân của trường mỏ, đặt chế độ chuyên lợi cho nhà nước lũng đoạn cả việc khai quật và việc mua bán đồng », « nhà buôn bỏ vốn khai mỏ thì bị áp bức và sách nhiễu của bọn giám đương, giám tri, cai trưng và của các tuần ty, lại phải thu giá nhà nước ấn định » v.v... Kể sau tác giả lại nêu lên một nguyên nhân nữa

thuộc về ý thức tư tưởng khá đặc biệt, đó là nguyên nhân về mặt « phong thủy ». Theo ý tác giả thì đây cũng là một nguyên nhân quan trọng khiến cho việc khai mỏ không phát triển được. Cái tư tưởng hủ lậu của bọn phong kiến phản động mà chúa Trịnh là tiêu biểu, lại nhìn thấy trong sự phát triển của nghề khai mỏ một mối nguy hại cho quốc gia về phương diện phong thủy nữa. Lời khải của Ngô Thời Sĩ dẫn ở trên nói rằng: « Cừ mạch đất của nước ta thì Thái-nguyên ở về thượng du, người ta đào mỏ ở đó làm tổn thương đến mạch đất, thực là một điều bất lợi cho quốc gia. Năm 1731, họ Trịnh lại ra lệnh triệt bỏ hết cả các mỏ mới khai ở Thanh-hóa, vì Thanh-hóa là đất quê hương của họ Trịnh, sợ khai mỏ thì tổn thương đến long mạch ».

Đương nhiên là khi nghiên cứu về nguyên nhân của sự chậm xuất hiện của chủ nghĩa tư bản ở Việt-nam, hoặc sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa Việt-nam thế kỷ XVII, XVIII ta không thể nào không chú ý đến ảnh hưởng của nhà nước phong kiến quan liêu sâu mọt, ảnh hưởng của chính sách bảo thủ, phản động của triều đình phong kiến, ảnh hưởng của đặc quyền phong kiến đối với sự phát triển của kinh tế hàng hóa hồi ấy. Không chú ý đến mặt này tức là hạ thấp vai trò của thượng tầng kiến trúc, và sẽ rơi vào chủ nghĩa duy vật kinh tế. Và lại ảnh hưởng này rất là hiển nhiên. Những điểm mà ông Đào Duy Anh kể ra ta thấy ít nhiều đều có cả, không ai phủ nhận được điều đó. Tuy nhiên nếu coi những yếu tố trên là nguyên nhân chủ yếu nhất, cơ sở nhất, bao trùm nhất, là nguyên nhân để ra các nguyên nhân khác, thì là sai lầm, là sa vào chủ nghĩa duy tâm.

Vấn đề là tại sao phong kiến Việt-nam lại bảo thủ, phản động (mà ở Âu châu trong giai đoạn này nó lại không như vậy) nhất là vì sao sự bảo thủ, phản động của một dòng họ phong kiến lại có thể kìm hãm làm cho phương thức sản xuất tư bản mặc dầu đã chín muồi rồi, đã nảy mầm như là một sự kiện tất yếu rồi, thế mà lại thui chột đi, bị chìm ngấm, mất hút đi trước sự chèn ép của chế độ phong kiến quan liêu hà khắc. Khi đọc đoạn văn của ông Đào Duy Anh, người ta không khỏi nghĩ rằng, giá không phải là họ Trịnh phản động, giá lúc

ấy được một ông vua sáng suốt, biết canh tân như kiểu Pi-e đệ nhất của nước Nga chẳng hạn thì tình hình khác hẳn, nhân tố tư bản chủ nghĩa ắt là phát triển lên dễ dàng, làm cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa có thể xuất hiện nhanh chóng.

Lý do làm cho chủ nghĩa tư bản chậm xuất hiện ở Việt-nam, theo ý kiến chúng tôi, là sự tồn tại của nghề phụ trong nông nghiệp làm cho những xã thôn tự cấp tự túc xuất hiện. Trong phạm vi xã thôn tự cấp tự túc, kinh tế hàng hóa rất khó có thể phát triển được mạnh mẽ.

Sự tồn tại của nghề phụ trong nông nghiệp có thể coi là nguyên nhân trực tiếp và chủ yếu thứ nhất kìm hãm công thương nghiệp phát triển.

Chúng ta đã biết sự xuất hiện và phát triển của nền kinh tế hàng hóa ở các nước Tây Âu hồi giữa trung thế kỷ. Ở Tây Âu khoảng từ thế kỷ thứ XI sức sản xuất nông nghiệp phát triển mạnh, nhiều rừng rậm được khai phá. Số lương thực sản xuất ra nhiều hơn trước và theo đó những nguyên liệu nông nghiệp để cung cấp cho thủ công nghiệp cũng nhiều hơn trước. Như thế là thủ công nghiệp có khả năng thoát ly hẳn nông nghiệp mà phát triển độc lập được. Nó đủ sức nuôi sống lớp thợ thủ công chuyên môn đồng thời cung cấp nguyên liệu cho thủ công nghiệp. Khi sản xuất phân ra làm hai ngành lớn thì mới phát sinh ra việc trao đổi thường xuyên, sản xuất lấy trao đổi làm mục đích giữa hai khu vực nông nghiệp và thủ công nghiệp. Trao đổi trở thành hiện tượng thường xuyên thì khu vực trao đổi cũng trở thành ổn định. Thủ công nghiệp tập trung ngay tại những nơi trao đổi để tiêu thụ sản phẩm được nhanh và nhiều. Và như thế là thành thị của thủ công nghiệp xuất hiện.

Và chúng ta lại cũng biết rằng khi thành thị xuất hiện thì thủ công nghiệp cũng tập trung ở thành thị và nghề phụ ở nông thôn về căn bản là không còn nữa. Chính trên cơ sở phân công ấy — giữa thành thị và nông thôn — mà nông nghiệp cũng như thủ công nghiệp phát triển rất mạnh. Thành thị chỉ chuyên sản xuất sản phẩm thủ công, còn nông thôn thì chuyên sản xuất lương thực và các nguyên liệu công nghiệp. Sản xuất

đi vào chuyên môn và trao đổi hàng hóa thường xuyên đã làm cho nền kinh tế hàng hóa phát triển cao, làm cho xuất hiện điều kiện chuyên môn trong nền kinh tế phong kiến, làm cho chủ nghĩa tư bản nảy nở ở thành thị.

Ở Việt-nam, thì như chúng tôi đã nói ở phần đầu, kinh tế hàng hóa xuất hiện trong giai đoạn Lý Trần không phải do sức sản xuất nông nghiệp phát triển, thành thị, nông thôn có sự phân công sản xuất như ở Tây Âu. Mà nguyên nhân trực tiếp lại là do tác động của chế độ tư hữu về ruộng đất và do tác động của hình thức tổ đơn giản.

Do chỗ kinh tế hàng hóa xuất hiện trong lúc mà sức sản xuất nông nghiệp phát triển còn thấp, chưa đủ khả năng nuôi sống thành thị, cho nên người thợ thủ công vẫn không dám thoát ly nông nghiệp, thoát ly nông thôn. Người nông dân vẫn *duy trì nghề phụ* của mình để tự cung tự cấp. Cái gì đã làm cho những người nông dân hoặc thợ thủ công không dám rời bỏ ruộng đất để đến các chợ hoặc đến thành phố chuyên làm nghề thủ công để sống? Cái chính là họ sợ bị chết đói, sợ thiếu gạo. Tuy nhiên nếu như sự xuất hiện của kinh tế hàng hóa quá sớm khi mà sản xuất nông nghiệp nói chung còn thấp, nếu nó làm chậm hình thành sự phân công kinh tế giữa thành thị và nông thôn, thì nó lại hình thành một sự *phân công tự nhiên*, kiểu như phân công giữa bộ lạc trồng trọt và chăn nuôi chẳng hạn — đó là sự xuất hiện của các làng chuyên môn về sản xuất thủ công (do điều kiện địa lý, xã hội, lịch sử của các làng đó quy định).

Có, các làng chuyên môn là vì việc trao đổi đã vượt khỏi phạm vi làng xã, mà đã phổ biến trong từng miền, và một phần nào cũng phổ biến trong toàn quốc. Khi chế độ tư hữu về ruộng đất phát triển, sức sản xuất nông nghiệp phát triển thì các làng chuyên môn lại càng xuất hiện nhiều hơn trước. Trong các làng chuyên môn thủ công nghiệp không thể phát triển mạnh được vì về mặt sản xuất cũng như về mặt tiêu thụ nó gặp rất nhiều giới hạn. Chỉ trong phạm vi thành thị, nơi nhân khẩu tập trung, thương nhân tập trung, lại sẵn mọi thứ nguyên liệu do nông thôn cung cấp, thì sản xuất và tiêu thụ mới có thể tiến hành thuận

lợi. Những điểm này trong các làng chuyên môn đều thiếu cả. Cho nên như chúng tôi đã trình bày ở trên, các làng chuyên môn chỉ là một đơn vị thủ công của *kinh tế tự cấp tự túc địa phương*. Nó không những không có tác dụng phá vỡ kinh tế tự cấp tự túc mà lại còn củng cố kinh tế tự cấp tự túc nữa.

Tình trạng mỗi địa phương nhỏ hẹp lại có những trung tâm thủ công nghiệp nhỏ nhỏ của mình càng thêm củng cố trạng thái kinh tế tự cấp tự túc và làm cho quá trình tích lũy vốn tiền hành rất chậm chạp, khó khăn. Ngay bọn thương nhân lớn cũng không thể phát triển được, vì trong cái thị trường địa phương nhỏ hẹp ấy người nông dân hoặc các thương nhân nghèo ở nông thôn có thể trực tiếp tiếp xúc với những người sản xuất trong các làng chuyên môn để mua hàng, do đó bọn thương nhân giàu có ít cơ hội có thể kiếm chác được nhiều. Vì vậy mà mặc dầu dưới thời Lê mạt, kinh tế hàng hóa trong nước đã có vẻ phồn thịnh thế mà số lượng thương nhân giàu lại không nhiều. Sự cũ có cho ta biết một số lái buôn giàu có thời Lê mạt là lái buôn muối, mắm, lái trâu bò, lái gỗ. Như thế đủ thấy sự tồn tại của nghề phụ và sự tồn tại của các làng chuyên môn làm cho bọn thương nhân giàu không thể phát triển được nhiều. Làm sao mà có thể có những thương nhân buôn vải, lụa, tơ ở các địa phương trở nên giàu có lớn được khi mà các làng chuyên môn làm nghề này rải rác khắp nơi, và nghề dệt vải thì ở làng nào cũng có.

Trong khi đó thì ở thành thị ta lại thấy xuất hiện những thương nhân rất giàu. Thí dụ như năm 1652 công ty Đông Ấn, Hà-lan vì thiếu tiền mua tơ đã vay của một số thương nhân ở Thăng-long số tiền là 28.033 lạng bạc, và năm 1655 lại vay 20.000 lạng bạc nữa với lãi hàng năm là 2 phần.

Xem thế đủ biết chỉ trong phạm vi thành thị, thủ công nghiệp mới có thể phát triển mạnh mẽ, quá trình tích lũy vốn mới tiến hành mau chóng tạo điều kiện cho chủ nghĩa tư bản nảy nở, còn nếu như thủ công nghiệp hoặc cứ tồn tại ở nông thôn, hoặc cứ tập trung ở một số làng chuyên môn ở rải rác trong nước thì không thể phát triển mạnh được.

Đó là nói về nguyên nhân trực tiếp và chủ yếu thứ nhất khiến cho *nghe phụ cư tồn tại mãi ở nông thôn* làm cho thủ công nghiệp không thể phát triển độc lập và mạnh mẽ được.

Còn một nguyên nhân trực tiếp thứ hai nữa — tuy nó chỉ là nguyên nhân thứ yếu, song cũng rất quan trọng —, đó là *sự kìm hãm công thương nghiệp của nhà nước phong kiến quan liêu*. Mà chính sách kìm hãm quan trọng nhất là *chính sách ức thương*, mà không một người nào nghiên cứu lịch sử Việt-nam dưới thời phong kiến lại không biết tới.

Tại sao nhà nước phong kiến quan liêu Việt-nam lại ức thương. Điều này cũng đơn giản và dễ hiểu. Kinh tế phong kiến dựa trên cơ sở sản xuất nông nghiệp là chủ yếu. Sự vững mạnh của chế độ phong kiến là do ở chỗ chúng duy trì được tình trạng nông dân phụ thuộc vào ruộng đất để chúng tiến hành bóc lột tô. Nếu như kinh tế hàng hóa phát triển, lớp thương nhân lớn mạnh lên thì đối với chúng có hai điều tai hại: một là một số nông dân sẽ rời bỏ ruộng đất mà chuyên làm nghề thủ công hay buôn bán, như vậy mức bóc lột tô của chúng sẽ không được bảo đảm. Hai là lớp thương nhân phát triển lên thì chúng sẽ bóc lột nông dân và thợ thủ công, làm giảm « thu hoạch » của giai cấp phong kiến. Nên bọn phong kiến chỉ muốn cho kinh tế hàng hóa phát triển trong chừng mực có thể thỏa mãn nhu cầu mua hàng của chúng. Còn nếu như phát triển quá cái mức độ ấy, đến chỗ trở thành một thế lực chi phối mọi quan hệ sản xuất và phân phối trong nền kinh tế toàn quốc thì chúng phản đối và chống lại. Ngoài ra về mặt chính trị thì nếu như quan hệ thương phẩm hóa tệ phát triển sẽ làm đảo lộn cái trật tự « quốc quân thần, gia phụ tử », cái trật tự đẳng cấp chặt chẽ dựa trên cơ sở kinh tế tự cấp tự túc, dựa trên cơ sở nền kinh tế nông nghiệp trật tự và ổn định. Đó là chưa kể nếu kinh tế hàng hóa phát triển thì dân số ở nông thôn sẽ không thể nào ổn định được vì nông dân hoặc bị phá sản, hoặc thường xuyên tham gia vào quan hệ thương phẩm hóa tệ, hoặc bỏ ra thành thị làm nghề thủ công v. v... như thế thì sẽ không bảo đảm cho nhà nước nguồn nhân công làm các việc tạp dịch khác. Đây là những lý do khiến cho nhà nước phong kiến Việt-nam luôn luôn chủ trương

kìm hãm, hạn chế sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa.

Cho nên ở thế kỷ thứ XV, khi nền kinh tế hàng hóa bước đầu phát triển thì nhà nước phong kiến đã vội tìm cách hãm nó lại, hạn chế nó lại. Ví dụ như « năm 1481 quan phủ Phụng-thiên ra lệnh đuổi tất cả người tạp cư ở kinh đô — kể cả những người đã có phổ xá buôn bán và vào sổ thuế rồi — về nguyên quán. Hành động quá khích này đã khiến phổ đô ngự sử Quách Đình Bảo phải can thiệp với nhà vua: « Như thế (thần) thiết sợ rằng đất kinh sư việc buôn bán sẽ giảm sút, không giữ được về phồn thịnh; không những kẻ hành thương buôn bán phần nhiều sẽ thất nghiệp, mà chợ búa phổ xá sợ rồi sẽ vắng vẻ, thuế ngạch sẽ thiếu thốn; thật là bất tiện. Vì thế (thần) xin tâu: trừ kẻ tạp cư vô loại nên đuổi đi, còn những người vốn có phổ xá, cửa hàng trước đã vào ngạch thuế rồi, thì nên cho cư trú, mua bán kinh doanh cho nhập vào bản phurong nạp thuế như lệ » (1) ».

Cái lệnh giải tán việc buôn bán ở thành thị này tuy không được thực hiện nhưng qua đó cũng đủ thấy bọn phong kiến hoảng sợ thương mại phát triển đến như thế nào. Kể ra lệnh đuổi cũng như kẻ phản đối đều đứng trên quyền lợi của giai cấp phong kiến cả, tuy mỗi kẻ đứng về một mặt khác nhau..

Tâm lý ức thương của bọn phong kiến cũng thể hiện rõ rệt trong tác phẩm *Thập giới cổ hủn quốc ngữ văn* của vua Lê Thánh-tông. Lê Thánh-tông tả bọn thương nhân như sau:

*Đạo khắp sơn xuyên đã huyện
Thông thân hồ hải giang khe*

đề buôn « than Lào, thóc Huế », lựa ngũ sắc, vài tam lăng, vóc tổ tình, bà cầm chiến (đồ lụa). Họ đã « qua cửa ải buôn cầm vật đem về: ngọc hạt trai, châu cừ khúc ». Họ có nhiều « bạc chân rết, vàng thập thành ».

Cho nên Lê Thánh-tông đã chỉ trích bọn thương nhân rất thậm tệ:

*Đem ngày đầu đầu bãi trường sa,
Của cải đem về để chặt nhà.
Vòng mỗi lo toan đường vận vật,
Lưỡi lằn khéo léo thuyết văn hoa.*

(1) Phan Huy Lê. Sách đã dẫn.

*Của phi nghĩa làm nên lập nước,
Vòng bắt nhân truyền để làm ca.
Lừa đảo lo xem nào có khác,
Người ta lại bán được người ta.*

Cái gì làm cho Lê Thánh-tông giận dữ đối với thương nhân như thế? Ất không phải là vì tính hay lo toan đường vụn vặt, vì lối hay thuyết văn hoa. Cũng không phải vì « của phi nghĩa », « lòng bắt nhân », « tính lừa đảo », vì những cái này thì bọn địa chủ, cường hào, quan lại phong kiến rất có thừa, vậy mà trong *Thập giới cổ hủn quốc ngữ văn*, tác giả không hề động đến. Cũng không phải là vì họ có nhiều « lụa ngũ sắc, vải tam lăng, vóc tơ tinh, bả cầm chiên » vì những cái này bọn phong kiến rất cần, rất chuộng. Tất cả những cái ấy đều là *nguyên cớ* để vin vào đó mà buộc tội cho họ « đạo đức », chứ không phải là *nguyên nhân* của buộc tội. Nguyên nhân chính là bọn này đã « đạo khắp sơn xuyên dã huyệt, thông thân hồ hải giang khe » làm cho trật tự xã hội không ổn định, làm cho nông thôn bị lay động bởi quan hệ thương phẩm hóa tệ. Và đặc biệt là vì bọn này có nhiều « bạc chần rết, vàng thập thành », có « của cái đem về để chặt nhà ». Trông bọn thương nhân « hót cửa », bọn phong kiến rất lấy làm xót ruột và căm tức. Sự tình bên trong chính là như thế đấy.

Nhưng nhà nước phong kiến không thể ức thương được mãi, một là vì như thế là đi ngược lại với quy luật khách quan, hai là vì mâu thuẫn về quyền lợi chủ quan. Theo quy luật khách quan thì tất nhiên sức sản xuất càng phát triển, thủ công nghiệp càng tách rời khỏi nông nghiệp, kinh tế hàng hóa càng phát triển. Không có cái gì có thể ngăn cản được xu hướng phát triển ấy. Thực tế lịch sử đã chứng minh rằng dù nhà nước quan liêu thế kỷ thứ XV có tìm cách hạn chế phần nào sự phát triển bước đầu của kinh tế hàng hóa hồi ấy, thì bước sang các thế kỷ sau : XVI, XVII và nhất là XVIII, kinh tế hàng hóa lại rất phát triển. Mặt khác nếu như kinh tế hàng hóa không phát triển tới một mức độ nào đó thì sự tăng cường bóc lột của bọn phong kiến là không có cứu cánh. Chúng chứa hàng kho thóc để làm gì nếu như chúng không biến được phần lớn những thóc đó thành các thứ xa xỉ phẩm như gấm, vóc, lụa, là,

đồ bạc, ngọc quý, v.v... cho nên bọn phong kiến cũng cần cho kinh tế hàng hóa phát triển trong một mức độ nào đó để trước hết thỏa mãn cho nhu cầu của chúng. Như thế là một mặt thì do *nhu cầu bóc lột* đó, chúng phải duy trì kinh tế nông nghiệp tự cấp tự túc và hạn chế phát triển thương mại, mặt khác do *nhu cầu xa xỉ phẩm* chúng lại cần cho thương mại phát triển trong một phạm vi nào đó. Do mâu thuẫn trong nhu cầu chủ quan ấy, lại thêm với tình hình khách quan là dù có bị kìm hãm, làm cho phát triển chậm chạp, nên kinh tế hàng hóa vẫn cứ phát triển lên tương đối sầm uất ở thế kỷ thứ XVIII. Trước tình hình đó một mặt bọn phong kiến vẫn giữ vững « lập trường » của chúng : duy trì kinh tế tự cấp tự túc, hạn chế phát triển của thương mại, mặt khác chúng lại ra sức vơ vét của cải, thuế má, nghĩa là chúng tìm cách đánh thuế rất nặng vào thương nhân. Chúng ta đều biết triều đình phong kiến ở thế kỷ XVIII đã khuyến khích tư nhân khai mỏ để đánh thuế như thế nào, nhà nước đã thu được bao nhiêu thuế hàng năm ở các sở tuần ty, nhà nước đã thu được bao nhiêu thuế và công vật của các thương nhân ngoại quốc. Tuy nhiên chính cái chính sách « vơ vét », « gỡ gạc » ấy của nhà nước phong kiến đã làm cho việc buôn bán trong nước không phát triển được.

Trong phần « Quốc dụng chí », Phan Huy Chú đã nói về thuế tuần ty đánh vào hàng hóa trong nước lúc ấy như sau : « Việc đánh thuế ngày càng nặng, lệ thuế của các cửa tuần lúc đầu mới chỉ có hơn 4.000 thứ, mà nay tăng lên đến hàng vạn. Thuế tăng gấp bội như thế thì người buôn sao không bị khốn quẫn, mà hàng hóa sao không cao vút giá cho được ». Cũng trong phần « Quốc dụng chí », tác giả nói về lệ trưng thu như sau : « Trưng thu hà lạm đến nỗi cạn hết vật lực mà không đủ cung thành ra bản cùng bỏ việc, dĩ chí dân vì thu sơn mà chặt cây sơn đi, vì thu vải mà bẻ khung cửi, thu gỗ lát thì dân chặt riu búa đi, thu cá tôm thì dân xé chài đi, đòi mặt mía thì dân không hái mía, thu chè bông nên vườn tược bỏ hoang. Làng xóm nào động chân nản ».

Nhà nước còn làm khó dễ cho hoạt động công thương bằng nhiều chính sách khác nữa. Ví như những thế lệ giấy tờ là vô cùng

khát khe và phiền phức để nhằm trực tiếp kiểm soát chặt chẽ, trực tiếp hạn chế sự phát triển của công thương nghiệp tư nhân. Cả đến các đặc quyền mua hàng của phong kiến cũng là một hạn chế rất quan trọng làm cho công thương nghiệp không phát triển được.

Chúng ta đều biết ngay trong thời kỳ phân đôi sơn hà, bọn Đảng trong cũng như Đảng ngoài đều rất cần thiết mở mang ngoại thương vì nhu cầu quân sự và nhu cầu xa xỉ phẩm khác. Vậy mà cái tác phong dùng đặc quyền phong kiến để cướp đoạt một cách tráo tráo hàng hóa của thương nhân của bọn vua quan phong kiến đã làm cho một số thương nhân ngoại quốc mặc dầu rất thêm muốn mua hàng của ta và bán hàng cho ta cũng phải tìm cách lảng cho xa như trường hợp của thương nhân Anh ở Việt-nam thế kỷ thứ XVII chẳng hạn (1).

Chính tác dụng phản động của nhà-nước phong kiến quan liêu đã có một tác dụng rất lớn trong việc ngăn trở thành thị phát triển làm cho thành thị qua hàng 6, 7 thế kỷ vẫn chưa trở thành một trung tâm công thương nghiệp của toàn quốc.

Chúng tôi đã trình bày về tác dụng của thành thị đối với việc phát triển công thương nghiệp. Vấn đề nêu ra ở đây là ở Tây Âu khi thành thị phát triển, thì đặc quyền phong kiến không còn tồn tại ở thành thị nữa, thành thị do thị dân thương nhân, thợ thủ công tự quản trị cho nên công thương nghiệp tự do phát triển không bị một «quyền uy tối thượng» nào ngăn cản. Đây là chỗ khác xa với thành thị ở Việt-nam thời trung cổ. Thành thị của ta ngay ở giai đoạn thế kỷ thứ XVIII thì như mọi người đều biết, nó trước hết là nơi triều đình đóng đô, nơi trung tâm hành chính của toàn quốc. Nghĩa là trước hết nó là *thành* của phong kiến, sau đó nó mới là *thị*, mà thị ở đây chỉ là để phục vụ trước hết cho nhu cầu của *thành*. Tất nhiên trong phạm vi thành thị, tất cả đều dưới sự chỉ huy của bọn phong kiến, tất cả đều dưới quyền của triều đình phong kiến. Thương nhân và thợ thủ công chỉ là thuộc vào vị trí của kẻ bị trị. Trước sau thành thị Việt-nam vẫn không thoát khỏi sự thống trị của giai cấp phong kiến, thoát khỏi tính chất chính trị và hành chính. Mà chính sách của nhà nước phong kiến quan liêu đối

với kinh tế hàng hóa như thế nào thì ta đã biết. Cho nên có thể nói thành thị dưới quyền chi phối và kiểm soát của triều đình phong kiến chính là một trở ngại rất lớn cho thợ thủ công và thương nhân có thể tập trung ở thành thị, thành thị có thể biến thành trung tâm của công thương nghiệp.

Ở đây cũng cần phải nói thêm rằng chính ở Âu châu thời trung cổ, thành thị là vấn đề ngoài thái ấp cho nên vấn đề ức thương không đặt ra, không thành vấn đề. Vì một là thương nhân là những kẻ hoạt động ngoài thái ấp, còn trong thái ấp thì tuyệt đối không có thương nhân, ngay việc trao đổi hàng hóa trong thái ấp — lúc mà kinh tế hàng hóa đã phát triển — cũng rất ít. Cho nên lãnh chúa thái ấp rất cần thương nhân để chúng có thể tiêu thụ được hàng đồng tiền — do chúng thu tô hóa tệ mà có được — để đổi lấy những đồ xa xỉ phẩm. Hoạt động của thương nhân xét ra chẳng những không có hại mà lại mở một lối thoát cho việc tăng cường bóc lột tô của phong kiến. Thoát khỏi cái tình trạng của phong kiến nhà chung hồi đầu trung thế kỷ, từng kho thóc tô thừa không biết dùng làm gì hết đành phải đem phát chẩn vậy. Hai là đến khi kinh tế hàng hóa phát triển và ảnh hưởng mạnh mẽ vào nông thôn, làm lay chuyển nền kinh tế thái ấp thì lúc ấy thành thị lại đã thoát khỏi lãnh chúa qua phong trào « công xã thành thị » rồi, thành ra lãnh chúa có muốn ức thì cũng chẳng thể ức nổi. Còn ở Việt-nam thì có khác, với chế độ trung ương tập quyền toàn quốc đều dưới một chính quyền duy nhất và tối cao là triều đình quân chủ. Sự hoạt động của thương nhân, sự phát triển của thành thị không phải là cái gì ở ngoài lòng nó cả. Cho nên ngay từ khi thương nhân xuất hiện, thành thị phần nào phát triển thì bọn phong kiến đã bắt đầu hạn chế kinh tế hàng hóa phát triển, bắt đầu ức thương rồi. Chúng đã làm những việc gì để hạn chế sự phát triển của kinh tế hàng hóa nói chung và sự phát triển của thành thị nói riêng thì mọi người đều đã biết, về mặt này tài liệu sử cũ đã cho chúng ta khá nhiều dẫn chứng cụ thể.

(1) Tham khảo Vương Hoàng Tuyên. Sách đã dẫn.

Ở trên chúng tôi đã trình bày về những nguyên nhân chủ yếu trực tiếp làm cho nền kinh tế hàng hóa Việt-nam chậm phát triển, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chậm xuất hiện dưới thời phong kiến. Những nguyên nhân đó là sự phụ thuộc của thủ công nghiệp vào nông nghiệp, tức là sự tồn tại của nghề phụ và sự kìm hãm của chế độ phong kiến quan liêu đối với sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa.

Tóm lại, nguyên nhân trực tiếp chủ yếu khiến cho kinh tế hàng hóa Việt-nam kém phát triển, chủ nghĩa tư bản chậm xuất hiện dưới thời phong kiến là sự tồn tại của nghề phụ trong nông nghiệp làm cho thủ công nghiệp không thoát ly được khỏi nông nghiệp mà phát triển độc lập. Ngoài ra thì sự kìm hãm của nhà nước phong kiến quan liêu đối với sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa, sự phát triển của công thương nghiệp, cũng có một tác dụng quan trọng làm cho chủ nghĩa tư bản chậm xuất hiện ở Việt-nam dưới thời phong kiến.

Nhưng đó là những nguyên nhân trực tiếp. Còn nguyên nhân sâu xa thì ở đâu? Tại sao ở các nước phong kiến Tây Âu hồi giữa trung thế kỷ lại không có tình trạng ấy? Nói khác đi thì trên cơ sở nào mà hai nguyên nhân trên nảy sinh và phát huy tác dụng? Đó chính là vấn đề xác định đặc trưng của chế độ phong kiến Việt-nam, cũng là đặc trưng của nhiều nước phong kiến phương Đông.

Nguyên nhân sâu xa của tình trạng trên vẫn là chế độ sở hữu ruộng đất của quốc gia, mà chúng tôi đã trình bày trong bài « Vấn đề ruộng đất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam » ở hai số tập san *Nghiên cứu lịch sử* 1 và 2.

Hãy nói về nguyên nhân thuộc cơ sở kinh tế xã hội. Vì sao mà nghề phụ tồn tại, thủ công nghiệp không thoát ly hẳn được nông nghiệp? Vì rằng chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước đã làm nảy sinh chế độ sở hữu ruộng đất công tồn tại bên cạnh chế độ sở hữu ruộng đất của tư nhân. Từ chế độ sở hữu của tư nhân làm nảy sinh khả năng biến nông phẩm thành hàng hóa, cho phép thủ công nghiệp có thể thoát ly một phần khỏi nông nghiệp. Từ chế độ sở hữu ruộng đất công xuất hiện hình thức tổ đơn giản.

Từ hình thức này mà nảy sinh yêu cầu trao đổi hàng hóa, làm nảy sinh nhu cầu mua hàng của lớp phong kiến quan liêu đông đảo. Do đây mà kinh tế hàng hóa xuất hiện sớm nhưng lại thiếu điều kiện để phát triển mạnh mẽ, « thuận buồm xuôi gió ». Cũng do đây mà nghề phụ vẫn cứ tồn tại ở nông thôn bên cạnh hình thái phân công sản xuất có tính chất địa phương tự cấp tự túc biểu lộ trong sự xuất hiện các làng chuyên môn. Có thể nói chính chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước đã làm cho tổ chức công xã nông thôn và chế độ ruộng công tồn tại và bền chặt. Chính đó là cơ sở chủ yếu để trạng thái kinh tế tự cấp tự túc ở Việt-nam được duy trì lâu dài; chính nó đã buộc chặt thủ công nghiệp vào nông nghiệp không cho phát triển độc lập được; chính nó đã giữ chân người nông dân nghèo hoặc bị phá sản khó có thể rời bỏ đồng ruộng, đi làm nghề khác.

Mặt khác do từ chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước mà sinh ra chế độ tư hữu về ruộng đất xuất hiện sớm. Chế độ tư hữu về ruộng đất xuất hiện sớm nếu như nó tạo điều kiện cho kinh tế hàng hóa xuất hiện sớm ở Việt-nam, thì nó cũng mở đường cho sự kết hợp chặt chẽ giữa quan hệ ruộng đất với tư bản thương mại (capital commercial). Sự kết hợp ấy làm chậm sự xuất hiện nhà tư bản. (Ở Tây Âu cuối thời phong kiến, tư bản thương mại không kết hợp với quan hệ ruộng đất mà kết hợp với tư bản kỹ nghệ (capital industriel)). Chế độ phong kiến quan liêu sâu đậm — mua quan bán tước — càng khuyến khích, lôi cuốn thương nhân đi vào con đường phong kiến hóa, con đường làm chủ đất.

Đồng thời trong tình trạng thủ công nghiệp chỉ là nghề phụ của nông dân thì tư bản công nghiệp không thể nảy nở và lớn mạnh được, cũng như trong điều kiện ấy thì dù tư bản thương mại có phát triển mạnh chẳng nữa cũng chỉ có một lối thoát dễ nhất là quay về ruộng đất mà thôi, chứ khó có thể kết hợp với tư bản công nghiệp. Kinh tế hàng hóa phát triển khó khăn, chậm chạp chính là do tình hình như vậy. Còn nguyên nhân thứ hai thuộc thượng tầng kiến trúc là sự tồn tại nguyên vẹn của đặc quyền phong kiến trong lĩnh vực công thương nghiệp, là sự kìm hãm của nhà nước phong

kiến quan liêu đối với sự phát triển của kinh tế hàng hóa — thì do đâu mà có ? Chung quy cũng lại do chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước mà ra. Từ chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước mà nảy sinh chế độ quản chủ tập trung. Trong quốc gia trung ương tập quyền thì giai cấp phong kiến chỉ phải hết thầy hoạt động kinh tế trong toàn quốc. Công thương nghiệp thành thị cũng phát triển trong phạm vi quốc gia phong kiến tập quyền cho nên nó không thể thoát được sự chi phối của đặc quyền phong kiến. Để duy

trì nền kinh tế tự cấp tự túc đó duy trì quyền bóc lột tô nông dân — tô lao dịch cũng như tô thực vật và tô tiền —, nhà nước phong kiến quan liêu đã kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa, đã làm cho thành thị không thể phát triển lên được, công thương nghiệp không phát triển lên được.

Nguyên nhân sâu xa của sự chậm xuất hiện phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở Việt-nam tóm lại là như vậy.

KẾT LUẬN

Chúng tôi đã trình bày về sự phát sinh và phát triển của nền kinh tế hàng hóa Việt-nam, những nguyên nhân khiến cho nền kinh tế hàng hóa Việt-nam dẫu trải qua hàng sáu, bảy thế kỷ mà vẫn không thể đạt đến mức phát triển cao nhất của nó, cho phép chủ nghĩa tư bản có thể xuất hiện được.

Nhưng từ hiện tượng trên đây có phải là chúng ta có thể rút ra một kết luận rằng : do đặc trưng của chế độ phong kiến Việt-nam, mà chủ nghĩa tư bản không có khả năng xuất hiện từ trong nội bộ xã hội Việt-nam không ? Nói cụ thể hơn, chúng ta đã nói đến nguyên nhân trực tiếp sự tồn tại của nghề phụ, sự kìm hãm của nhà nước phong kiến quan liêu, và nguyên nhân sâu xa là chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước khiến cho kinh tế hàng hóa không phát triển lên được... vậy thì như thế có phải là tình trạng không phát triển của kinh tế hàng hóa do đó chủ nghĩa tư bản không thể xuất hiện được là một tình trạng tất yếu, gắn liền với chế độ phong kiến Việt-nam hay không ? Nghĩa là cái bế tắc của kinh tế hàng hóa nước ta không phải là một tình trạng tạm thời mà lại là một trạng thái vĩnh viễn, là một thứ « quy luật », qui luật « bế tắc », quy luật « quanh quẩn » không có lối thoát không ? Như thế chẳng hóa ra chủ nghĩa tư bản Pháp xâm lược Việt-nam là một hành vi « tiên bộ », giúp « xã hội ta thoát khỏi cái bế tắc » trên kia hay sao ? Như thế chẳng hóa ra những lời khẳng định của bọn học giả tư sản thuộc phái địa lý xã hội học vẫn thường cho rằng Đông phương vốn mang trong bản thân nó — do điều kiện địa lý gây ra — cái tính trì trệ, không phát triển

lên được, — để từ đó rút ra một chân lý : Đông phương chỉ có thể phát triển mạnh nhờ các nước Tây phương khai hóa cho — chẳng lẽ điều đó là đúng hay sao ? Chính tên bồi bút Phạm Quỳnh đã từng nhai lại có « sáng tạo » cái học thuyết phản động trên đây trong quyển *Văn minh sử*. Và cuối cùng nêu cái bề tặc là một « quy luật » thì chẳng hóa ra tập đoàn phong kiến quan liêu Trịnh Nguyễn, tập đoàn quan liêu Nguyễn Ánh chẳng có lỗi gì hay sao khi mà chúng đã kìm hãm công thương nghiệp phát triển, gồng duy trì hoặc khôi phục lại chế độ phong kiến quan liêu lỗi thời ? Và nếu như thế thì nhà Tây-sơn nổi dậy chống tập đoàn quan liêu phản động, quét đổ phong kiến phản động trong nước và ngoài nước chẳng qua cũng chỉ là một hành vi « có đạo đức », chứ về mặt « quy luật lịch sử » thì cũng chẳng giải quyết được gì. Vì « bề tặc » là một « quy luật » kia mà !

Cõ nhiên không phải như vậy. Quy luật của lịch sử là sức sản xuất luôn luôn phát triển, và tới một trình độ nhất định thì quan hệ sản xuất trở thành lạc hậu đối với sức sản xuất. Và khi đã trở thành lạc hậu đối với sức sản xuất rồi thì sớm hay muộn nó cũng bị phá vỡ. Đó là một quy luật phổ biến của lịch sử tiến hóa của xã hội loài người. Không một xã hội nào lại có thể đi ra ngoài thông lệ ấy.

Vậy thì quy luật ấy tác động trong điều kiện đặc thù của xã hội phong kiến Việt-nam, cụ thể là trong nền kinh tế phong kiến Việt-nam, ra sao. Điểm này chúng tôi đã trình bày trong bài « Vấn đề ruộng đất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam », ở đây chúng

tôi chỉ xin nhắc lại một số điểm có liên quan trực tiếp đến vấn đề này. Và xin phép bạn đọc cho tôi trích dẫn lại mấy đoạn trong bài ấy.

Như chúng tôi đã trình bày: chế độ sở hữu của nhà nước là nguyên nhân sâu xa làm nảy sinh những yêu tố kìm hãm sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa Việt-nam. Khi nêu vấn đề: bản thân cơ cấu của nền kinh tế Việt-nam dưới thời phong kiến với quy luật phát triển nội bộ của nó, nó có thể dẫn tới sự xuất hiện phương thức sản xuất mới: tư bản chủ nghĩa hay không? Thì cũng có nghĩa là đặt vấn đề chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước có thể đi đến chỗ bị thủ tiêu không, để cho chế độ tư hữu về ruộng đất thay thế. Thực tiễn của lịch sử Việt-nam đã trả lời là chế độ tư hữu về ruộng đất ngày càng phát triển, trong khi đó chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước ngày càng bị thu hẹp lại. Cho đến thế kỷ thứ XVIII mâu thuẫn giữa chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước và chế độ sở hữu của tư nhân — chủ yếu là của tiểu nông — nổ ra gay gắt. Chính được khởi nghĩa Tây-sơn nổ ra là nhằm giải quyết mâu thuẫn ấy: «Trước hết nhà Tây-sơn đã căn bản xóa bỏ chế độ sở hữu của quốc gia về ruộng đất, căn bản xóa bỏ chiếm hữu ruộng đất của quan lại», «thủ tiêu chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước, mở đường cho kinh tế tiểu nông phát triển — trong hoàn cảnh xã hội lúc ấy thì như thế là mở đường cho công thương nghiệp phát triển. Chính Nguyễn Huệ rất có ý thức về ý nghĩa quan trọng của công thương trong nước, cho nên Nguyễn Huệ đã bước đầu thực hiện các chính sách cần thiết để cho công thương nghiệp có thể phát triển được. Đó là các việc miễn thuế điệu cho dân miền Bắc, cho thương nhân phương Tây đi lại buôn bán dễ dàng, mở chợ ở Bình-thủy quan và Du-thôn ai, việc lập

nhà hàng ở Nam-ninh». Mục đích của Nguyễn Huệ rõ ràng là muốn cho nền kinh tế hàng hóa trong nước thật phát triển, làm cho nước nhà giàu mạnh. Lòng mong muốn ấy của Nguyễn Huệ đã biểu lộ trong câu nói ngắn ngủi này của ông: «Trăm muốn khi dụng gì ở trong nước cũng chẳng phải mua của nước Tàu». «Nếu tình hình cứ như thế mà bình thường phát triển lên, thì trải qua một thời gian, nền kinh tế Việt-nam sẽ phát triển thêm một bước, nền kinh tế hàng hóa nước ta sẽ phồn thịnh lên, và chủ nghĩa tư bản có thể xuất hiện được».

Cho đến khi chủ nghĩa tư bản Pháp xâm lược tuy rằng trong một vài ngành nào đó, ở một vài địa phương nào đó, phương thức bóc lột tư bản chủ nghĩa cũng đã nảy mầm — nhưng nói chung, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa vẫn chưa hình thành ở Việt-nam — thì không phải như thế là ở Việt-nam không có khả năng xuất hiện chủ nghĩa tư bản.

Mà chính khả năng ấy đã có rồi, đầu khả năng ấy hình thành chậm chạp. Khả năng ấy chưa chuyển thành hiện thực hồi ấy chính là do vai trò phản động của tập đoàn phong kiến quan liêu Nguyễn Ánh. Chúng đã quật đổ triều Tây-sơn, khôi phục lại chế độ quan liêu, ra sức khôi phục lại nền kinh tế tự cấp tự túc để gây cơ sở kinh tế cho nhà nước quan liêu. Tất cả những chính sách của chúng tất nhiên đi ngược lại khách quan của lịch sử, cho nên suốt nửa thế kỷ thống trị của triều Nguyễn trước Pháp xâm lược, không lúc nào tình hình được ổn định. Do đó sớm muộn thì tập đoàn quan liêu nhà Nguyễn cũng sẽ sụp đổ, nền kinh tế hàng hóa Việt-nam sẽ phát triển mạnh lên và chủ nghĩa tư bản cũng sẽ hình thành trong lòng chế độ phong kiến Việt-nam. Đó là một con đường tất yếu của lịch sử.

Tháng 6 năm 1959

VÀI Ý KIẾN VỀ VẤN ĐỀ CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ Ở VIỆT NAM

VĂN TÀN

I. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ Ở VIỆT-NAM

Trên quá trình phát triển, nước Việt-nam có trải qua một thời đại lịch sử là thời đại chế độ chiếm hữu nô lệ hay không? Đó là một vấn đề không thể không giải quyết của giới sử học Việt-nam. Đó cũng lại là vấn đề không thể không giải quyết của những người làm công tác biên soạn thông sử Việt-nam.

Trước khi đi vào vấn đề trên, chúng ta cần nhất trí với nhau rằng: Theo Các Mác và Ăng-ghe-n, thì chế độ chiếm hữu nô lệ là một hình thái xã hội tất yếu và phổ biến trong quá trình phát triển của lịch sử loài người. Đó là hình thái bóc lột xưa nhất của xã hội cổ đại có trước chế độ nông nô của xã hội trung cổ, sau đó xã hội loài người mới chuyển sang chế độ làm công của thời đại tư bản chủ nghĩa. Chỉ có dân tộc Nga hồi thế kỷ X, không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ; và như vậy là vì hồi thế kỷ X, chế độ chiếm hữu nô lệ là giai đoạn lịch sử mà loài người nói chung đã vượt qua từ lâu, và đã bước sang chế độ phong kiến rồi. Theo công trình nghiên cứu của các nhà sử học mới đây thì các dân tộc chuyên sống bằng du mục như dân tộc Mông-cổ và một số các dân tộc khác ở miền Trung Á cũng không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ. Còn ngoài ra hầu như không có dân tộc nào là không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ.

Dân tộc Việt-nam là một dân tộc chủ yếu sống bằng nông nghiệp, như vậy thì

dân tộc Việt-nam có bỏ qua chế độ chiếm hữu nô lệ hay không? Đây là một vấn đề mà các nhà sử học Việt-nam đã từng lưu tâm và thảo luận. Người Việt-nam đầu tiên cố gắng dùng phương pháp khoa học — phương pháp duy vật lịch sử — nhằm giải quyết vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam là ông Đào Duy Anh. Năm 1951 trong bài « Chế độ nô lệ và chế độ phong kiến trong lịch sử Việt-nam » đăng tập san *Văn học nghệ thuật* do Vụ Văn học Nghệ thuật thuộc Bộ Giáo dục xuất bản, ông Đào Duy Anh đã viết: « Trước hết chúng ta hãy xem có những chứng cứ lịch sử gì chứng minh cho sự tồn tại của chế độ nô lệ trong lịch sử cổ đại của chúng ta không? Chúng ta phải nhận rằng theo hiện trạng sử liệu của chúng ta, thì trong truyền thuyết cũng như trong thư tịch xưa, không có chứng cứ trực tiếp có thể cho chúng ta dựa vào mà đoán định về chế độ nô lệ được. Tuy nhiên nhờ ánh sáng của xã hội học và sử học mới, chúng ta có thể tìm được những chứng cứ gián tiếp ». Ở bài nghiên cứu lịch sử nói trên, ông Đào Duy Anh còn viết: « Sau khi Thục Phán được hội nghị các tù trưởng Lạc-Việt (các Lạc tướng và Lạc hầu) cử lên làm lãnh tụ quân sự để chỉ huy cuộc kháng chiến trong bảy tám năm với quân Tần và đã thu được thắng lợi hoàn toàn, người đã thừa thế — có binh quyền trong tay và được các tù trưởng

quy phục — mà cướp lấy quyền vị của Lạc vương, hạ Lạc vương xuống hàng Lạc tướng, và tổ chức bộ máy quốc gia đầu tiên. Trong phạm vi các thị tộc Lạc-Việt, sự phân hóa giàu nghèo đã khiến các lạc dân bần hóa và các nô lệ vì khổ sở mà có cái khao khát, cái yêu cầu đem ruộng đất của thị tộc, của công xã do các gia trưởng chi phối, chuyển hóa thành ruộng đất quốc hữu do quốc gia chi phối. Sự thành lập quốc gia do An-dương vương chỉ là kết thúc một lịch trình diễn tiến trong giai đoạn cuối cùng của xã hội thị tộc.

«Trong công cuộc «canh tàn» ấy, An-dương vương tất đã thừa hưởng được cái gia tài chính trị và văn hóa của nước Thục — do ông cha truyền lại cho. Đối với các Lạc tướng Lạc hầu, thì người vẫn tôn trọng chủ quyền của họ, và có lẽ trong các biệt ấp ấy thì chế độ nô lệ gia trưởng vẫn kế tiếp diễn hành. Nhưng trong đất bản bộ của An-dương vương, thì ruộng đất đã chuyển hóa thành quốc hữu và do quốc gia chi phối. Các gia tộc giàu mạnh tuy vẫn còn giữ được một số nô lệ nhưng đại đa số nô lệ bấy giờ là thuộc sở hữu của quốc gia. Sử cũ và truyền thuyết nói rằng việc xây dựng Loa-thành rất là vất vả, điều ấy có thể tin được, vì đó là công trình thổ mộc đại quy mô đầu tiên ở trong xã hội Lạc-Việt, nếu không có quyền uy của quốc gia, thì không thể làm xong. Chúng ta có thể đoán rằng trong công việc xây dựng thành ấy, An-dương vương đã dùng nhiều nhân công nô lệ thuộc quyền sử dụng của quốc gia. Xét đại thể chế độ nô lệ gia trưởng trước kia có thể đã nhường chỗ cho chế độ nô lệ quốc gia rồi».

Sau ông Đào Duy Anh, ông Minh Tranh cũng là người chú ý nhiều đến vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ và đã thực sự có ý kiến khẳng định về vấn đề này ở bộ *Sơ thảo lược sử Việt-nam* xuất bản năm 1954. Ở *Sơ thảo lược sử Việt-nam*, ông Minh Tranh đã dành ra gần cả một chương III để trình bày tình hình xã hội nước Âu-lạc — xã hội chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Năm 1955 trong bài «Vấn đề chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam» trên tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 7, ông Minh Tranh một lần nữa lại vận dụng lý luận chủ nghĩa Mác để chứng minh

rằng chế độ chiếm hữu nô lệ đã tồn tại trong lịch sử Việt-nam. Ông viết: «Thục Phán tức An-dương vương lên ngôi vua từ năm 257 trước công lịch, tức là khi mà xã hội Âu-lạc chưa tiếp xúc với xã hội phong kiến Trung-quốc. Như vậy thì bộ máy nhà nước do Thục Phán lập ra là bộ máy thống trị của giai cấp nào? Không thể nào khác hơn là bộ máy thống trị của giai cấp chủ nô. Và chính bộ máy nhà nước Âu-lạc ấy đã mở đầu thời kỳ chiếm hữu nô lệ ở nước ta».

Công trình nghiên cứu chế độ chiếm hữu nô lệ vừa đi đến đây, thì chúng ta thấy có sự thay đổi nhận định khá đột ngột ở phía ông Đào Duy Anh. Ở *Lịch sử Việt-nam* (quyển thượng) xuất bản năm 1955, ở *Cổ sử Việt-nam* xuất bản năm 1955, ở tập san *Đại học sư phạm* số 2 tháng 6, 7 năm 1955, ông Đào Duy Anh cho rằng xã hội Âu-lạc do An-dương vương xây dựng không phải là xã hội nô lệ; nhà nước Âu-lạc chỉ là «nhà nước tiền nô lệ mang nhiều yếu tố thị tộc» (1); «mặc dầu trong xã hội Âu-lạc đã có ít nhiều nô lệ làm việc nông nghiệp và thủ công, nước Âu-lạc vẫn không phải là nước nô lệ» (2). Nói khác đi, ông Đào Duy Anh đã nhận định khác với những điều mà ông đã khẳng định trong thời kháng chiến: Ông cho rằng trong lịch sử Việt-nam không có thời đại chế độ chiếm hữu nô lệ thực sự. Trong tác phẩm *Vấn đề An-dương vương và nước Âu-lạc* xuất bản năm 1957, ông Đào Duy Anh đã bác chủ trương của ông Minh Tranh (cho xã hội Âu-lạc là xã hội chiếm hữu nô lệ) như sau: «Về cuộc chiến tranh giữa An-dương vương (bộ tộc Thục theo ông Minh Tranh) với Lạc vương (bộ tộc Văn-lang. theo ông Minh Tranh), chúng tôi đã nêu lên hai khả năng là có thể Lạc vương bị bại, mà cũng có thể là bấy giờ An-dương vương chưa diệt được Lạc vương. Nhưng ở đây, chúng ta hãy cứ giả thiết như ý kiến ông Minh Tranh rằng «bộ tộc» Thục chinh phục được «bộ tộc» Văn-lang. Sự chiến thắng ấy, theo lý luận có thể dẫn đến sự xây dựng nhà nước

(1) *Cổ sử Việt-nam*, trang 96.

(2) *Lịch sử Việt-nam*, quyển thượng, trang 32.

chiếm hữu nô lệ được. Nhưng chúng ta đã thấy quá trình ấy phải trải qua một thời gian có khi là khá lâu. Trong điều kiện của nước Âu-lạc mới ra khỏi công xã nguyên thủy và chỉ tồn tại trong nửa thế kỷ (theo chủ trương của ông Minh Tranh) với một đời vua duy nhất là Anduong vương thì bị ngoại xâm tiêu diệt, chúng tôi thấy chỉ xét về lý luận nước Âu-lạc cũng đã không có thể xây dựng thành một nước chiếm hữu nô lệ được. Trong điều kiện ấy thì chế độ nô lệ đã nảy nở từ trước vẫn còn phải phát triển thêm nữa mới chiếm được địa vị chủ đạo trong xã hội, cho nên xã hội Âu-lạc không thể xem là xã hội chiếm hữu nô lệ» (Sách đã dẫn, trang 70).

Ông Trần Văn Giáp cũng đề ý đến vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Trong bài «Trống đồng với chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam» đăng tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 15, ông Trần Văn Giáp đã dẫn ra nhiều tài liệu lịch sử rút ra ở thư tịch Việt-nam hay thư tịch Trung-quốc, để chứng minh sự quan hệ giữa trống đồng với chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Ông viết: «... Khi kỹ thuật đồng đen đã đạt tới cao độ thì chế độ chiếm hữu nô lệ cũng phát triển mạnh. Từ việc đào cuốc trong các hầm mộ để lấy quặng đến việc luyện chì, thiếc... với đồ đồng để làm ra đồng đen cho đến việc đúc ra nông cụ và các loại dụng cụ như trống đồng nếu không phải là nô lệ thì còn là ai nữa».

Trong tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 18, ông Nguyễn Đồng Chi viết bài «Vấn đề chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam qua ý nghĩa một truyện cổ tích», và ông đã dựa vào truyện «Một trăm trứng» để chứng minh sự tồn tại chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam, cuối cùng ông đã kết luận: «Cho nên chúng tôi cho rằng chế độ xã hội trong truyền thuyết... là tương đương với chế độ chiếm hữu nô lệ. Nhưng đây là một loại hình thái xã hội nô lệ sơ kỳ cũng tức là hình thái nô lệ gia trưởng». Trên tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 19 trong bài «Chế độ nô tỳ ở Việt-nam qua các triều đại Đinh, Lý, Trần» ông Nguyễn Đồng Chi nhận định rằng các nô tỳ đời Đinh, Lê, Lý, Trần là tàn dư của một chế độ chiếm hữu nô lệ xưa kia đã tồn tại ở Việt-nam.

Sau cùng phải kể đến ông Nguyễn Lương Bích, một nhà nghiên cứu lịch sử đã chú ý khá nhiều đến vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Cuối năm 1956, ông Nguyễn Lương Bích viết bài «Nhận định về mấy kiến giải khác nhau trong vấn đề chế độ nô lệ ở Việt-nam» đăng tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 24 và số 25 nhằm phê phán ý kiến của ông Đào Duy Anh cũng như ý kiến của ông Minh Tranh về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam: «...tôi cho rằng cả hai chủ trương của ông Đào Duy Anh và ông Minh Tranh đều chưa vững. Chủ trương của ông Đào Duy Anh chỉ bằng vào ảnh hưởng ngoại lai để đoán định xã hội Việt-nam không trải qua chế độ nô lệ mà không đếm xỉa gì đến những điều kiện phát triển nội tại của xã hội Việt-nam lúc ấy. Chủ trương của ông Minh Tranh muốn xác định rằng xã hội Việt-nam có trải qua chế độ nô lệ, nhưng lại thiếu tài liệu chứng minh cụ thể, nhất là những tài liệu nói lên được những đặc điểm cơ bản của xã hội nô lệ ấy» (tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 25, trang 59).

Ở bài nghiên cứu trên, ông Nguyễn Lương Bích chỉ chú ý bác các nhận định của ông Đào Duy Anh và ông Minh Tranh về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam mà ông cho là thiếu cơ sở khoa học, nhưng ông chưa cho biết ý kiến của riêng ông đối với vấn đề ấy ra sao. Mãi đến năm 1957 trong bài «Mấy ý kiến về chủ trương lịch sử Việt-nam không có thời kỳ chế độ nô lệ của ông Đào Duy Anh» đăng tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 32 và bài «Lịch sử Việt-nam có hay không có thời kỳ chiếm hữu nô lệ» đăng tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 35, ông Nguyễn Lương Bích mới đưa ra nhận định rõ ràng dứt khoát của ông về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam: ông đã vận dụng lý luận chủ nghĩa Mác và đưa ra một số tài liệu lịch sử để khẳng định rằng chế độ chiếm hữu nô lệ đã tồn tại trong lịch sử Việt-nam. Ông viết: «Theo ý chúng tôi, thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam bắt đầu khoảng từ thế kỷ I công nguyên, kể từ cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng năm 39 đến giữa thế kỷ VI, năm 544 trước khi Lý Bôn dựng nước».

II. XÃ HỘI VIỆT-NAM CÓ TRẢI QUA CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ HAY KHÔNG ?

Ở bên trên là khái quát tình hình nghiên cứu và thảo luận vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam trong giới sử học Việt-nam vào khoảng thời gian từ năm 1951 cho đến cuối năm 1957. Xét tình hình nghiên cứu và thảo luận ấy, chúng tôi rút ra được nhận xét sau đây : Đứng về mặt lý luận, chúng ta khó mà có một cơ sở vững chắc nào để chủ tri rằng xã hội Việt-nam, một xã hội sống chủ yếu bằng nông nghiệp, lại không trải qua một giai đoạn lịch sử tất yếu là giai đoạn chế độ chiếm hữu nô lệ. Ông Đào Duy Anh, người ngày nay chủ trương xã hội Việt-nam không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ, lại chính là người đầu tiên trong giới sử học năm 1951 nhận định rằng trong nước Âu-lạc của An-dương vương « chế độ nô lệ gia trưởng trước kia có thể đã nhường chỗ chế độ nô lệ quốc gia rồi ». Trong bài « Chế độ nô lệ và chế độ phong kiến trong lịch sử Việt-nam » đăng tập san *Văn học nghệ thuật* năm 1951, sau khi trình bày lý luận của Mác — Ăng-ghe-nhê rồi đến lý luận của Lên-in về chế độ chiếm hữu nô lệ, « một hình thái xã hội tất nhiên và phổ biến », ông Đào Duy Anh đã đưa ra đủ các bằng cứ để chứng minh rằng chế độ chiếm hữu nô lệ là một sự thực trong lịch sử Việt-nam. Ông lại nói rõ rằng chế độ đó là chế độ của nước Âu-lạc do An-dương vương xây dựng. Về điểm này, ông hoàn toàn nhất trí với ông Minh Tranh. Nhưng khi xét đến thọ mệnh của nước Âu-lạc, thì ông Đào Duy Anh cũng như nhiều người khác không khỏi sinh ra suy nghĩ. Vì thời gian tồn tại của nước Âu-lạc lại không dài gì cho lắm. Theo nhận định của ông Minh Tranh, nước Âu-lạc sống được nửa thế kỷ ; theo nhận định của ông Đào Duy Anh trong *Lịch sử Việt-nam* quyền thượng, thì « nước Âu-lạc thành lập chưa được ba chục năm thì bị Triệu Đà nước Nam-Việt uy hiếp mà mất » (sách đã dẫn trang 33) ; theo ông Trần Văn Giáp trong bài « Một vài ý kiến về An-dương ngọc giản và vấn đề Thục An-dương vương » đăng trong trọn cả số tập san *Nghiên cứu Văn Sử Địa* số 28 xuất bản hồi tháng 5 năm 1957, thì « nước Thục An-dương vương kể năm chỉ được độ 5 năm, chứ không phải

50 năm như sử cũ đã tính toán một cách co kéo phỏng chừng » (tài liệu đã dẫn, trang 61). Một chế độ xã hội trọng yếu như chế độ chiếm hữu nô lệ với sức sản xuất còn hạn chế của nó chẳng lẽ từ lúc thành lập đến lúc sụp đổ lại chỉ diễn ra trong vòng một thời gian là 5 năm hay non ba chục năm hay 50 năm hay sao ? Câu hỏi này có lẽ ông Đào Duy Anh đã tự đặt ra sau khi viết bài « Chế độ nô lệ và chế độ phong kiến trong lịch sử Việt-nam », và sau khi đọc chương « Quốc gia chiếm hữu nô lệ 257 trước công lịch sử — 39 sau công lịch và chế độ Lạc hầu Lạc tướng » trong *Sơ thảo lược sử Việt-nam* của ông Minh Tranh. Cho nên đến khoảng năm 1955 — 1957 khi nhận định rằng với khoảng thời gian nửa thế kỷ « nước Âu-lạc cũng đã không có thể tự xây dựng thành một nhà nước chiếm hữu nô lệ được », ông Đào Duy Anh đã coi thời gian ngắn ngủi của chế độ An-dương vương là một luận cứ để dựa vào đó mà bác chủ trương của ông Minh Tranh (cho rằng nước Âu-lạc là nhà nước chiếm hữu nô lệ).

Vậy thời nước Âu-lạc có phải là nhà nước chiếm hữu nô lệ hay không ? Chế độ chiếm hữu nô lệ nếu có thì có thể xuất hiện trước khi nước Âu-lạc ra đời hay không ? Và sau khi nước Âu-lạc bị Triệu Đà đánh đổ, thì chế độ chiếm hữu nô lệ có thể còn tồn tại nữa hay không ?

Ở đây tất cả vấn đề là tài liệu, là bằng cứ. Nhận định của ông Minh Tranh sở dĩ bị người ta gạt bỏ là vì sau khi lập luận rằng chế độ chiếm hữu nô lệ đã tồn tại trong lịch sử Việt-nam, ông không đưa ra được tài liệu lịch sử cụ thể để chứng minh. Ông Đào Duy Anh sở dĩ thay đổi ý kiến đi từ chỗ có đến chỗ không, từ chỗ khẳng định rằng có chế độ chiếm hữu nô lệ đến chỗ cho rằng không có chế độ chiếm hữu nô lệ trong lịch sử Việt-nam, chủ yếu cũng vì ông không có tài liệu cụ thể ở trong tay, khi không có bằng cứ thì người ta nói thế nào mà chẳng được ! Ông Trần Văn Giáp và ông Nguyễn Đồng Chi dẫn ra được một số tài liệu, nhưng các tài liệu này đều là

các tài liệu về đời Lý, đời Trần, quá đi nữa thì là tài liệu đời Đinh, đời Lê. Đặc biệt là ông Nguyễn Lương Bích, ngoài việc vận dụng lý luận chủ nghĩa Mác, đã đưa ra một số tài liệu để chứng minh sự tồn tại chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Trong số những tài liệu này có việc « Thái thú Giao-chỉ là Tôn Tư đem hơn 1.000 nô lệ sang nộp cho triều đình Trung-quốc ở Kiến-nghiệp. Ở thế kỷ thứ IV Đào Khản là thứ sử Giao-chỉ có tới 1.000 nô lệ trong nhà ». Thật ra hơn 1.000 người do Tôn Tư đem về Kiến-nghiệp dâng vua Ngô chỉ là những thợ khéo mà thôi. Những người thợ khéo này có thể là nô lệ, nhưng cũng có thể không phải là nô lệ. Còn 1.000 nô lệ trong nhà Đào Khản thứ sử Giao-chỉ thì sử sách cũ chỉ nói rằng đó là gia khách của Đào Khản mà thôi.

Như vậy thì chúng ta liệu có tài liệu cụ thể để chứng minh sự tồn tại của chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam hay không?

Trước khi trả lời thẳng vào câu hỏi này, chúng ta cần có một nhận định thống nhất với nhau thế nào là chế độ chiếm hữu nô lệ đã.

Theo *Từ điển triết học* Liên-xô, thì chế độ chiếm hữu nô lệ là « xã hội đầu tiên có giai cấp đối kháng sản sinh trên cơ sở sự đồ nát của chế độ công xã nguyên thủy, trên cơ sở sức sản xuất đã phát triển của xã hội, trên cơ sở chế độ tư hữu đã phát triển và kinh tế bất bình đẳng ngày càng tăng. Cũng như phương thức sản xuất của chế độ công xã nguyên thủy, hết thảy các dân tộc đều có, tại hết thảy các quốc gia và dân tộc cũng đều có chế độ nô lệ quy mô. Ở phương Đông (Ái-cập, Át-xý-ri, Babilon, Mê-dô-pô-ta-mi, Ấn-độ, Trung-quốc) và tại Nam Cô-ca cùng là các miền khác, chế độ nô lệ đã lưu hành một cách phổ biến. Nhưng ở phương Đông, chế độ nô lệ lại mang tính chất chế độ phụ quyền, kiểu gia đình. Ở đây, nô lệ không phải là sức sản xuất chủ yếu của xã hội. Ở phương Đông cổ đại, sức sản xuất cơ bản của xã hội còn là những nông dân liên hệ mật thiết với công xã và bị nhà nước chuyên chế bóc lột tàn khốc. Ở nước Nga cổ đại, đặc biệt là thời kỳ Ki-ép, chế độ nô lệ cũng là chế

độ phụ quyền, kiểu gia đình, nhưng không được phát triển như ở phương Đông cổ đại. Ở Hy-lạp cổ đại và La-mã cổ đại, chế độ nô lệ đã phát triển đến hình thức cao nhất, ở đây nô lệ đã thành sức sản xuất chủ yếu của xã hội và chế độ nô lệ đã biến thành phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ » (*Từ điển triết học*, bản dịch bằng chữ Hán của Cục Biên dịch các trước tác của Các Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin, Sta-lin do Nhân dân xuất bản xã xuất bản năm 1955).

Xét theo định nghĩa chế độ chiếm hữu nô lệ của bộ *Từ điển triết học* Liên-xô, một bệ sách có giá trị, chúng ta thấy rằng ở Hy-lạp cổ đại và La-mã cổ đại là những nước chiếm hữu nô lệ điển hình, nô lệ mới là sức sản xuất chủ yếu của xã hội; số lượng nô lệ do đó rất lớn. Năm 450 trước công nguyên ở miền Át-tích (Attique) có 60 vạn dân, thì có tới 30 vạn nô lệ; đến năm 309 trong 55 vạn dân, thì số nô lệ lên tới 40 vạn. Những nhà quý tộc hầu như nhà nào cũng có nô lệ; những gia đình nghèo nhất cũng có một vài nô lệ. Nhà triết học nổi tiếng A-rit-tốt tuy sống cuộc đời giản dị cũng có đến 9 nô lệ. Ở các nước phương Đông, chế độ chiếm hữu nô lệ mang tính chất chế độ phụ quyền — chế độ gia trưởng — và kiểu gia đình, nô lệ không phải là sức sản xuất chủ yếu của xã hội. Số lượng nô lệ vì vậy không nhiều lắm, nhưng có lẽ cũng không ít lắm. Ở miền Lương-sơn thuộc tỉnh Tứ-xuyên khi được quân Giải phóng Trung-quốc đến đem lại tự do cho, thì chế độ chiếm hữu nô lệ vẫn còn tồn tại ở khối người Di (tức người Lô-lô ở Việt-nam). Xã hội người Di chia ra làm hai giai cấp lớn: giai cấp Hắc-Di và giai cấp Bạch-Di. Giai cấp Hắc-Di là giai cấp chủ nô chiếm từ 6% đến 7% dân số. Còn số 93% là giai cấp Bạch-Di. Giai cấp Bạch-Di lại chia ra ba tầng lớp: Khúc-nặc, A-giáp và Hạp-tây-hạp-lạc. Tầng lớp Hạp-tây-hạp-lạc là những nô lệ bị áp bức nhiều nhất. Một phần những người Hạp-tây-hạp-lạc là do tù binh người Hán hay các dân tộc khác ở chung quanh Lương-sơn mà ra (1). Ta không rõ trong

(1) Xem *Ngà quốc thiếu số dân tộc giản giới* 我國少數民族簡介 của Y Quán trang 36.

số 93% người Bạch-Di, số lượng dân tự do là bao nhiêu, và số lượng nô lệ cụ thể là bao nhiêu, nhưng con số 93% người Bạch-Di, khiến cho ta nghĩ rằng số lượng nô lệ cũng không ít lắm. Khi di cư sang đất Việt-nam, không rõ người Lô-lô (tức người Di) có mang theo chế độ chiếm hữu nô lệ sang nước ta hay không. Chúng ta chỉ biết rằng ở miền nam dãy Trường-sơn ở nước ta — miền Tây-nguyên — hồi thế kỷ XVII và có thể các thế kỷ sau nữa, chế độ chiếm hữu nô lệ vẫn còn thịnh hành ở trong khối dân tộc Ê-đê; và số lượng nô lệ ở dân tộc Ê-đê cũng không ít lắm. Ta cứ xem *Truyện Đam San*, một truyện cổ tích có tính chất thần thoại, và nhất là nghe Đam San và một vài nhân vật nói, thì đại khái có thể ước đoán được rằng nô lệ ở Tây-nguyên không hiếm hoi gì:

— «Đam San: — Làm lễ đền cho họ một con trâu, và cho họ một con trâu đất về. Nếu chưa đủ thì cho thêm một cái chiêng, một con voi và một tên nô lệ nữa» (Tập chí *Văn nghệ* số 1, tháng 6 năm 1959, trang 28).

— «Hơni: — Nên đưa đến tặng mẹ Đam San một con voi với, cả quần voi. Tặng thêm nhiều tờ gải để nấu cơm, nhiều tờ trai để hái rau cắt thịt cho bà mẹ» (Tài liệu đã dẫn, trang 33).

— «Đam San: — Ta vừa đánh thắng, vừa bắt được nhiều tời tở. Ta vừa chiếm lấy đất đai của một tù trưởng giàu mạnh» (Tài liệu đã dẫn, trang 42).

— «Đam San nghĩ một ngày, một chiều và một đêm. Rồi một buổi sáng em đi sửa lại chòi, sửa lại nhà cửa. Em biết chọn chiêng để mua, biết trao đổi nô lệ» (Tài liệu đã dẫn, trang 61).

Sau khi xét tình hình chế độ chiếm hữu nô lệ ở các nước phương Đông nói chung, bây giờ chúng ta dựa vào cơ sở những đặc điểm của chế độ chiếm hữu nô lệ ở các nước phương Đông như bộ *Từ điển triết học* của Liên-xô đã vạch ra để xem xét chế độ chiếm hữu nô lệ có thực sự tồn tại trong dân tộc Việt-nam về thời cổ đại hay không.

Từ năm 1955 trở về trước, có lẽ ông Đào Duy Anh là người Việt-nam duy nhất đã viết rằng: «Do ảnh hưởng và

tác dụng của chế độ phong kiến Trung-quốc ở cuối thời Tây Hán và trong thời Đông Hán, thì xã hội tiền nô lệ Âu-lạc, trải qua một thời gian quá độ là thời bị nhà Triệu và nhà Tây Hán thống trị, đã chuyển sang xã hội phong kiến» (*Vấn đề An-dương vương và nước Âu-lạc*, trang 71 — 72). Ở ngay tác phẩm *Vấn đề An-dương vương và nước Âu-lạc*, ông Đào Duy Anh lại nhận rằng ở nước Âu-lạc đã có chế độ nô lệ, nhưng ông cho rằng chế độ nô lệ đó «chỉ là chế độ nô lệ gia trưởng chưa chiếm địa vị chủ đạo». Do đó ông cho rằng xã hội Âu-lạc mới là «xã hội tiền nô lệ, chứ chưa phải là xã hội nô lệ» (Sách đã dẫn, trang 71).

Có thật là xã hội nước Âu-lạc là xã hội tiền nô lệ rồi được Triệu Đà và nhà Tây Hán chuyển sang xã hội phong kiến không? Chúng ta hãy cứ giả thiết như ông Đào Duy Anh rằng xã hội Âu-lạc là xã hội tiền nô lệ, nhưng có phải xã hội ấy chỉ dừng lại ở giai đoạn tiền nô lệ rồi chuyển sang xã hội phong kiến không? Nếu sự thật là như vậy thì vì sao? Vì bọn phong kiến xâm lược Trung-quốc thấy phải đưa xã hội Âu-lạc từ chế độ tiền nô lệ sang chế độ phong kiến, thì chúng mới kiếm được nhiều lợi trong cuộc xâm chiếm đất nước của tổ tiên ta chăng? Chúng tôi thiết nghĩ rằng sự thật không thể như thế được. Việc duy trì chế độ tiền nô lệ nếu như chế độ này có đúng như ông Đào Duy Anh đã chủ trương, không những không trở ngại gì cho chính sách áp bức, bóc lột của bọn phong kiến Trung-hoa, mà trái lại còn làm cho chính sách đó càng có đủ điều kiện thu được nhiều hiệu quả. Bản thân những người nô lệ không chán ghét chế độ nô lệ và đấu tranh để thoát khỏi chế độ ấy, thì không bao giờ bọn phong kiến Trung-hoa nắm quyền thống trị nước Âu-lạc bấy giờ lại chịu xóa bỏ chế độ đó để thay bằng chế độ phong kiến. Nói về chính sách của nhà Triệu đối với nước Âu-lạc, ở *Vấn đề An-dương vương và nước Âu-lạc*, chính ông Đào Duy Anh cũng viết: «Cứ sách *Giao-châu ngoại vực ký* (dẫn ở *Thủy kinh chú*) nói rằng nhà Hán sau khi được bọn trưởng lại của nhà Triệu ở Giao-chỉ và Cửu-chân đầu hàng, vẫn «giữ hai viên điền sứ làm thái thú hai quận. . . để

trông nom các Lạc tướng, mà các Lạc tướng thì vẫn trị dân như cũ», chúng ta có thể suy biết rằng nhà Triệu vẫn để cho các Lạc tướng được giữ bộ lạc cũ mà tiếp tục hưởng quyền vị thế tập» (trang 77). Nhà Triệu sở dĩ «vẫn để cho các Lạc tướng được giữ bộ lạc cũ» chủ yếu là vì các Lạc tướng lúc ấy đã biến thành chân tay của họ. Cứ riêng việc ấy cũng đủ nói lên rằng về căn bản nhà Triệu vẫn duy trì chế độ đang lưu hành ở nước Âu-lạc (chế độ tiền nô lệ theo ông Đào Duy Anh), vì sự tồn tại chế độ đó không những không đe dọa gì đến quyền vị của họ, mà thật ra chỉ có lợi cho họ mà thôi. Chính ông Đào Duy Anh cũng nhận rằng «Triệu Đà vốn là một viên lão lại khôn ngoan quý quyết, lại rút được nhiều kinh nghiệm trong việc thống trị người Việt ở Nam-Việt, cho nên đã áp dụng cái chính sách hiểm độc mà họ phong kiến Hán tộc thường gọi là «dĩ Di công Di» tức là cái chính sách «dùng người Việt trị người Việt». «Triệu Đà bèn giữ quyền vị cho các Lạc tướng để cho họ cứ theo tục lệ cũ mà bóc lột và trấn áp nhân dân cho tiện. Đà chỉ cần đặt một số ít quan lại và một số quân đồn thủ có hạn cũng đủ kiềm chế được các Lạc tướng và đốc thúc họ cống nạp — cống nạp là cái mục đích chủ yếu của cuộc xâm lược» (Sách đã dẫn, trang 79 — 80). Nhà sử học họ Đào quả đã nói đúng sự thật! Nhưng việc ông nói đúng sự thật này lại có tác dụng rõ rệt là phủ định ý kiến của ông cho rằng vì nhà Triệu và nhà Tây Hán mà xã hội tiền nô lệ Âu-lạc chuyển sang xã hội phong kiến. Thật vậy, câu «Triệu Đà... giữ quyền vị cho các Lạc tướng để cho họ cứ theo tục lệ cũ mà trấn áp nhân dân cho tiện» có nghĩa là Triệu Đà vẫn giữ chế độ nô lệ, mà để cho các Lạc tướng áp bức, bóc lột theo lối nô lệ để cống nạp cho y. Triệu Đà cần để nguyên chế độ nô lệ cũng như để nguyên quyền vị cho Lạc tướng, là vì y biết rằng bãi bỏ chế độ nô lệ là trực tiếp xâm phạm đến quyền lợi các Lạc tướng và các tầng lớp quan lại khác, mà đã xâm phạm đến quyền lợi của các Lạc tướng và các tầng lớp quan lại, thì khó mà chiếm giữ được nước Âu-lạc. Huống chi đứng về đại thể mà nói, thì chế độ nô lệ ở nước Âu-lạc có

làm hại gì đến quyền lợi nhà Triệu đâu. Cho nên xét chính sách của nhà Triệu như ông Đào Duy Anh đã trình bày ở bên trên chúng ta phải kết luận rằng: Vì quyền lợi của bản thân họ, nhà Triệu cần phải giữ nguyên chế độ nô lệ ở nước Âu-lạc cũng như phải giữ nguyên chức vị quyền lợi của các Lạc tướng. Kết luận này theo chúng tôi không những hợp với lô-gích, mà còn hợp với sự thật của lịch sử nữa.

Bây giờ chúng ta đi thẳng vào vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam, xem chế độ này có thực sự tồn tại trong lịch sử dân tộc Việt-nam không. Chúng tôi xin nhắc lại vấn đề ở đây là tài liệu lịch sử, bằng cơ lịch sử như chúng tôi đã nói ở bên trên. Trong bài «Chế độ nô lệ và chế độ phong kiến trong lịch sử Việt-nam» trên tập san *Văn học nghệ thuật*, ông Đào Duy Anh cũng viết: «Chúng ta phải nhận rằng theo hiện trạng sử liệu của chúng ta thì trong truyền thuyết cũng như trong thư tịch xưa không có chứng cứ trực tiếp có thể cho chúng ta dựa vào mà đoán định về chế độ nô lệ được». Thực ra chúng ta chỉ có thể nói rằng truyền thuyết và thư tịch của ta ít có chứng cứ về chế độ nô lệ, chứ đúng ra là không có ở chỗ này hay chỗ khác, truyền thuyết và sách sử xưa cũng có nói đến chế độ nô lệ ở Việt-nam. Để chứng minh ý kiến trên, tôi xin dẫn ra ở đây một đoạn trong *Truyện Hồng Bàng* ở sách *Lĩnh-nam trích quái* là quyển sách bằng chữ Hán viết tay của Thư viện Khoa học trung ương: «Âu Cơ và 50 con trai ở Phong-châu (nay là huyện Bạch-hạc) (những người này) tự suy phụ lẫn nhau, tôn người hùng trưởng lên làm chúa hiệu là Hùng vương, quốc hiệu là Văn-lang, (nước Văn-lang này) đông giáp Nam-hải, tây giáp Ba-thục, bắc giáp hồ Động-đinh, nam đến nước Hồ-tôn (tức nước Chiêm-thành). Chia ra mười lăm bộ gọi là Việt-thường, Giao-chỉ, Chu-diên, Vũ-ninh, Phúc-lộc, Ninh-hải (nay là Nam-ninh), Dương-toàn, Lục-hải, Hoài-hoan, Cửu-chân, Nhật-nam, Chân-định, Văn-lang, Quế-lâm, Tượng-quận để các em cai trị, rồi lại đặt ra chức tướng (văn) gọi là Lạc hầu, chức tướng (võ) gọi là Lạc tướng, con trai vua gọi là quan lang,

con gái vua gọi là my nương, quan hữu ty (1) là bồ chính, đầy tớ trai và đầy tớ gái (thần bộc nữ lệ) gọi là ngưỡng, lại gọi là sảo, thần thờ (2) ở miếu gọi là hồn» (嫗姬與五十男居峯州郎今白鶴縣也自相推服尊其雄長者為主, 號曰雄王, 國號曰文郎國, 東夷南海, 西振巴蜀, 北至洞庭湖, 南至胡孫國今占城也, 分國為五十部, 曰越裳, 曰交趾, 曰朱鷺, 曰武寧, 曰福祿, 曰寧海今南寧也, 曰陽泉, 曰睦海, 曰懷驩, 曰九直, 曰日南, 曰直定, 曰文郎, 曰桂林, 曰象郡等部為羣弟治之, 置其次為相曰貉候, 將曰貉將, 王男曰官郎, 女曰媚娘, 有司曰蒲正, 臣僕女隸 (3) 曰仰又曰稍, 禰神曰塊). (Âu Cơ dữ ngũ thập nam cư Phong-châu tức kim Bạch-hạc huyện dã, tự tương suy phục, tôn kỳ hùng trưởng giả vi chủ, hiệu viết Hùng vương, quốc hiệu viết Văn-lang quốc, đông giáp Nam - hải, tây chấn Ba-thục, bắc chí Động-dinh hồ, nam chí Hồ-tôn quốc kim Chiêm-thành dã, phân quốc vi ngũ thập bộ, viết Việt-thường, viết Giao-chỉ, viết Chu-diên, viết Vĩ-ninh, viết Phúc-lộc, viết Ninh-hải, kim Nam-ninh dã, viết Dương-toàn, viết Lục-hải, viết Hoài-hoan, viết Cửu-chân, viết Nhật-nam, viết Chân-định, viết Văn-lang, viết Quế-lâm, viết Tượng-quận đẳng bộ vi quần đệ trị chi, trí kỳ thứ vi tướng viết Lạc hầu, tướng viết Lạc tướng, vương nam viết quan lang, nữ viết my nương, hữu ty viết bồ chính, thần bộc nữ lệ viết ngưỡng hựu viết sảo, thần thờ viết hồn) (Sách đã dẫn, tờ 5 a và b).

Một nước trên thì có vua — Hùng-vương — mà vua lại cha truyền con nối, dưới có tướng văn tướng võ, lại có các quan lại trông nom từng ngành công việc một, cuối cùng lại có thần bộc nữ lệ (đầy tớ trai và đầy tớ gái), nước đó thật đáng cho chúng ta chú ý. Trước hết ta thấy ở nước đó, chế độ phân công đã tỉ mỉ. Sách *Từ hải* nói: «Hữu ty là quan lại, chức có chuyên trách cho nên gọi là hữu ty» (有司謂官吏也, 職有專司故曰有司 hữu ty vị quan lại dã, chức

hữu chuyên ty cố viết hữu ty). Tình hình xã hội như vậy là đã khá phiền phức, cho nên mới có tướng văn tướng võ và các hữu ty gọi là bồ chính để chuyên phụ trách từng bộ phận công việc một. Xã hội đã có chế độ phân công, chế độ phân công về hành chính phản ánh chế độ phân công trong sản xuất, như vậy xã hội phải có giai cấp, và thật ra xã hội nước Văn-lang đã phân chia ra hai giai cấp rõ rệt: giai cấp quý tộc gồm có vua, tướng văn, tướng võ, các bồ chính, quan lang, my nương, và giai cấp nô lệ gồm có «thần bộc» và «nữ lệ». Điều đáng để ý nữa là vua nước Văn-lang — Hùng vương — là vua cha truyền con nối «cứ đời nọ đến đời kia» «gọi là phụ đạo» (4). Như vậy rõ ràng là vua nước Văn-lang không phải là thủ lĩnh một bộ lạc liên hiệp nào. Thủ lĩnh bộ lạc hay bộ lạc liên hiệp đều do nhân dân ở bộ lạc hay bộ lạc liên hiệp cử ra theo chế độ dân chủ quân sự. Nhưng ở xã hội nước Văn-lang thì vua không phải do một hội nghị nào bầu ra cả, mà là một ngôi thứ cha truyền con nối. Trong xã hội nguyên thủy mạt kỳ, nô lệ tuy đã có, nhưng chủ nô chưa thành một giai cấp, nhưng ở xã hội nước Văn-lang thì chủ nô thành một giai cấp hẳn hoi. Đó là những vua, Lạc hầu, Lạc tướng, hữu ty, quan lang, my nương. Những người này lập thành giai cấp quý tộc của xã hội, còn giai cấp nô lệ chính là những «thần bộc», «nữ lệ» hay «nô lệ» gọi là *ngưỡng* hay là *sảo* vậy.

Xét như trên, thì chúng ta thấy rằng xã hội nước Văn-lang có dáng vẻ là một xã hội chiếm hữu nô lệ. Như vậy là chế độ chiếm hữu nô lệ ở nước ta có thể bắt đầu từ một khoảng thời gian nào đó trong thời Hồng-bàng với các vua gọi là Hùng vương. Thời Hồng-bàng, theo chỗ chúng

(1) Hữu ty là quan lại chuyên trông nom từng ngành công việc một.

(2) Về chỗ này, các bản sách chép tay *Lĩnh-nam trích quái* ở Thư viện Khoa học trung ương bản nọ hơi khác bản kia, không hoàn toàn nhất trí.

(3) Có chỗ ghi là 奴隸 nô lệ.

(4) Xem *Việt sử thông giám cương mục* tập I, bản dịch của Nhà xuất bản Văn Sử Địa.

tôi biết không phải là một thời đại hoàn toàn bịa đặt. Có dịp chúng tôi sẽ trình bày kiến giải của chúng tôi về thời đại đó. Ở đây chúng tôi chỉ nói sơ qua rằng thời đại Hồng-bàng với 18 vua đều gọi là Hùng vương không nhất thiết đều là vua của chế độ chiếm hữu nô lệ, và đời Hồng-bàng cũng không thể kéo dài tới 2.500 năm hay gần như thế, mà chỉ có thể tồn tại nhiều nhất trong một khoảng thời gian từ 500 đến 600 năm mà thôi. Chúng ta đều biết rằng Thục Phán xây dựng nước Âu-lạc vào khoảng thế kỷ III trước công nguyên, thời Hồng-bàng có trước thời An-dương vương, như vậy, thì chế độ chiếm hữu nô lệ ở nước ta có thể bắt đầu từ thế kỷ V hay thế kỷ IV trước công nguyên. Theo Quách Mạt-Nhược và Hầu Ngoại-Lư, thì chế độ chiếm hữu nô lệ ở Trung-quốc bắt đầu từ thời Ân — Thương, tức năm 1558 trước công nguyên; hai nhà học giả Trung-quốc lại cho rằng chế độ chiếm hữu nô lệ ở Trung-quốc kéo dài đến thời Tây Chu. Theo Lã Chấn-Vũ, nhà nước chiếm hữu nô lệ ở Trung-quốc là nhà Ân vào khoảng thời gian 1766 — 1122 trước công nguyên. Để tiện cho việc giảng dạy lịch sử ở các trường, Bộ Giáo dục của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa đã tạm nhận rằng thời đại Ân—Thương là thời đại nô lệ, còn thời đại Tây Chu là thời đại phong kiến. Như vậy thì chế độ chiếm hữu nô lệ ở Trung-quốc vẫn có trước chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam vào khoảng 900 năm hay một ngàn năm gì đó.

Theo *Khang-hi tự điển*, thì kẻ phục vụ ở cửa công là *thần*, kẻ phục vụ ở gia đình là *bộc*. Ở xã hội nước Văn-lang có một hạng người gọi là *thần bộc*, *nữ lệ*, như thế thì *thần bộc nữ lệ* có lẽ chỉ là nô lệ ở cung đình và ở gia đình giai cấp cầm quyền tức gia đình Lạc hầu Lạc tướng, bề trên, quan lang và my, nương mà thôi. Số lượng nô lệ do đó có lẽ không nhiều lắm. Khi Thục Phán diệt nước Văn-lang, dựng nước Âu-lạc, chế độ chiếm hữu nô lệ vẫn tồn tại và phát triển, số lượng nô lệ có thể lại nhiều hơn. Công việc xây dựng Loa-thành hình xoáy tròn ốc rộng đến nghìn trượng không có nô lệ thì không thể làm được. Sau khi Triệu Đà diệt nước Âu-lạc, nói rõ hơn, trong thời Bắc thuộc, số lượng nô lệ lại nhiều hơn. Việc Tôn Tư mang hơn 1.000

người thợ khéo (trong đó hẳn là phải có nô lệ) không những tỏ ra số lượng nô lệ có không ít, mà lại cho chúng ta biết rằng nô lệ thời Bắc thuộc đã tham gia sản xuất thủ công nghiệp nữa.

Đến đời Trần, chế độ chiếm hữu nô lệ tuy không còn nữa, thế mà Trần Quốc Toản vẫn có đến mấy nghìn gia đồng ở trong nhà. Những gia đồng ấy nếu không tham gia sản xuất đến một hạn độ nhất định thì không ai có thể nuôi được bấy nhiêu người ở trong nhà. Trần Quốc Toản mới chỉ là một hầu tước mà đã có đến mấy nghìn gia đồng, như vậy những vương tước hay trưởng công chúa có thể có một số gia đồng đông hơn thế nữa. Căn cứ vào ý nghĩa mấy tiếng *thần bộc nữ lệ*, căn cứ vào những tàn tích chế độ chiếm hữu nô lệ ở Lý, đời Trần — gia nô, gia đồng, nô tỳ —, chúng tôi thấy rằng hình thức bóc lột của chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam thời cổ đại là chế độ bóc lột gia trưởng. Nô lệ dùng trong gia đình vừa phục vụ sinh hoạt của gia đình, vừa tham gia sản xuất hàng hóa để bán. Tác phẩm *Quan hệ hữu hảo và giao lưu văn hóa của nhân dân hai nước Trung Việt* của Trần Tu-Hòa (Trung Việt lưỡng quốc nhân dân đích hữu hảo quan hệ hòa văn hóa giao lưu) cho biết hồi thế kỷ II trước công nguyên, người Việt đã sản xuất được một loại đường rất tốt gọi là thạch mật, thứ đường này được Tôn Lượng là vua nước Ngô rất ưa thích và gọi là đường Giao-chỉ. Cũng theo Trần Tu-Hòa, đến thế kỷ III người Việt đã chế được một thứ giấy bản rất tốt gọi là mật hương chỉ, và đã biết chế thủy tinh, biết dùng tơ trúc, tơ chuối để dệt. Đến thế kỷ V, người Việt đã làm ra gạch ngói và biết chế ra các đồ bằng bạc. Đến thế kỷ VII, người Việt đã làm ra the lụa, bạch lạp, đồ mây để đem cống bọn phong kiến nhà Đường. Việc chế ra giấy mật hương chỉ hồi thế kỷ III khiến cho chúng ta phải suy luận rằng người Việt hồi đó có lẽ đã biết dùng văn tự; và văn tự ấy có lẽ là chữ Hán. Việc sản xuất ra công cụ bằng sắt, việc dùng gai, dây để dệt vải hồi thế kỷ II trước công nguyên biểu thị rằng trước công nguyên một thời gian khá lâu, thủ công nghiệp ở Việt-nam đã tách khỏi nông nghiệp; nô lệ không những dùng vào sản xuất nông nghiệp, mà còn

dùng vào thủ công nghiệp để sản xuất ra hàng hóa bán ở thị trường; và sự trao đổi hàng hóa cũng đã bắt đầu có giữa Việt-nam và Trung-quốc. Do điều kiện kinh tế và điều kiện địa lý, số lượng nô lệ dùng vào sản xuất hàng hóa vẫn giới hạn ở một phạm vi nhất định. Như thế là bộ máy nhà nước đầu tiên của nước ta không phải là nước Âu-lạc, mà là nước Văn-lang thì mới đúng với sự thật của lịch sử, dĩ nhiên đây không phải là Văn-lang khi mới thành lập, mà là nước Văn-lang đã thoát khỏi chế độ thị tộc rồi.

Tại sao bộ máy nhà nước của nước ta lại có sớm — có từ một thời nào đó trong đời Hồng-bàng? — Như bên trên đã từng nói, nước Văn-lang ngay từ thời viễn cổ đã là một nước sống chủ yếu bằng nông nghiệp, «hỏa canh thủy nậu». Nông nghiệp nước Việt-nam được xây dựng và phát triển trên lưu vực sông Hồng là một con sông hàng năm đem đất phù sa màu mỡ đến cho nhân dân ở hai ven sông, nhưng sông Hồng cũng đe dọa đời sống của nhân dân ở hai ven sông bằng những dòng nước đục ngầu dâng lên cuộn cuộn hàng năm vào mùa mưa. Để bảo vệ mùa màng, làng mạc, ngay từ thời viễn cổ, người Việt-nam tất phải tiến hành công tác trị thủy. Truyền thần thoại *Sơn tinh Thủy tinh* là một trong những truyện cổ của Việt-nam đã nói lên cuộc đấu tranh gay go gian khổ của nhân dân Việt-nam thời trước nhằm chế ngự sự tác hại của nước sông Hồng. Muốn chế ngự được nước sông Hồng, thì hoặc là phải đắp đê ở hai ven sông để ngăn nước, hoặc là phải khơi sông, đào ngòi, đào lạch để tránh cho nước khỏi tràn vào đồng ruộng. Công việc đắp đê cũng như công việc khơi sông là một công việc đòi hỏi nhiều sức lao động, nhiều nhân công. Tình hình nhân dân Trung-quốc thời cổ đại ở lưu vực sông Hoàng-hà đại khái cũng tương tự như tình hình nhân dân Việt-nam ở lưu vực sông Hồng thời cổ đại: phải trị thủy bằng phương pháp này hay phương pháp khác để bảo vệ mùa màng, làng mạc. Do đó mà ở phương Đông «từ rất sớm người ta đã không đem giết tù binh nữa, mà bắt làm nô lệ, đem những nô lệ ấy dùng vào những công tác xây dựng đê điều» (*Lịch sử nhà nước và pháp quyền trên thế giới*

của Liên-xô, bản dịch chữ Trung-quốc quyền I, trang 16).

Tác phẩm *Sách giáo khoa chính trị kinh tế học* của Liên-xô cũng có một đoạn nói về công cuộc trị thủy và chế độ chiếm hữu nô lệ ở phương Đông: «Trong các nước theo chế độ chiếm hữu nô lệ ở phương Đông thời cổ, hình thức chế độ thôn xã và sở hữu nhà nước về ruộng đất là những hình thức phổ biến. Sự tồn tại của các hình thức sở hữu đó có liên quan với chế độ canh tác dựa trên cơ sở thủy lợi. Trên những miền lưu vực sông ngòi ở phương Đông, công tác thủy nông đòi hỏi rất nhiều sức lao động để đắp đê, khơi ngòi, xây hồ chứa nước và tiêu thủy. Cho nên cần tập trung xây dựng và sử dụng hệ thống thủy lợi trong một khu vực rộng lớn. Ở đây nông nghiệp chủ yếu xây dựng trên cơ sở thủy lợi do người làm, mà công việc thủy lợi đó là việc của công xã, của các tỉnh hay trung ương» (1). Chế độ nô lệ phát triển thì ruộng đất thôn xã tập trung vào tay nhà nước. Các đế vương nắm quyền lực vô hạn là những chủ đất lớn.

«Nhà nước chủ nô lệ tập trung quyền sở hữu ruộng đất trong tay bắt nông dân đóng thuế rất cao, cưỡng bức họ làm các thứ lao dịch, do đó mà đẩy họ xuống địa vị phụ thuộc không khác gì nô lệ. Nông dân vẫn là người của thôn xã. Nhưng trong điều kiện ruộng đất tập trung vào tay nhà nước chiếm hữu nô lệ, thôn xã trở thành cơ sở vững chắc của chính quyền chuyên chế phương Đông, tức chính quyền quân chủ chuyên chế độc tài vô hạn. Trong các nước chiếm hữu nô lệ phương Đông, bọn quý tộc tăng lữ có tác dụng lớn. Kinh doanh trang trại lớn của đền chùa đều dựa vào lao động nô lệ» (*Sách giáo khoa chính trị kinh tế học*, bản dịch của Nhà xuất bản Sự thật, trang 43, 44).

Như thế là chúng ta hiểu tại sao chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam lại mang tính chất phụ quyền hay gia trưởng. Tính chất phụ quyền hay gia trưởng không phải là thuộc tính của chế độ tiền nô lệ, mà

(1) Ăng-ghe-n: «*Thư gửi cho Mác ngày 6 tháng 6 năm 1853*».

là đặc điểm của chế độ chiếm hữu nô lệ ở các nước phương Đông trong đó có Việt-nam. Ông Đào Duy Anh không chịu nhìn nhận chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam chủ yếu là vì ông không nhìn thấy đặc điểm của chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam cũng như của chế độ chiếm hữu nô lệ ở các nước phương Đông. Do « nhà nước chủ nô lệ tập trung quyền sở hữu ruộng đất trong tay bất nông dân đóng thuế rất cao, cưỡng bức họ làm các thứ lao dịch », chính quyền quản chủ chuyên chế không cần nhiều nô lệ, nhưng vẫn có sẵn sàng nông dân ở thôn xã để cưỡng bức họ phải làm các thứ lao dịch như nô lệ vậy. Vì thế nên nô lệ ở Việt-nam thời cổ đại tuy không phải là sức sản xuất chủ yếu của xã hội, nhưng chế độ nô lệ vẫn là chế độ chiếm hữu nô lệ. Đó là chế độ chiếm hữu nô lệ của một nước phương Đông sống chủ yếu bằng một thứ nông nghiệp xây dựng trên cơ sở công tác thủy nông. Vì vậy mà chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam có nhiều điểm không giống với chế độ chiếm hữu nô lệ ở Hy-lạp cổ đại và La-mã cổ đại.

Thế là đứng về mặt lý luận cũng như đứng về mặt tài liệu, chúng ta đã có một căn cứ để chủ trương rằng chế độ chiếm hữu nô lệ tồn tại ở Việt-nam. Sự tồn tại chế độ chiếm hữu nô lệ trong lịch sử Việt-nam không những phù hợp với quy luật phát triển của lịch sử, phù hợp với nguyên lý chủ nghĩa Mác — Lê-nin, mà còn phù hợp với sự thật của lịch sử Việt-nam nữa. Tuột thế, nếu chế độ chiếm hữu nô lệ không tồn tại trong lịch sử Việt-nam, thì chúng ta làm thế nào để giải thích được tài liệu ở *Lĩnh-nam trích quái* trong « Truyện Hồng-bàng »? Và chúng ta cũng không làm thế nào để giải thích nổi cái chế độ và số lượng gia nô, gia đồng, nô tỳ ở đời Lý, đời Trần? Chế độ và số lượng gia nô, gia đồng, nô tỳ ở đời Lý, đời Trần phải là tàn dư cụ thể nhất của chế độ chiếm hữu nô lệ đã tồn tại trong lịch sử Việt-nam. Trong các tài liệu về chế độ chiếm hữu nô lệ, thì tài liệu ở « Truyện Hồng-bàng » trong *Lĩnh-nam trích quái* là tài liệu có ý nghĩa đặc biệt đáng cho chúng ta để ý. Tài liệu trong « Truyện Hồng - bàng » là tài liệu truyền thuyết. Nhưng truyền thuyết « Truyện Hồng-bàng »

là truyền thuyết lịch sử, nó chỉ có thể hình thành trên cơ sở một hiện thực của xã hội quá khứ của dân tộc Việt-nam. Lịch sử Việt-nam từ xã hội Âu-lạc trở về trước chủ yếu là lịch sử được phản ánh bằng truyền thuyết. Truyện « Nổ thần của An-dương vương » là một truyền thuyết. Ngày nay chúng ta đã có nhiều căn cứ để biết rằng An-dương vương là một nhân vật lịch sử thật sự, và nổ thần của An-dương vương cũng không phải là cái gì do người đời sau hoàn toàn bịa đặt ra. Ngày nay dưới ánh sáng của công tác nghiên cứu lịch sử theo phương pháp của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, chúng ta lại biết rằng những nhân vật lịch sử như Hùng vương chẳng hạn cũng không phải là những nhân vật hoàn toàn do trí tưởng tượng dựng nên. Vì vậy, những hiện tượng hay sự kiện hay nhân vật như Lạc hầu, Lạc tướng, Bồ chính, quan lang, my nương, thần bộc, nữ lệ, v. v... trong « Truyện Hồng-bàng » tất phải xuất hiện trên một cơ sở hiện thực nào. Tài liệu ở *Lĩnh-nam trích quái* như vậy là có thể tin được ở một hạn độ nhất định. Theo tài liệu này, thì chế độ chiếm hữu nô lệ đã có từ một thời nào đó trong đời Hồng-bàng vào khoảng thế kỷ V hay IV trước công nguyên. Chúng tôi thấy sự xuất hiện chế độ chiếm hữu nô lệ không những có thể ra đời từ thời Hồng-bàng, mà còn tồn tại qua thời An-dương vương trong nước Âu-lạc rồi liên miên kéo dài mãi cho đến hết thời Bắc thuộc nữa. Dựa theo lý luận lô-gích và dựa theo kinh nghiệm lịch sử, chúng tôi đoán rằng cuộc chinh phục của bọn phong kiến Trung-hoa không những không chấm dứt chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam, mà còn củng cố chế độ ấy. Giai cấp phong kiến Trung-hoa đã giữ nguyên chế độ chiếm hữu nô lệ để dễ dàng tiến hành các thủ đoạn áp bức bóc lột người Việt thời cổ đại. Sự phát triển nội tại của xã hội Việt-nam, nhất là sau khi người Việt cổ đại đã biết chế tạo ra các công cụ bằng sắt hồi thế kỷ II trước công nguyên, sự tiếp xúc với phong kiến Trung-hoa đã hướng xã hội Việt-nam tiến theo chế độ phong kiến. Việc bọn phong kiến Trung-hoa gột chặt xã hội Việt-nam vào chế độ chiếm hữu nô lệ làm nở ra nhiều mâu thuẫn có tác dụng phá vỡ quan hệ

sản xuất chiếm hữu nô lệ. Cuộc khởi nghĩa của Chu Đạt năm 160, cuộc khởi nghĩa của Lương Long năm 178, cuộc khởi nghĩa của Triệu Quốc Đạt và Triệu Quốc Trinh năm 248, cuộc khởi nghĩa của Lý Bôn, của Triệu Quang Phục, v. v. . . đều là các cuộc đấu tranh đánh đổ bọn xâm lược Trung-hoa đã xây dựng nền thống trị trên cơ sở chế độ chiếm hữu nô lệ lỗi thời, nhằm tiến tới chế độ phong kiến. Nhưng đến khi Ngô Quyền đánh đuổi được nhà Nam Hán, dựng nền độc lập, chế độ chiếm hữu nô lệ mới chấm dứt ở Việt-nam, và chế độ phong kiến mới thật sự ra đời.

Bên trên, chúng tôi mới chỉ dựa vào lý luận và kinh nghiệm lịch sử mà phỏng đoán như thế. Chúng tôi mong có thì giờ nghiên cứu sâu hơn nữa, thì mới dám khẳng định ý kiến của chúng tôi là đúng sự thật lịch sử. Tuy vậy ngay bây giờ chúng tôi có thể nói rằng việc chế độ chiếm hữu nô lệ xuất hiện từ một thời nào đó trong đời Hồng-bàng là một sự kiện hợp với quy luật phát triển của lịch sử Việt-nam.

Trong *Lịch sử Việt-nam* quyền thượng, ông Đào Duy Anh có viết : « Tích Quang chiếm cướp một phần ruộng đất của nhân dân trong các làng xã (công xã) và của các nhà quý tộc Âu-lạc để phân cấp cho bọn sĩ đại phu Trung-hoa giúp nghĩ, nhân thế bắt đầu gây nên một lớp quý tộc địa chủ mới. Trong các điền trang lớn của bọn địa chủ-mới ấy, nông dân mất đất và bán cùng hóa biến thành nô lệ (hay nông nô) để cày cấy ruộng đất của địa chủ, theo kỹ thuật mới của chúng dạy cho, dùng điền khí bằng sắt và cày bừa bằng trâu bò » (Sách đã dẫn, trang 37). Bọn địa chủ mới đây, theo ý ông Đào Duy Anh, là bọn địa chủ kinh doanh theo lối phong kiến. Tại sao bọn sĩ đại phu Trung-quốc lại kinh doanh theo lối phong kiến, khi họ có ở dưới tay hàng bầy nô lệ? Cứ đặt ra câu hỏi ấy cũng đủ thấy rằng ông Đào Duy Anh đã hiểu sai các sự kiện lịch sử cho nên ông tưởng lầm rằng bọn xâm lược Trung-quốc đã nhập cảng vào Việt-nam chế độ phong kiến đã có từ lâu trên đất Trung-hoa để thay thế cho cái chế độ mà ông gọi là chế độ tiền nô lệ. Chúng ta thử hỏi : Tại sao các đại điền trang nói trên lại không kinh doanh

theo lối nô lệ? Tại sao bọn sĩ đại phu Trung-quốc làm chúa các đại điền trang ấy lại không phải là chủ nô lệ mới? Đọc *Lịch sử Việt-nam* quyền thượng, chúng tôi thấy ông Đào Duy Anh không đưa ra một lý lẽ nào để bênh vực cho chủ trương của ông cả.

Tóm lại, các điền trang lớn và những nông dân biến thành nô lệ dưới thời Bắc thuộc như ông Đào Duy Anh đã viết trong *Lịch sử Việt-nam* chỉ chứng minh thêm rằng bọn xâm lược Trung-hoa không những không xóa bỏ chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam, mà trái lại, lợi ích của chúng lại buộc chúng duy trì chế độ ấy, vì chế độ ấy chỉ có lợi cho chúng mà thôi. Tôn Tử trong thời gian làm thái thú quận Giao-chỉ đã bắt hơn 1.000 người thợ thủ công khéo đưa về cho vua Ngô ở Kiến-ngiệp. Những người thợ thủ công khéo này hẳn là phải làm như nô lệ và bị đối xử như nô lệ, nếu họ không phải là những nô lệ thực sự bị bọn xâm lược Trung-quốc mua bán như những món hàng. Đến đời Lý, đời Trần, chế độ chiếm hữu nô lệ tuy không còn nữa, nhưng vết tích của chế độ ấy vẫn còn rất nhiều trong xã hội Việt-nam đời Lý, đời Trần. Đời Lý Thái-tông, lệnh nhà vua cấm mua bán hoàng nam, tức mua bán con trai đã 18 tuổi, « phạm ai bán kẻ hoàng nam ở dân gian làm nô bộc tư gia, nếu đã bán rồi thì phạt 100 trượng và thích hai mươi chữ vào mặt ; chưa bán mà đã phục dịch người ta thì phạt 100 trượng và thích mười chữ vào mặt » (1). Vua nhà Lý cấm mua bán hoàng nam vì nhà vua cần có nhiều trai tráng từ 18 tuổi trở lên sung vào quân đội đăng đối phó với bọn phong kiến nhà Tống lúc này đang dòm ngó đất nước Việt-nam. Nhưng còn trai tráng dưới 18 tuổi, thì việc mua bán vẫn được tự do. Đủ hiểu dưới thời nhà Lý, vẫn còn thịnh hành tục lệ mua người và bán người để làm tư nô hay gia nô. Cũng đời Lý, trong trận đánh thắng nước Chiêm-thành và giết vua Chiêm là Sa-Đầu, vua Lý Thái-tông đã bắt 5.000 tù binh người Chiêm đưa về nước dùng làm nô lệ. Vua Lý lại cho lấy trấn Vĩnh-khang

(1) Xem *Việt sử thông giám cương mục* quyển III, trang 285, bản dịch của Nhà xuất bản Văn Sử Địa.

(thuộc Nghệ-an) và Đàng-châu (thuộc Hưng-hóa) làm nơi tập trung tù binh Chiêm-thành. Dấu vết tù binh Chiêm-thành bị biến thành nô lệ còn có thể tìm thấy ở những pho tượng mà ta gọi là phỗng đặt ở các cửa đình: phỗng khoanh tay quỳ gối và cúi đầu trước bàn thờ thánh hoàng. Sang đời Trần, số lượng nô tỳ — vết tích của chế độ chiếm hữu nô lệ — vẫn còn nhiều: Vua Trần Thánh-tông đã cho các « tước vương, tước hầu, công chúa, phò mã và cung tần đều được phép chiêu mộ những người phiêu tán nghèo đói làm nô tỳ để khai khẩn ruộng bỏ hoang » (*Việt sử thông giám cương mục* quyển IV, trang 45, bản dịch Nhà xuất bản Văn Sử Địa). Nhờ vậy giai cấp quý tộc nhà Trần nuôi ở trong nhà rất nhiều nô tỳ, có người có đến hàng nghìn nô tỳ. Khi quân Nguyên sang xâm lược nước ta, Hoài-văn hầu Trần Quốc Toản đã cùng với hàng ngàn gia đồng — nô tỳ — sắm vũ khí, đóng chiến thuyền để đi đánh quân Nguyên. Vua Trần Dụ-tông lại cho « tư nô ra khai khẩn ở bờ bên bắc sông Tô-lich để trồng hành tỏi và các thứ rau » (1). « Nhà vua lại sai làm quạt để bán cho dân nữa » (2). Như vậy là gia nô đời Trần đã được dùng vào việc sản xuất nông nghiệp và sản xuất thủ công nghiệp. Nhưng có lẽ việc dùng nô tỳ vào việc sản xuất vẫn còn ít lắm và có lẽ nô tỳ cũng không hào hứng làm việc lắm, cho nên đến cuối đời Trần các cuộc khởi nghĩa của gia nô bùng ra ở nhiều nơi. Đời Trần Dụ-tông « dân gian phần nhiều người nổi lên làm trộm cướp, nhất là gia nô các nhà vương hầu » (*Việt sử thông giám cương mục* quyển IV, trang 37). Đến năm giáp ngọ (1354) « có kẻ tên là Tề tự xưng là cháu ngoại Hưng-đạo đại vương tụ họp những kẻ đi trốn trong số các gia nô của các nhà vương hầu nổi lên làm giặc cướp, cướp bóc các vùng Lạng-giang và Nam-sách » (Sách đã dẫn, trang 47). Cuối đời Trần, số lượng nô tỳ dùng trong các nhà vương hầu chắc là lớn lắm, và hẳn là đã trực tiếp trở ngại cho công việc sản xuất, cho nên khi lên cầm quyền, Hồ Quý Ly mới thi hành chính sách hạn nô. « Những người được phép dùng gia nô cứ theo cấp bậc của mình mà dùng nhiều dùng ít khác nhau. Số gia nô thừa phải đem sung công. Gia nô đều có

ghi dấu hiệu vào trán», « quan nô làm hình dáng « hỏa châu », gia nô của công chúa ghi hình dáng « dương đường », gia nô của đại vương ghi « khoanh đỏ », của quan nhất hay nhị phẩm đều ghi « một khoanh đen », của tam phẩm trở xuống ghi « hai khoanh đen » » (3).

Số lượng khá lớn những gia nô, gia đồng, nô tỳ trong đời Lý, đời Trần khiến cho chúng tôi có cảm tưởng rằng có lẽ trước hai triều đại này, chế độ chiếm hữu nô lệ đã chấm dứt vào một thời gian không xa lắm.

Trở lên trên, chúng tôi đã đứng về mặt lịch sử mà nghiên cứu vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam và chứng minh sự tồn tại của chế độ ấy. Bây giờ chúng tôi cần cứ vào các tài liệu của khảo cổ học để giải quyết vấn đề. Khảo cổ học cho chúng ta biết rằng ngay từ thời viễn cổ, khoanh đất ngày nay là nước Việt-nam đã là nơi gặp gỡ giữa nhiều chủng tộc: người Mê-la-nê-di-a, người In-đô-nê-di-a, người Hán đã gặp nhau trên đất Việt-nam. Cuộc gặp gỡ này tất phải đi đến sự xung đột giữa các giống người, giữa các bộ lạc. Dân bộ lạc chiến bại tất bị dân bộ lạc chiến thắng bắt làm tù binh. Do điều kiện địa lý và điều kiện kinh tế, người nguyên thủy ở trên đất Việt-nam không giết tù binh, mà giữ lại để đào kênh, đắp đê, khơi sông. Chế độ chiếm hữu nô lệ từ đấy đã ra đời. Ở phía nam nước ta, chế độ chiếm hữu nô lệ hồi thế kỷ XVII và các thế kỷ sau đã tồn tại ở miền Tây-nguyên trong dân tộc Ê-đê; ở phía tây-bắc nước Việt-nam xưa, chế độ chiếm hữu nô lệ hẳn đã có ở đất Ba-Thục, tức tỉnh Tứ-xuyên. Tác phẩm *Giới thiệu sơ qua về dân tộc thiểu số ở nước ta* của Y Quân (4) mà chúng tôi đã có dịp nói đến ở bên trên cho chúng tôi biết rằng chế độ chiếm hữu nô lệ còn tồn tại ở dân tộc

(1, 2) Xem *Việt sử thông giám cương mục* quyển IV trang 53, bản dịch Nhà xuất bản Văn Sử Địa.

(3) Xem *Việt sử thông giám cương mục* quyển VII, trang 37, bản dịch Nhà xuất bản Văn Sử Địa.

(4) Tức tác phẩm *Ngã quốc thiểu số dân tộc gián giới* đã dẫn ở bên trên.

Di miền Lương-sơn trong tỉnh Tứ-xuyên khi quân Giải phóng Trung-quốc đến giải phóng vùng ấy.

Đầu năm 1955, Bác-vật quán tỉnh Vân-nam phát quật được ở trên núi Thạch-trại thuộc huyện Tấn-ninh hai ngôi mộ cổ trong đó có rất nhiều dụng cụ bằng đồng. Trong số các dụng cụ bằng đồng này có hai cái trống đồng mà chúng ta cần đề ý. Một cái trống mà mặt trống là cái nắp có đáy, trên nắp có nhiều tượng nhỏ, mười tám tượng cao từ 0m025 đến 0m06, một con chó, một con gà, một cái bàn. Trong số 18 người có ba người đàn ông, còn là đàn bà, có một tượng đàn bà quý trên một cái đài hình vuông, phía sau có một người đàn ông cầm gậy đứng chầu; ở đằng trước mặt có hai người quý hầu và một người đứng bưng mâm đựng các thứ hoa quả, thịt. Những người này như có vẻ đứng hầu người ngồi ở giữa. Ở vòng ngoài thì có chín người ngồi quanh làm việc như dệt vải, lại có bốn người ngồi quý. Nhận định về các hình vẽ trên, ông Đào Duy Anh có viết: « Đó hẳn là một cảnh nô lệ làm việc sản xuất. Người ngồi giữa có thể là nô chủ đương trông nom nô lệ làm việc » (*Văn hóa đồ đồng và trống đồng Lạc-Việt* của Đào Duy Anh, trang 45). Một cái trống nữa trông cũng tương tự như đã miêu tả ở trên, nắp cái trống này có 41 hình người cao gần 0m05. Trong số 41 người này, có một người cỡi trần xỏa tóc bị đóng đinh vào ván, bên phải có một người đeo gươm ở lưng trông như là một tên đao phủ sắp hành hình tội nhân. Lại có một người bị trói và cúi đầu, một người bị xiềng ở chân bên trái, một người tay chân đều bị trói nằm dưới đất, một người bế con quý. Lại có bốn người khiêng một cái kiệu hình vuông, trên kiệu có một người đàn bà ăn mặc cũng giống như người trông nom nô lệ ở cái trống trên... Về các hình vẽ thứ hai này, ở *Văn hóa đồ đồng và trống đồng Lạc-Việt* ông Đào Duy Anh lại viết: « Cảnh tượng biểu hiện trên nắp ấy có thể là một thứ nghi thức tế tự, trụ đồng có lẽ là hình dung tô-tem họ tín ngưỡng, người ngồi kiệu là nô chủ chủ tế, người bị đóng đinh và những người bị xiềng bị trói có thể là những người nô lệ hay tù binh sắp giết để tế. Ngoài ra, những người xách lồng, vác củi đều là những nô lệ tham dự tế lễ » (trang 45-46).

Các hình vẽ ở hai cái trống như ông Đào Duy Anh đã nói rất đúng, là hình vẽ cảnh nô lệ làm việc hay nô lệ sắp bị hành hình cùng là nô lệ tham dự tế lễ. Nhưng ở những nơi sản xuất ra trống đồng phải có chế độ chiếm hữu nô lệ, thì những cảnh nô lệ trên mới ghi được lên mặt trống. Như vậy là ở miền đất Vân-nam xưa cũng từng có chế độ chiếm hữu nô lệ, tức là ở phía tây nước Việt-nam xưa đã có chế độ chiếm hữu nô lệ. Như ở bên trên đã nói, ở phía nam nước Việt-nam xưa — ở phía nam dãy Trường-sơn — cũng có chế độ chiếm hữu nô lệ, cụ thể là ở trong dân tộc Ê-đê; ở phía tây-bắc nước Việt-nam xưa — miền Ba-Thục — cũng có chế độ chiếm hữu nô lệ mà trước đây mấy năm người ta còn thấy ở khối người Di trong miền Lương-sơn thuộc tỉnh Tứ-xuyên. Nếu nước Việt-nam thời cổ đại không có chế độ chiếm hữu nô lệ, thì vì lẽ gì? Những nguyên nhân đặc biệt gì khiến cho nước Việt-nam xưa không có chế độ chiếm hữu nô lệ? Xét lịch sử nước Việt-nam cổ đại, chúng ta thấy tình hình nước Việt-nam xưa cũng đại khái tương tự như tình hình nhiều nước khác ở phương Đông. Kinh tế nước Việt-nam xưa cũng là kinh tế nông nghiệp; về địa lý, xưa nước Việt-nam cũng phải tiến hành các công tác trị thủy để bảo vệ mùa màng làng mạc. Do đó nước Việt-nam xưa không thể không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ được.

Việc Thục Phán — Thục vương tử — bị quân đội nhà Tần đánh đuổi phải chạy xuống miền nam rồi diệt nước Văn-lang, dựng nước Âu-lạc, không những không làm mất chế độ chiếm hữu nô lệ ở nước Văn-lang mà còn củng cố chế độ ấy. Vì quê hương Thục Phán — miền Ba-Thục — lúc ấy đang là địa bàn của chế độ chiếm hữu nô lệ đang ở thời kỳ thịnh vượng.

Những đồ đồng như vũ khí bằng đồng, dụng cụ bằng đồng, đồ trang sức và tác phẩm nghệ thuật bằng đồng, trống đồng phát quật được ở Đông-sơn trong khoảng thời gian từ năm 1924 đến năm 1928 lại càng làm cho chúng tôi tin rằng nước Việt-nam xưa đã trải qua thời đại chế độ chiếm hữu nô lệ. Việc chế tạo các đồ đồng, nhất là các dụng cụ bằng đồng đen, không thể nào

tiến hành được dưới chế độ nguyên thủy, dù là nguyên thủy mặt kỳ. Chỉ ở dưới chế độ chiếm hữu nô lệ, số lượng nô lệ tương đối đã có nhiều, người ta mới có đủ nhân công — đủ nô lệ — để khai mỏ đồng, mỏ chì, mỏ thiếc, đúc đồ đồng. Vì vậy thời đại đồ đồng phát triển ở Việt-nam chính là thời đại chế độ chiếm hữu nô lệ. *Truyện Đam San* mà chúng tôi đã có dịp nói ở bên trên không những cho ta biết xã hội người Ê-đê hồi thế kỷ XVII đã từng có chế độ chiếm hữu nô lệ, mà còn cho chúng ta biết xã hội đó là xã hội của thời đại đồ đồng. Những chiêng đồng, mâm đồng, nồi đồng, búa đồng và rất nhiều dụng cụ bằng đồng khác được nhắc đến luôn luôn ở *Truyện Đam San* là một bằng cứ cụ thể. Sử cũ cho ta biết thời Hồng-bàng đã dùng « ấn đồng thao xanh ». Như vậy thời Hồng-bàng quả là thời đại đồ đồng trong lịch sử Việt-nam. Và ở phương Đông thì thời đại đồ đồng lại tương đương với thời đại chiếm hữu nô lệ. Sử cũ lại cho ta biết « An-dương vương đắp thành Phong-khê rộng đến nghìn trượng xoay tròn như bình tròn ốc, nên gọi là Loa-thành, lại gọi là thành Tư-long » (*Việt sử thông giám cương mục* quyển I, trang 57, bản dịch Nhà xuất bản Văn Sử Địa). Về việc xây Loa-thành, chính ông Đào Duy Anh cũng viết : « Sử cũ và truyền thuyết nói rằng việc xây dựng Loa-thành rất là vất vả, điều ấy có thể tin được vì đó là công trình thổ mộc đại quy mô đầu tiên ở trong xã hội Lạc-Việt, nếu không có uy quyền của quốc gia, thì không thể làm xong. Chúng ta có thể đoán rằng trong công việc xây đắp thành ấy, An-dương vương đã dùng nhiều nhân công nô lệ thuộc quyền sử dụng của quốc gia » (Bài « Chế độ nô lệ và chế độ phong kiến trong lịch sử Việt-nam » trong tập san *Văn học nghệ thuật*). Chúng tôi tưởng không cần thêm một ý kiến nào vào sự cần thiết nhân công nô lệ để xây dựng Loa-thành thời An-dương

vương nữa. Như thế thì tại sao nước Âu-lạc của An-dương vương lại không phải là nhà nước chiếm hữu nô lệ ?

Đứng về mặt dân tộc học, chúng ta cũng có bằng cứ để chứng minh rằng xã hội Việt-nam đã trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ. Nghiên cứu xã hội người Mường, nhất là xã hội người Mường trước Cách mạng Tháng Tám, chúng ta thấy người dân Mường có những nghĩa vụ như sau :

1. Cày cấy gặt hái cho Lang trên ruộng đất của Lang ; trồng tre, trồng cây cối, làm nhà cho Lang ; nuôi trâu bò cho Lang.

2. Đốn gỗ, chặt tre, góp tiền làm các công việc kiến trúc cho Lang.

3. Thay phiên nhau đi làm không công cho Lang như đắp đường, khâu vá, dọn dẹp, sửa sang nhà cửa cho Lang.

4. Mỗi khi nhà Lang có việc thì đàn ông phải làm cho Lang các việc nặng nhọc, đàn bà phải làm những việc nhẹ như xay lúa, giã gạo hay hầu hạ vợ con Lang.

5. Lo công việc và gánh vác các phí tổn về cưới vợ gả chồng cho con cái Lang.

6. Làm thịt trâu thịt bò, thi biếu Lang phần cổ nòng ; săn được nai, thi biếu Lang đùi ; có khi đem cả con vật đến biếu Lang ; khi tìm được quế cũng biếu Lang, Lang dành cho phần nào được phần ấy.

7. Nộp thuế thân, thuế ruộng cho Lang để Lang đem một phần cống cho vua.

Nghĩa vụ của người dân Mường đối với Lang rõ ràng là mang nhiều dấu vết của nghĩa vụ nô lệ đối với chủ nô. Xét chế độ xã hội Mường trước Cách mạng Tháng Tám vì vậy ta thấy rằng dân tộc Mường đã từng trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ. Dân tộc Mường lại là ba con gàn gối nhất của dân tộc Việt-nam. Dân tộc Mường trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ khiến cho chúng ta nghĩ rằng thời cổ đại, dân tộc Việt-nam tất cũng đã trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ.

III. ĐẶC ĐIỂM CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ Ở VIỆT-NAM

Tóm lại, đứng về mặt nào mà xét, chúng ta cũng thấy rằng chế độ chiếm hữu nô lệ phải tồn tại trong lịch sử Việt-nam. Các tài liệu lịch sử, đặc biệt nhất là tài liệu rút ra ở sách *Lĩnh-nam trích quái*, các tài

liệu về khảo cổ học, các tài liệu về dân tộc học tuy không đầy đủ lắm và tuy không làm cho chúng ta hoàn toàn thỏa mãn, nhưng cũng đều làm cho chúng ta phải nghĩ rằng xã hội Việt-nam xưa đã trải qua thời đại

chế độ chiếm hữu nô lệ. Chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam mang tính chất phụ quyền, gia trưởng, kiểu gia đình như chế độ chiếm hữu nô lệ ở nhiều nước phương Đông. Chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam khác chế độ chiếm hữu nô lệ ở Hy-lạp cổ đại và La-mã cổ đại về nhiều phương diện. Ở chế độ chiếm hữu nô lệ Hy-lạp cổ đại và La-mã cổ đại, ruộng đất là tài sản tư hữu của chủ nô, cũng như nô lệ là tài sản biết nói của chủ nô; cơ sở quan hệ sản xuất là chế độ sở hữu ruộng đất của chủ nô. Ở các nước phương Đông, cụ thể là ở Việt-nam cổ đại, cơ sở quan hệ sản xuất là chế độ sở hữu ruộng đất của công xã (xã thôn); chế độ sở hữu ruộng đất của công xã cuối cùng lại là chế độ sở hữu ruộng đất của nhà vua, nhà vua thâu tóm ở trong tay tất cả ruộng đất ở trong nước. Sự tình này một mặt làm cho nhà vua được dễ dàng trong việc thực hiện những kế hoạch lớn về trị thủy và thủy lợi, nhưng mặt khác lại làm cho nhà vua có quyền chuyên chế, độc tài vô thượng. Chế độ công điền công thổ ở công xã thâu tóm ruộng đất vào tay nhà vua khiến nhà vua không cần nhiều nô lệ lắm, nhưng vẫn dễ kiếm nhân công để làm không công cho nhà vua trong các công tác lớn như đắp đê, đào kênh ngòi, khơi sông, làm đường sá, xây dựng cung điện hay các tạp dịch khác. Nô lệ ở nước Việt-nam xưa vì vậy không phải là sức sản xuất chủ yếu của xã hội, nhưng chính quyền quân chủ vẫn có sẵn sàng rất nhiều nhân công không mất tiền ở các xã thôn để phục vụ cho mình. Chế độ công điền công thổ và chế độ gia trưởng đã trói chặt nông dân ở công xã (xã thôn, làng xóm) để phục dịch nhà vua như nô lệ vậy; và nhà vua có thể biến nông dân ở công xã thành nô lệ những khi nông dân bị phá sản, đói kém hay vi phạm luật lệ của chính quyền quân chủ.

Vì những lẽ như trên, cho nên chỉ bằng vào nô lệ có là sức lao động chủ yếu (chủ đạo theo ông Đào Duy Anh) hay không để kết luận rằng xã hội Việt-nam có trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ hay không, tất nhiên không những không thể hiểu được chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam, mà vô tình còn đi đến chỗ uốn nắn các sự kiện lịch sử nữa. Ông Đào Duy Anh sở dĩ thất bại

trong công tác nghiên cứu chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam chủ yếu là vì ông đã xuất phát từ một nhận định sai về lý luận chế độ chiếm hữu nô lệ ở phương Đông. Muốn biết nước Việt-nam xưa có trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ hay không, không thể căn cứ vào số lượng nô lệ, cụ thể là không thể căn cứ vào chỗ nô lệ có là sức sản xuất chủ yếu của xã hội hay không, mà phải căn cứ vào tình hình kinh tế và tình hình địa lý của nước Việt-nam thời cổ đại, cụ thể là phải căn cứ vào chế độ công điền công thổ và chế độ gia trưởng ở Việt-nam. Theo quan điểm lịch sử, thì thời đại chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam cũng tương đương với thời đại chế độ chiếm hữu nô lệ ở Hy-lạp cổ đại và La-mã cổ đại; chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam cũng như chế độ chiếm hữu nô lệ ở Hy-lạp cổ đại và La-mã cổ đại đều có sau chế độ nguyên thủy, và đều có trước chế độ phong kiến. Do tình hình kinh tế và địa lý đặc biệt của Việt-nam, chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam có những đặc điểm mà chế độ chiếm hữu nô lệ ở Hy-lạp cổ đại và La-mã cổ đại không có. Đặc điểm của chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam biểu hiện ở nhiều phương diện.

Chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam trước hết là chế độ chiếm hữu nô lệ có tính chất gia trưởng. Nô lệ nói chung thuộc quyền sở hữu của gia trưởng và được coi như « gia nhân » để phục vụ các công việc ở gia đình và tham gia các công việc sản xuất trong gia đình. Công việc sản xuất này trong một hạn độ nhất định còn là công việc sản xuất ra hàng hóa để bán ở thị trường. Việc mà Trần Thánh-tông cho các « tước vương, tước hầu, công chúa, phò mã và cung tần... chiêu mộ những người phiêu tán nghèo đói làm nô tỳ để khai khẩn ruộng bỏ hoang » và việc vua Trần Dụ-tông bắt tư nô trồng tỏi và trồng rau ở « vườn tỏi » (Toán viên) và làm quạt để bán, khiến cho chúng tôi phải nghĩ rằng ở nước Việt-nam cổ đại có thể nô lệ đã được đem dùng vào việc sản xuất, và cả việc sản xuất ra hàng hóa để bán nữa. Thời nhà Lý, vua Lý Thái-tông cho 5.000 tù binh Chiêm-thành ở Vĩnh-khang và Đẳng-châu, và để cho họ tự cai trị lấy nhau. Việc này làm cho chúng tôi

có ấn tượng rằng có lẽ vua nhà Lý cũng dùng một phần nô lệ, nếu không nói là tất cả, vào việc sản xuất ra hàng hóa. Những người nô lệ ở Vĩnh-khang và Đàng-châu chắc chắn là không thể trông vào sự cung đốn của nhà vua mà sống. Muốn sống, tất họ phải sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp để tự túc và để bán các sản phẩm thừa để mua các sản phẩm mà họ không thể tự sản xuất được.

Chế độ chiếm hữu nô lệ ở nước Việt-nam cổ đại không phát triển lắm về số lượng. Sự trạng này do chỗ chế độ công điền công thổ quy định. Xét chế độ chiếm hữu nô lệ ở Hy-lạp cổ đại, tại miền Át-tích năm 450 trước công nguyên có 60 vạn dân thì có đến 30 vạn nô lệ, đến năm 309 thì số nô lệ lên đến 40 vạn trong số 55 vạn dân. Nô lệ như vậy là chiếm đa số nhân khẩu trong xã hội. Do đó mà ở Hy-lạp cổ đại việc gì cũng cần đến nô lệ: làm nhà cửa, cầu cống, đường sá, xây dựng lâu đài cung điện, dệt vải, bơi thuyền, trồng trọt, chăn nuôi đều dùng nô lệ, đến đi lính cũng lại là nô lệ. Ở Việt-nam về đời nhà Lý, nghĩa vụ đi lính không phải là nghĩa vụ của nô tỳ, nô tỳ không những không có nghĩa vụ đi lính, mà còn không có nghĩa vụ nộp thuế cho triều đình. Cấm binh của nhà vua chỉ chọn ở trai tráng các hộ lớn (thái hộ), còn quân đội của nhà vua nói chung cũng lấy ở hoàng nam và đại hoàng nam, mà không lấy ở nô tỳ. Sự tình này cho phép chúng ta ước đoán rằng số lượng nô tỳ phải ít, thì vua tôi nhà Lý mới có thể chiêu mộ quân đội như kiểu trên được. Ngược dòng thời gian chúng ta có thể ước đoán rằng số lượng nô lệ ở nước Việt-nam cổ đại cũng không nhiều lắm. Do chỗ nắm được quyền sở hữu tối cao về ruộng đất ở trong nước, nhà vua có đầy đủ các điều kiện sử dụng nhân công như ý muốn, nhà vua cần bao nhiêu nhân công, thì có bấy nhiêu nhân công. Vì vậy nhà vua có thể để cho nông dân « tự do » ở xã thôn, hàng ngày nông dân cứ làm việc sản xuất nông nghiệp, nhưng khi cần phu phen làm các thứ lao dịch, nhà vua có thể bắt nông dân phải rời khỏi gia đình làng mạc để làm cho nhà vua như nô lệ vậy. Những nô lệ này là những nô lệ mà nhà vua không phải nuôi,

không phải trông nom. Nhà vua thấy dễ cho nông dân « tự do » ở xã thôn có lợi cho họ hơn là bắt nông dân biến thành nô lệ thực sự. Làm như vậy vừa đỡ phiền hà vừa đỡ tốn kém. Nhà vua chỉ cần duy trì chế độ công điền công thổ là có thể cưỡng bức nông dân làm như nô lệ bất cứ lúc nào cũng được.

Chế độ công điền công thổ và chế độ gia trưởng làm cho số lượng nô lệ ở Việt-nam cổ đại không nhiều lắm, nhưng lại làm cho chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam kéo dài một phần cái thời đại mà ta gọi là thời đại Hồng-bàng, qua thời An-dương vương cho đến hết thời Bắc thuộc, trước sau ít nhất là có đến hơn một nghìn năm. Chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam là hình thái của phương thức sản xuất châu Á, một trong những nhân tố làm cho xã hội các nước châu Á trì trệ, ỉ ạch khó tiến lên. Chế độ chiếm hữu nô lệ thông qua chế độ công điền công thổ và chế độ gia trưởng, đã cột chặt nông dân ở xã thôn, chỉ để cho nông dân có cái bóng tự do. Trong nhiều trường hợp, qua nhiều thời kỳ lịch sử, nông dân đã để cho cái bóng tự do kia mê hoặc. Đó là một trong những nguyên nhân khiến cho chế độ chiếm hữu nô lệ kéo dài đặc biệt ở Việt-nam. So với chế độ chiếm hữu nô lệ ở Hy-lạp cổ đại và La-mã cổ đại, thì chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam đã tồn tại quá lâu dài. Nhưng so với chế độ chiếm hữu nô lệ ở miền Tây-nguyên hay chế độ chiếm hữu nô lệ ở miền Lương-sơn thuộc tỉnh Tứ-xuyên (Trung-quốc), thì chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam lại ngắn hơn nhiều. Chế độ công điền công thổ và chế độ gia trưởng không những có lợi cho giai cấp chủ nô, mà còn có lợi cho giai cấp phong kiến nữa. Vì vậy suốt thời phong kiến, chế độ công điền công thổ và chế độ gia trưởng vẫn còn tồn tại. Cùng với chế độ công điền công thổ và chế độ gia trưởng, những người mà ta gọi là tôi đòi, gia nhân, đầy tớ, thẳng hầu, con nự, nô bộc, nô tỳ, v.v... cũng còn mãi cho đến cải cách ruộng đất, nhưng đặc biệt còn nhiều nhất vào thời nhà Lý, nhà Trần. *Sách giáo khoa chính trị kinh tế học* của Liên-xô trang 64 có viết: « Chủ phong kiến bóc lột nông dân lệ thuộc

là đặc điểm chủ yếu của chủ nghĩa phong kiến ở tất cả các nước. Nhưng ở chế độ phong kiến mỗi nước lại có đặc điểm của nó. Ở các nước phương Đông, quan hệ phong kiến trong một thời gian dài vẫn kết hợp với quan hệ của chế độ nô lệ. Các nước Trung-hoa, Ấn-độ, Nhật-bản v.v... đều như thế. Chúng tôi thiết nghĩ sau những câu trên, chúng ta có thể thêm một câu «nước Việt-nam cũng như thế» mà không sợ trái với ý các soạn giả *Sách giáo khoa chính trị kinh tế học* của Liên-xô. Vì ở Việt-nam trong một thời gian dài, quan hệ phong kiến đã kết hợp với quan hệ của chế độ nô lệ và đã đè nặng lên dân tộc Việt-nam khiến cho nước Việt-nam luân quần mãi trong phương thức sản xuất châu Á và không tiến lên được.

Chế độ công điền công thổ và chế độ gia trưởng không những làm cho chế độ chiếm hữu nô lệ kéo dài ở Việt-nam, mà còn làm cho chế độ phong kiến cũng kéo dài. Tất cả tình trạng trì trệ của nước Việt-nam đều từ đấy mà ra. Chúng ta có nhận rõ như thế, thì mới hiểu tại sao không phải chỉ có giai cấp phong kiến mới duy trì chế độ công điền công thổ và chế độ gia trưởng, và thực dân Pháp suốt thời Pháp thuộc cũng ra sức duy trì chế độ công điền công thổ và chế độ gia trưởng.

So với chế độ chiếm hữu nô lệ ở Hy-lạp cổ đại và La-mã cổ đại, thì chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam không trắng trợn và khốc liệt lắm. Tuy sử cũ cho ta biết những việc giết nô tỳ hay cung nữ, như khi Lý Thánh-tông chết thì con là Lý Nhân-tông đã bắt 76 cung nữ chết theo cha, sau khi Lý Nhân-tông chết thì con là Lý Thần-tông lại bắt cung nữ chết theo cha,

nhưng những việc giết người như thế không có nhiều trong lịch sử. Ở Trung-quốc dưới triều Mãn Thanh, khi vợ Ung Chính chết, Ung Chính cũng bắt 50 cung nữ chết theo vợ y. Ở Hy-lạp cổ đại và La-mã cổ đại, nô lệ là của cải biết nói của chủ nô, chủ nô có quyền bán nô lệ và giết nô lệ như người ta bán hay giết một con gà. Ở Mỹ hồi thế kỷ XVIII và thế kỷ XIX nô lệ da đen cũng bị đối xử như vậy. Ở Việt-nam quyền giết nô tỳ hình như chỉ có ở nhà vua, còn thường dân hình như không có quyền ấy. Nguyên nhân gì đã khiến cho chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam không trắng trợn và khốc liệt bằng chế độ chiếm hữu nô lệ ở Hy-lạp cổ đại và La-mã cổ đại? Theo thiên ý của chúng tôi, thì có lẽ là do quan hệ gia trưởng ở nước ta làm cho nô lệ thuộc vào gia trưởng, nô lệ biến thành một thành viên của gia đình, về danh nghĩa nô lệ được đối xử như người trong gia đình. Sự tình này làm cho các gia trưởng một mặt tuy vẫn cứ thẳng tay bóc lột các «gia nhân», nhưng mặt khác khiến cho gia trưởng vẫn có một nghĩa vụ nào đó đối với «gia nhân», mặc dầu nghĩa vụ này thường thường chỉ là một thứ nghĩa vụ suông. Chỗ nguy hiểm cho nô lệ, cho «gia nhân» là ở cái nghĩa vụ của gia trưởng đối với «gia nhân» ấy. «Gia nhân» nhiều khi không cảm thấy bị bóc lột sâu sắc là vì họ vẫn ôm ấp cái ảo tưởng rằng họ là «người nhà», họ có phải làm nhiều một chút là họ làm cho «nhà» chứ có mất đi đâu mà sợ. Chế độ gia trưởng ở Việt-nam đã vuốt ve nô lệ, nô tỳ, «gia nhân đầy tớ», ru ngủ những người này khiến cho họ bị bóc lột tàn tệ mà vẫn vui vẻ để cho chủ nô, cho gia trưởng bóc lột.

IV. TÀN DƯ CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ Ở VIỆT-NAM

Cùng với chế độ công điền công thổ, chế độ gia trưởng với các thủ đoạn bóc lột tinh vi, kén đáo của nó, đã làm cho chế độ chiếm hữu nô lệ kéo dài, cũng như đã làm cho chế độ phong kiến kéo dài. Về danh nghĩa, chế độ chiếm hữu nô lệ đã chấm dứt từ lâu, nhưng do nơi chế độ công điền công thổ và chế độ gia trưởng còn tồn tại, nên tàn dư của chế độ chiếm hữu nô lệ cũng còn đầy rẫy trong xã hội Việt-nam. Những tàn dư này ở đời Lý, đời Trần là những gia nô, gia đồng, nô tỳ ở

khắp các gia đình quý tộc, quan liêu; ở đời Lê, đời Nguyễn là những nông dân, thợ thủ công bị bóc lột, bị áp bức dưới rất nhiều hình thức. Trong thời gian chiếm cứ nước ta gần một trăm năm, thực dân Pháp một mặt làm cho kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển đến một hạn độ nhất định, nhưng một mặt khác chúng lại duy trì các tàn dư của chế độ chiếm hữu nô lệ, và trong nhiều trường hợp chúng còn tạo điều kiện làm cho các tàn dư ấy phát triển thêm ra. Sự tình này không có gì làm cho chúng

ta phải ngạc nhiên. Giai cấp bóc lột dù là phong kiến hay tư sản, hầu như ở đâu cũng vậy, chúng thường triệt để lợi dụng các tàn dư của chế độ bóc lột cũ. Hồi thế kỷ XVIII, kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Mỹ đã phát triển, sau Chiến tranh Giải phóng, cụ thể là bắt đầu từ năm 1783 — năm đế quốc Anh thừa nhận nền độc lập của Mỹ — kinh tế tư bản chủ nghĩa Mỹ lại càng phát triển. Tuy vậy giai cấp tư sản Mỹ ở miền Nam nước Mỹ vẫn cố bám lấy chế độ nô lệ nhằm giữ những nhân công nô lệ da đen làm ở các đồn điền của chúng. Giai cấp tư sản Mỹ duy trì chế độ nô lệ mãi cho đến năm 1860 là năm bùng ra cuộc Chiến tranh Nam Bắc. Đến năm 1863 ở Hiến pháp Mỹ, những người da đen nô lệ tuy đã được thừa nhận là công dân tự do của nước Mỹ, nhưng thật ra cho đến ngày nay, dưới hình thức này hay hình thức khác, dân da đen ở Mỹ vẫn còn bị áp bức, bị ngược đãi không khác gì nô lệ. Giai cấp tư sản Mỹ duy trì tàn dư của chế độ nô lệ, vì tàn dư này làm lợi cho chúng rất nhiều. Thực dân Pháp cũng thuộc phạm trù giai cấp bóc lột như giai cấp tư sản Mỹ, cho nên suốt thời thống trị nước Việt-nam, chúng đã cố tình duy trì các tàn dư chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam. Do nơi các tàn dư này còn tồn tại, thực dân Pháp mới dễ dàng bóc lột, và nhất là mới dễ dàng buôn người Việt-nam để đem bán cho bọn chủ đồn điền, chủ mỏ ở Tân-thế-giới và bọn chủ đồn điền cao-su ở Nam-kỳ. Khoảng năm 1894 những người Việt đưa sang bán cho Tân-thế-giới bị nhốt như trâu bò, và khi đem bán thì mỗi người chỉ trị giá có 500 đồng phờ-răng mà thôi. Theo Lu-i Ru-bô (Louis Roubaud) thì khoảng thời gian từ năm 1925 đến năm 1929, ngoài 10.000 phu mua cho Tân-đảo, thực dân Pháp đã mua cho các đồn điền cao-su Nam-kỳ tới 40.000 phu để làm và sống hết như nô lệ ở các đồn điền đất đỏ. Do những lẽ kể trên, các tàn dư của chế độ chiếm hữu nô lệ dưới thời Pháp thuộc vẫn tồn tại hết như dưới thời phong kiến và trong nhiều trường hợp nhất định lại trầm trọng hơn thời phong kiến nữa. Phải có cách mạng do giai cấp công nhân lãnh đạo với chủ trương đấu tranh đòi chủ nghĩa đế quốc Pháp và đánh đổ giai cấp phong kiến là những lực lượng phản động cố bám lấy các tàn dư của chế độ chiếm hữu nô lệ để tồn tại và phát triển, thì mới có điều kiện xóa bỏ các tàn tích chế độ chiếm hữu nô

lệ ở Việt-nam. Sau cách mạng phản đế phản phong, phải tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa với chính sách hợp tác hóa nông nghiệp và chính sách cải tạo kinh tế công thương nghiệp tư bản tư doanh, thì mới thanh trừ được từ gốc rễ các tàn dư của chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam từ phương diện kinh tế đến phương diện văn hóa và tư tưởng.

Trong một thời gian không lâu nữa, ở nửa nước Việt-nam từ vĩ tuyến 17 trở ra, các tàn dư của chế độ chiếm hữu nô lệ sẽ hoàn toàn lui về dĩ vãng và chỉ để lại dấu vết ở sách vở hay ở viện bảo tàng. Nhưng ở nửa nước Việt-nam từ Bến-hải trở vào, thì triển vọng lại không vui tươi như thế. Ở trên khoảng đất này, chế độ áp bức bóc lột vẫn còn tồn tại và phát triển. Giai cấp tư sản mại bản, giai cấp địa chủ vẫn còn có quyền làm mưa làm gió ở trên đầu trên cổ mọi người. Thay thế cho thực dân Pháp, Mỹ — Diệm đang tìm đủ mọi cách để duy trì và phát triển các tàn dư của chế độ chiếm hữu nô lệ ở miền Nam. Công nhân và nông dân vẫn bị bóc lột hết như dưới thời Pháp thuộc hoặc tàn tệ hơn dưới thời Pháp thuộc. Nhà tù, trại giam, « trung tâm huấn chính » đang mọc lên như nấm ở khắp mọi nơi. Máy chém đang được kéo lê đi khắp mọi nơi để giết và đe dọa những người yêu tự do và công lý. Chế độ miền Nam đã và đang trở thành chế độ trung cổ tối tăm, vô nhân đạo. Các tàn dư của chế độ chiếm hữu nô lệ đang trên đà phát triển. Mỹ — Diệm đang bám lấy các tàn dư ấy để tồn tại cũng như trước kia giai cấp phong kiến và thực dân Pháp bám lấy các tàn dư ấy để tồn tại. Mỹ — Diệm nhờ vậy mà sống, nhưng Mỹ — Diệm cũng vì vậy mà chết. Các tàn dư của chế độ chiếm hữu nô lệ mà chúng cố bám lấy sẽ làm cho bộ mặt chúng trở nên thối tha, ghê tởm đến không ai chịu nổi. Trước nhân dân Việt-nam và nhân dân thế giới, chúng sẽ tự lột mặt nạ chúng ra. Nước sơn « cần lao, nhân vị » mà chúng tự quét vào mình chúng sẽ bong ra hết. Trước ánh sáng của sự thật — của cách mạng — chúng sẽ trở ra là một lũ sát nhân, lũ bán thịt buôn người, lũ chủ nô kiểu mới — lũ chủ nô của nửa sau thế kỷ XX. Nhân dân Việt-nam sẽ đánh đổ chúng như trước kia đã đánh đổ chủ nghĩa thực dân Pháp và các thế lực phong kiến.

Ngày 26-12-1959

Ý NGHĨA CHÍNH SÁCH QUẢN ĐIỀN trong thời kỳ phong kiến ở Việt-nam

(tiếp theo)

NGUYỄN ĐỒNG CHI

Ý NGHĨA KINH TẾ CỦA CHÍNH SÁCH QUẢN ĐIỀN

NHÌN chung vấn đề tài chính và vấn đề trưng binh của nhà nước phong kiến ở Việt-nam, chúng ta thấy có hai đặc điểm nổi bật :

Một là nhà nước coi xã thôn là đơn vị công phú và binh dịch : Một khi ruộng đất và nhân dân đều thuộc về nhà nước thì nhà nước sẽ là kẻ phân phối ruộng đất cho từng hộ từng người để phát canh thu tô. Thế nhưng trước khi quốc gia phong kiến hình thành thì những xã, thôn, phường, sách, trại, ấp v.v... là cơ sở của nó đã xuất hiện từ lâu với bờ cõi, nhân dân cùng là tổ chức, truyền thống của nó, trong đó có quyền sở hữu tập thể về ruộng đất. Đứng trước một sự việc đã rồi, bọn thống trị không có thể và cũng không đủ sức để xáo trộn tất cả theo ý mình. Chúng chỉ có thể thi hành quyền sở hữu của mình mà vẫn để cho nhân dân các xã thôn tập thể chiếm hữu và sử dụng, trừ ra số ruộng đất không thuộc về xã thôn thì mới trực tiếp quản lý. Xã thôn sẽ là đại diện cho nhân dân của mình thành ra những đơn vị gánh vác nghĩa vụ đối với nhà nước.

Làm như thế sẽ có lợi cho giai cấp thống trị trong việc thi hành công phú và binh dịch. Là bởi vì việc kiểm kê nhân số, ruộng đất, việc đôn đốc sản xuất cũng như việc thu tô thuế, bắt binh dịch v.v... là những việc thay đổi hàng tháng hàng mùa có thể nói là thay đổi hàng ngày hàng giờ rất phức tạp. Có những người dân thay đổi chỗ ở, có những người

tròn đi biệt tích. Con số sinh ra đã đến tuổi gánh vác, con số bị tàn tật già yếu hay chết đi thay đổi như thế nào. Có những đám ruộng mới vỡ hoang đồng thời cũng có những đám bỏ hoang. Có những bãi mới nổi lên, đồng thời cũng có những đầm bị lở thành sông. Cùng trong một vùng mà có nơi được mùa có nơi mất khác nhau. Tất cả những sự việc linh tinh đó nếu không có một đội ngũ cán bộ trung thành đông đảo tung đi khắp mọi nơi trong nước thì khó lòng mà nắm được một cách rành mạch và chân thực. Bọn thống trị đành phải dựa vào tổ chức xã thôn, qua đó tìm hiểu ruộng đất xấu tốt, hộ khẩu tăng giảm v.v... để rồi bắt xã thôn đó hàng năm nộp lên cho mình bao nhiêu thóc, vải, tiền bạc, bao nhiêu phu dịch và lính tráng. Nhà nước cứ ba năm hay sáu năm một lần bắt khai hay « duyệt » hộ khẩu và thỉnh thoảng lại khám đặc điển thổ nhưng thực tế vẫn không tài nào nắm vững nội tình thay đổi của từng thôn xã. Chúng còn ra điều luật trị tội lậu đinh hay lậu điền rất nặng nhưng cũng không vì thế mà biết được một cách sáng sủa hơn. Thậm chí trong suốt thời kỳ Pháp thuộc, bọn thực dân vẫn không thể tìm hiểu xã thôn chính xác, căn cứ, trừ một vài vùng nào đó chúng đã đo đạc và quản lý được thì còn có thể nắm được tình hình về ruộng đất.

Cho nên con số thuế má và binh dịch trong thời phong kiến có tính chất khoán trắng rõ rệt. Chẳng hạn như từ đời Trần đã

áp dụng biện pháp «sinh ra không kẻ, chết đi không trừ» (1) đối với ngạch thuế đinh, nghĩa là nhà nước lấy con số hộ khẩu duyệt trong một năm nào đó làm con số vĩnh viễn. Biện pháp này tương tự với biện pháp mà chính phủ Nga hoàng từng thi hành ở Nga cho đến đầu thời kỳ tư bản chủ nghĩa.

Trong thời Pháp thuộc ta đã từng nghe nói có những xã «điền bất cập bạ» nghĩa là sở ruộng thực trưng không đủ với con số ghi trong sổ bạ. Đời Lê, có những xã vì được phần công cất cỏ voi ngựa hay bị bắt đóng góp thợ thủ công cho triều đình nên được miễn tất cả hay một phần sưu thuế. Có những xã (thường thường là có đặc sản) thì bắt nộp thổ sản thay cho thuế má hay binh dịch. Cũng một lệ như thế đối với những làng dân tộc thiểu số. Ví dụ năm 1804, Gia-long định lệ thuế cho đồng bào Thượng ở Cam-lộ (Quảng-trị) riêng một sách Sen hàng năm phải nộp :

Gạo nếp 10 sọt

Sáp ong 15 cân

Thóc đen 5 sọt

Bí xanh 100 quả

Mật ong 2 hũ (2) v.v...

Lấy xã thôn làm đơn vị công phú và binh dịch, bọn thông trị phong kiến có ý muốn bắt nhân dân xã thôn phải liên đới phụ trách. Tính chất liên đới phụ trách thể hiện rất rõ vào những lúc một vài thành viên thiếu thuế hoặc bỏ trốn đi một nơi khác, nhà nước vẫn cứ tróc vào xã thôn phải chịu. Có những xã thôn có nhiều người «làm loạn» hay có sào huyệt của côn đồ lưu manh, bọn thông trị thường có thói trù tội cả làng, hay «làm cỏ» cả làng. Làng Lai-cách, làng Đa-giá-thượng đời Lê Trịnh, làng Cồ-am thời Pháp thuộc là một vài chứng cứ. Chính quyền chúa Nguyễn xứ Đường-trong ở thế kỷ thứ XVII đã từng chia hộ khẩu ra làm các hạng: trắng, quân, dân, lão, tật, cò, cùng, «đào». «Đào» là hạng dân bỏ trốn đi biệt tích hay có thể là quân đội đào ngũ. Hạng này cũng phải nộp sưu cho nhà nước, cò nhiên hoặc gia đình hoặc xã thôn đó phải nộp thay.

Hai là trả lương cho quan lại, tôn thất và lính tráng bằng cách cấp ruộng đất và hộ khẩu cho họ quản lý để trả tấc: Đặc điểm này cũng khá rõ. Tính chất của chế độ

phong kiến thì ở nước nào cũng vậy, đều là quốc vương phong đất cho bọn thân tín, tay sai và đến chùa. Nhưng chế độ phong kiến ở Việt-nam thì có khác với chế độ phong kiến ở châu Âu. Ở châu Âu trong thời trung cổ, phần nhiều quốc vương phong đất cho thân tín, tay sai và đến chùa một cách vĩnh viễn nghĩa là giao cả quyền sở hữu đất đai cho lãnh chúa. Với sở đất ấy họ được cha truyền con nối nhưng phải phục vụ binh dịch cho quốc vương. Còn ở Việt-nam cũng như một số nước phong kiến khác ở phương Đông, do quyền sở hữu đất đai thuộc về quốc gia nên chỉ trừ một số ít ruộng đất thế nghiệp có tính cách phong cấp vĩnh viễn cho bọn «huân thần quý thích», còn nói chung thì quốc vương chỉ phong cấp ruộng đất có thời hạn nhiều nhất là đến mãn đời là thôi. Hết hạn, sở ruộng đất ấy lại trở về với quốc gia. Ngoài ra cũng có cấp tiến, dưỡng liêm, tiến lộc hay tiến bổng hàng năm. Hoặc giả thỉnh thoảng có «ban» vàng lụa nhưng đám quan nhỏ rất ít được hưởng cái may mắn đó. Đại đế đời Lý chỉ riêng ngục quan mới được một năm 50 quan và 10 bó lúa. Không kể bọn thân vương quận công, đời Lê (Hồng-đức) «quan lộc» cho bậc thang quan lại có từ 80 quan (chánh nhất phẩm) cho đến 12 quan (tòng cửu phẩm). Đời Nguyễn (Gia-long) chính sách có phần thay đổi: sở tiền bổng thì được tăng lên, ngoài ra lại còn có gạo phát nhưng sở lộc điển lại sụt hẳn xuống. Một viên quan chánh nhất phẩm được lãnh hàng năm tiền bổng 600 quan cộng với tiền xuân phục 70 quan và 600 học gạo; xuống đến một viên cửu phẩm tiền bổng 16 quan, tiền xuân phục 4 quan và 16 học gạo (3). Đại khái với sở tiền và gạo ít ỏi như vậy không đủ cho một viên chức chi dụng theo

(1) Đại Việt sử ký toàn thư.

(2) Đại Nam thực lục chính biên, kỷ thứ nhất.

(3) Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ. Chế độ đó chỉ thi hành trên 20 năm. Đến năm Minh-mạng 20 (1839) sửa lại giảm nhiều cấp cao, tăng ít cấp thấp. Đại khái chánh nhất phẩm chỉ còn tiền bổng 400 quan, gạo 300 học, cửu phẩm: tiền bổng 18 quan, gạo 16 học. Tiền xuân phục trong bảng lương đề nguyên như cũ.

cương vị của mình. Cho nên sở ruộng đất ban cấp và sở hộ thực phong có tính chất trả lương rõ rệt.

Chê độ trả lương bằng sở hoa lợi trên ruộng đất hay bằng sở tô thuế của dân do người được trả tự kinh doanh hoặc quản lý lấy thể hiện một nền kinh tế tự nhiên vào thời kỳ mà chính quyền trung ương chưa đủ khả năng để quản lý xuê công việc tài chính, thời kỳ mà tiền tệ tuy đã có nhưng chưa đủ để làm cho sản phẩm trở thành hàng hóa lưu thông mọi nơi trong nước. Cho nên một viên chức cao cấp nhà Lê nói chung thường được cấp một sở tiền để hẩn chi tiêu vật vẩn (quan lộc), một sở ruộng để hẩn giải quyết vẩn đề lương thực (tứ điền), một sở bãi dâu để giải quyết vẩn đề mặc (tứ tang châu), một sở ao đầm (tứ đầm) và những hộ mướm muối (hàm diêm hộ) để giải quyết vẩn đề thức ăn. Và thêm vào đó một sở dân đinh (tạo lệ phu) để cho hẩn ta sai phái. Chu đáo hơn nữa, nhà vua còn cho một sở đất vĩnh viễn để hẩn làm chỗ xây dựng nhà cửa vườn tược (thê nghiệp thổ), một sở ruộng vĩnh viễn để hẩn truyền lại lâu dài cho con cháu (thê nghiệp điền) và một sở ruộng để cho gia đình hẩn làm việc tề tự (tề điền). Rõ ràng nó chứng tỏ tính chất tự cấp tự túc trên cơ sở quyền sở hữu đất đai thuộc về quốc gia. Nhà Nguyễn sở dĩ đã có thể trả lương cho quan lại và lính tráng bằng tiền gạo nhiều hơn ruộng đất một phần vì kinh tế hàng hóa phát triển, tiền nong lưu hành rộng rãi, nhà nước đã có khả năng thông nhất về mặt kinh tế. Một phần khác là vì có lẽ sở ruộng đất quốc hữu lúc này thu góp lại được tương đối ít.

Chính sách quân điền có quan hệ mật thiết đến hai đặc điểm nói trên. Trong hoàn cảnh kinh tế tự cấp tự túc, một bộ phận lớn đất đai còn thuộc về tập thể xã thôn, nhà nước phong kiến chỉ có thể thi hành một chính sách ruộng đất theo kiểu của chúng để phục vụ lợi ích chung trong việc công phú, trưng binh và việc trả lương cho đám quan lại, lính tráng đông đảo của chúng. Về mặt này chính sách quân điền có mấy ý nghĩa như sau :

a) *Chính sách quân điền tức là một hình thức phát canh thu tô của nhà nước phong kiến* : Bọn thông trị thường để cao chính

sách quân điền cho đó là một kiểu nuôi dân. Câu nói của Minh-mạng trong khi bàn việc quân điền ở Bình-dinh : «Bạc làm vua dân phải quan tâm đến việc thi ơn huệ cho dân, há nỡ để một người dân thất sở» (1). Thực chất chính sách quân điền chỉ là một hình thức phát canh thu tô của nhà nước phong kiến. Bởi vì một khi nhà nước phong kiến đã là địa chủ duy nhất thì những người nông dân tự do của xã thôn sẽ trở nên tá điền cho tổ chức đó. Lê Lợi khi nghĩ đến việc đến đáp cho những người cảm vũ khí đuổi ngoại xâm xây dựng cho mình chiếc ngai vàng bằng cách quân điền, chẳng qua chỉ là nghĩ đến những ruộng đất công của xã thôn bị hoang phế vì chiến tranh, không thể không phục hồi sản xuất nếu không muốn cho thu nhập của nhà nước bị giảm sút.

b) *Chính sách quân điền tạo điều kiện vật chất cho nông dân nói riêng và nhân dân nói chung phụ thuộc vào nhà nước phong kiến* : Ở xã hội dân tộc Di (Lương-sơn, Trung-quốc) thường có những chủ nô cấp cho nô lệ của mình một sở ít ruộng đất cho họ làm ăn không, không phải nạp tô. Đó không phải là ơn huệ của chủ nô mà kỳ thực là cái để bảo đảm sức lao động cho nô lệ của mình. Nếu không làm thê thì khó mà trói buộc họ vào với mình ; có thể vì đói khổ quá mà họ chết hoặc liều lĩnh bỏ trốn đi nơi khác (2). Chính sách quân điền theo ý chúng tôi cũng là một biện pháp tạo điều kiện vật chất cho nông dân phụ thuộc vào nhà nước phong kiến tức là nhà nước phong kiến bảo đảm sức lao động cho họ để họ nạp các thứ tô thuế và đi phu phen lính tráng phục vụ cho nhà nước phong kiến. Quá trình ruộng đất công xã biến thành tài sản của quốc gia phong kiến tức cũng là quá trình thành viên công xã biến thành nông nô của nhà nước phong kiến. Nhưng ta cũng phải thấy một khi nạn chiếm đoạt ruộng đất thịnh hành, những người nông dân phụ thuộc vào nhà nước không khỏi vì quá cùng túng mà dựa vào bọn địa chủ hào cường ngày một nhiều.

(1) Minh-mạng chính yếu, quyển 9.

(2) Theo lời đồng chí Hạ Khang-Nông Phó sở trưởng sở Nghiên cứu dân tộc thiểu số của Trung-quốc trong cuộc tọa đàm với đoàn khảo sát ngữ ngôn học và dân tộc học Việt-nam tại Bắc-kinh (1959).

Nhà nước phong kiến thiếu nhân lực để bắt lính tráng và phu dịch nên nhà nước cần giữ lại chính sách quân điền đồng thời ra những điều luật bảo vệ chế độ công điền, bắt tội nông dân thoát ly tổ chức thôn xã. Nhà Lý Trần cấm mua bán hoàng nam làm tư nô, nhà Hồ thi hành biện pháp hạn điền và hạn nô và đời Lê, Nguyễn cấm mua bán công điền cũng là vì thế. Chính sách «trọng nông ức thương», «trọng bản ức末» của các triều đại phong kiến cũng là xuất phát từ ý muốn trói buộc người dân vào với ruộng đất tức là trói buộc không những nông dân mà cả các tầng lớp khác vào với nhà nước phong kiến. Đây cũng là nguồn gốc sâu sắc của sự đình trệ của xã hội Việt-nam. Nó làm cho công thương nghiệp cũng như kinh tế hàng hóa phát triển một cách chậm chạp.

c) *Chính sách quân điền là một lời cấp lương cho quan lại, lính tráng và quân chủng phục dịch cho nhà nước phong kiến*: Khi ta nói quân điền là một lời phát canh thu tô của nhà nước phong kiến thì ta cũng phải thấy từ số tô hiện vật nộp cho nhà nước còn lại bao nhiêu đều thuộc về phần kẻ được chia ruộng. Chính phần còn lại đó tương đương nhiều hơn phần còn lại của một tá điền lãnh canh một số ruộng tương tự của địa chủ tư hữu nên số làm cho người được chia có hứng thú sản xuất hơn. Đối với chủ ruộng

là giai cấp thông trị, hứng thú này rất cần thiết để không những làm cho nông dân được chia nạp tô thuế mà còn đi phu phen lính tráng cho chúng. Nhà nước phong kiến thấy rõ điều đó nên đã dùng công điền của xã thôn với tính chất trả lương hay với tính chất đến công ban ơn có cấp bậc cho mọi người phục dịch mình. Trong toàn bộ chính sách trả lương bằng ruộng đất như trên đã phân tích, đối với quan lại, công điền sẽ bổ sung cho lộc điền. Đời Lê, những viên chức nào chưa có lộc điền đều được hưởng quân cấp tùy theo tước phẩm cao hay thấp mà được nhiều hay ít phần ruộng công. Đời Nguyễn, công điền xã thôn căn bản dùng vào việc cấp lương bổng cho quan lại, nhà nước ít dùng đến ruộng quan điền. Đối với lính tráng phu phen, phần ruộng công là lương chính thức. Chính sách «ngụ binh ư nông» chính là dựa trên cơ sở chính sách quân điền nghĩa là cái phí tổn nuôi lính đã có ruộng công xã thôn gánh vác một phần. Chọp nên cũng có khi phần ruộng công chia cho lính còn gọi là lương điền (糧田) tức là ruộng dùng làm lương ăn cho quân đội.

Nói chung đây là lời trả lương rẻ nhất và lợi nhất vì rằng nếu có những năm mất mùa thì chỉ có kẻ nhận lương là thiệt, còn nhà nước phong kiến không mất mát gì cả.

Ý NGHĨA CHÍNH TRỊ CỦA CHÍNH SÁCH QUÂN ĐIỀN

Lợi ích của giai cấp thông trị trong chính sách quân điền không phải chỉ giới hạn ở mặt kinh tế mà còn thể hiện ở mặt chính trị:

a) *Chính sách quân điền là một phương pháp hòa hoãn mâu thuẫn*: Trước tiên chúng ta hãy so sánh địa vị kinh tế của người nông dân phụ thuộc vào nhà nước phong kiến với người nông dân phụ thuộc vào địa chủ tư hữu. Đời Lý Trần có hạn nô tỳ thân phận của họ gần gũi với thân phận của những người nô lệ. Tuy nhiên giữa hai hạng quan nô tỳ và tư nô tỳ sự đối đãi đã có phần khác nhau. Quan nô tỳ còn có phần được luật pháp nhà nước che chở, khi có ân xá họ có thể từ những người bị chiếm hữu trở thành những người tự do. Còn tư nô tỳ thì đời đời bị sự chi phối của chủ, nếu kẻ nào may ra được chủ biệt đãi thì cũng không thoát khỏi ảnh hưởng của chủ. Đến đời Lê về sau thì

hạng người này có phần nào đỡ bị trói buộc về thân thể. Hầu hết đã có kinh tế riêng. Nói chung họ đã trở thành nông nô. Nhưng giữa nông nô của nhà nước phong kiến với nông nô của địa chủ tư hữu căn bản cũng có khác nhau:

Nói về quan hệ ruộng đất thì nông nô của địa chủ tư hữu chỉ có quyền sử dụng mà không có quyền chiếm hữu. Trái lại nông nô của nhà nước thì có quyền này mặc dầu chỉ trong một chừng mực nhất định. Không nói những người cày ruộng công của xã thôn, những người cày quan điền, đồn điền rất có thể được chia một phần đất để cày cấy và định kỳ nộp tô cho nhà nước.

Nói về quan hệ phụ thuộc thì một bên chịu sự chi phối của quyền lực và ý chí của chủ. Thứ quyền lực này có thể rộng rãi vượt ra ngoài luật lệ. Một bên thì phụ thuộc vào

quốc gia có một chế độ thống nhất theo pháp luật của nhà nước.

Nói về sự bóc lột thì một bên bị bóc lột thường gặp mấy lần phú thuế của nhà nước. Ngoài ra còn phải lê tét, phải làm rất nhiều việc không công cho địa chủ tư hữu. Một bên thì bị bóc lột vừa nhẹ vừa có tính cách san bằng. Tuy mức tô giữa một mẫu quan điền với một mẫu công điền nặng nhẹ khác nhau nhưng so mức tô của nông nô của nhà nước phải nộp với thuế của chính phủ đánh vào các hạng ruộng khác cơ hồ không hơn kém nhau bao nhiêu. Đương nhiên cũng phải tính về sự họ bị bóc lột sức lao động trong những ngày phải đi phu phen lính tráng, nhưng thứ « nghĩa vụ đối với quốc gia » này trước pháp luật cả hai bên đều cùng phải gánh vác.

Nói chung địa vị nông nô của nhà nước phong kiến cao hơn nông nô của địa chủ tư hữu. Nó rất gần với địa vị nông dân tự do hồi cận đại. Do tính chất bất đồng như thế cho nên nếu đặt nông dân vào giữa hai địa vị đó tất nhiên họ sẽ hoan nghênh cái này mà không hoan nghênh cái kia. Huống hồ, trong ý thức của họ, ruộng công của xã thôn vốn là của riêng của tập thể tức là mình cũng có được dự một phần trong đó; cày ruộng công tức là cày ruộng của mình. Cho nên trong quan hệ sản xuất phong kiến ở Việt-nam một mặt người nông dân vẫn luôn luôn đấu tranh để duy trì chế độ công điền và luôn luôn đấu tranh để đòi được chia ruộng một cách bình quân tức là cổ bảo vệ, cổ giành lại quyền sở hữu tập thể mặc dù nó đã bị xén mòn và bị biến chất. Mặt khác bọn thống trị vẫn luôn luôn dùng chính sách quân điền để xoa dịu mâu thuẫn trong nông thôn tức là có ý muốn vớt vát đôi chút thể quân bình trong xã hội để có lợi cho chúng mặt an ninh trật tự mặc dầu hoàn cảnh xã hội không thể nào cho phép quân bình được dưới chính thể của chúng.

Mục đích những cuộc khởi nghĩa của nông dân là gì? Nông dân căm thù bọn áp bức rất mãnh liệt. Họ muốn tiêu diệt bọn áp bức. Họ muốn san phẳng giàu nghèo. Nhưng do bị sự hạn chế của lịch sử, do « nông dân là giai cấp những người tiểu tư hữu cho nên phân tán, không thể để ra cương

lĩnh đầu tranh rõ ràng đúng đắn... » (1) nếu không có giai cấp công nhân lãnh đạo. Vì thế họ không thể không đi theo con đường cũ nghĩa là sau một lần khởi nghĩa thắng lợi họ lại lập lên một vương triều mới. Mà khi đã lập lên một vương triều thì nguyện vọng của nông dân nói chung lại không đạt được. Cho nên hầu hết các lãnh tụ các cuộc khởi nghĩa lúc mới nổi lên thường phản ánh cái yêu cầu chia đều giàu nghèo (均貧富). Ngô Bê đời Trần nêu khẩu hiệu « chân cứu dân nghèo ». Nguyễn Hữu Cẩu đời Lê đã từng « lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo ». Cho đến cuộc khởi nghĩa của nông dân Tây-sơn qua những tài liệu về đời Gia-long nói về quân điền có câu « quan danh không chính, quân hiệu không rõ » (2) chứng tỏ đã có thực hiện ít nhiều tính chất san bằng trong việc quân điền. Nhưng đến lúc khởi nghĩa thành công, đối với vấn đề ruộng đất, nói chung, vương triều Tây-sơn vẫn cứ nhân tuân theo cũ, không có một cái cách gì rõ rệt.

Có nhiên yêu cầu của nông dân không phải chỉ trông chờ vào việc quân điền, nhưng quân điền cũng ít nhiều biểu hiện một nhượng bộ nhất định của bọn thống trị phong kiến đối với nông dân. Cho nên ta thấy sau phong trào khởi nghĩa của nông dân cuối đời Trần, Hồ Quý Ly dùng biện pháp hạn điền và hạn nô, có giải quyết một phần nào cho những dân cày không ruộng. Kế đó, Lê Lợi sau cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, đã ban hành quân điền. Trong thời kỳ phong trào khởi nghĩa nổi lên mạnh mẽ ở cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, Trịnh Doanh đã nghĩ đến việc « quân điền lại một phen », nhưng bọn đình thần viện cớ nhiều dân ngăn cản, nên lại thôi. *Lịch triều hiến chương* chép: « Minh vương khi còn làm thế tử đã biết rõ dân sự gian khổ nên rất hăm mộ phép « tỉnh điền » muốn quân bình giàu nghèo để san bằng thuế dịch ». Cuối Gia-long đầu Minh-mạng sau những cuộc khởi nghĩa nổi lên ở ba kỳ, một số quan lại cũng có những đề nghị quân điền, tỉnh điền, doanh điền hoặc

(1) *Sách giáo khoa chính trị kinh tế học*, tập I, bản dịch của Nhà xuất bản Sự thật.

(2) *Đại ý sử gia nhà Nguyễn muốn nói trong việc quân điền của nhà Tây-sơn, cấp bậc đạo diễn, đội ngũ lộn xộn.*

chiết một nửa tư điền làm công điền ở những hạt nhiều ruộng tư để quân cấp v.v... đều xuất phát từ ý muốn hòa hoãn mâu thuẫn giai cấp. Chỗ này cũng nên biết rằng chủ trương chia lại ruộng đất tương đối bình đẳng và coi đó là biện pháp tốt nhất để tiến hành cải cách từ trên xuống cũng là tư tưởng của một số các nhà trí thức phong kiến hồi ấy. Bài kiến nghị quân điền của Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương* là tiêu biểu cho tư tưởng của số nho sĩ không tưởng nhưng có phần tiến bộ đó.

b) *Chính sách quân điền góp phần vào việc củng cố chính quyền trung ương:*

Đương nhiên một khi mâu thuẫn giai cấp được hòa hoãn thì chính quyền phong kiến được an định và củng cố. Trên kia đã nói đặc trưng của kinh tế phong kiến Việt-nam là quyền sở hữu đất đai đều thuộc về quốc gia. Chính nhờ có cái quyền lực đó nên ở Việt-nam cũng như ở các nước phương Đông đã sớm hình thành một quốc gia phong kiến trung ương tập quyền. Khác với các nước phương Tây phải đợi đến khi xã hội tiến vào tư bản chủ nghĩa mới xuất hiện nhà nước trung ương tập quyền, các nước phương Đông trong khi xã hội bước vào chủ nghĩa phong kiến đã thành lập nhà nước trung ương tập quyền. Sở dĩ có sớm là vì có nhiều nguyên nhân, trong đó có một nguyên nhân là sự tồn tại của quyền quốc hữu đất đai. Về điểm này, Mác và Ăng-ghe-n đã từng phát hiện trước, cho rằng đặc điểm của các quốc gia Đông phương cổ đại là « không có chế độ tư hữu đất đai ». Năm 1853, Mác gửi thư cho Ăng-ghe-n có nói: « Có thể đó là cái chìa khóa đúng để mở cái thế giới của Đông phương » (1). Học giả Liên-xô sau này cũng công nhận quốc gia Đông phương cổ đại là hình thái tài sản của công xã, tức là chế độ sở hữu đất đai của công xã khác với Hy-lạp, La-mã là chế độ tư hữu thổ địa. Ruộng đất và nhân dân lúc đó là của công hữu cho nên khi một tập đoàn thống trị nào càng chiếm được nhiều ruộng đất và nhân dân càng có nhiều thuế má, càng có lực lượng quân sự là những điều kiện vật chất trọng yếu của sự hình thành quyền lực trung ương tập quyền. Nhà nước phong kiến đã là địa chủ tối cao của quốc gia, nó có một số đất đai và nhân dân đông đảo cho nên nó có một lực lượng

ép buộc các địa chủ, các tù trưởng lãnh chúa, các vương quốc trong hay ngoài phạm vi của mình phải cúi đầu dâng đất, chịu sự thông trị chuyên chế của mình, cuối cùng hoàn thành được nền thống nhất. Trong *Thư cho bốn nông*, Lê-nin có nói: « Ở thời đại chế độ nông nô là như thế này: Ai có đất đai kẻ ấy có thế lực, có binh quyền ». Vì cơ ấy, bọn thống trị trung ương không đại gì mà không thu lấy cái quyền sở hữu đất đai vào tay mình, trong đó có cả thuộc tính của nó (tức là quyền tài phán về quân sự, tổ tụng). Nếu để cho địa phương chuyên quyền hay để cho vương hầu phát triển ruộng đất của chúng tức là làm suy nhược trung ương, họa cát cứ rất dễ xảy ra và có thể quật đổ cả trung ương cũng chưa biết chừng. Câu nói của Lê Phi Thừa tâu với Mạc Đăng Doanh là một chứng cứ: « Cho một viên tướng tổng quản binh dân một phương thì không có lợi. Đất châu Ai núi sông hiểm trở, địa thế phi nhiêu, binh lương giàu đủ. Quyền nên phân mà không nên cho chuyên. Nếu cho chuyên tất sinh họa loạn, có biện pháp ra sau khó chế ngự... » (2). Một nhận xét gần như có tính chất quy luật là trên lịch sử phong kiến Việt-nam cứ mỗi lúc nhà nước trung ương suy yếu thường thường cũng là lúc mà bọn địa chủ quý tộc bao chiếm ruộng đất rộng lớn lần dần vào sở ruộng và nhân dân phụ thuộc về quốc gia. Như cuối đời Lý, cuối đời Trần, giữa và cuối đời Lê chẳng hạn. Hồ Quý Ly sở dĩ thi hành biện pháp hạn điền và hạn nô chủ yếu là trước hết bớt thế lực của bọn quý tộc có trang điền mệnh mông đời Trần, chính là vì thế.

Cho nên, bọn thống trị phong kiến nói chung một khi nắm được chiếc ngai vàng vào tay, thường thường mở đầu bằng cách thi thố đặc quyền quốc hữu đất đai. Khôi phục hay củng cố công điền cũng như ban hành chính sách quân điền cũng là một trong những biểu hiện của chúng về mặt đó. Chính sách quân điền đời Lê Lợi (1429), đời Gia-long (1804) chính là khôi phục lại quyền quốc hữu đất đai đã từ lâu bị hỗn loạn. Nó tạo điều kiện cho người nông dân phụ thuộc vào nhà nước mà thoát ly bọn địa chủ hào cường, bọn quý tộc.

(1) *Mác và Ăng-ghe-n bàn về Trung-quốc.*

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư.*

Khi ta nói bọn thông trị thì hành chính sách quân điền có mục đích hòa hoãn mâu thuẫn thì đồng thời ta cũng phải thấy tính chất cưỡng ép ở trong đó. Nói một cách khác là một khi người nông dân nhận phần ruộng quân cấp tức có nghĩa là người nông dân ấy đã tiếp thu sự thông trị của bọn thông trị phong kiến; một khi người nông dân sản xuất trên phần đất đó tức có nghĩa là họ đã chịu sự lao dịch đối với bọn thông trị phong kiến. Ngược lại, một khi chia đất cho nông dân, bọn thông trị đã có ý làm cho nông dân phải cõ định ở phần đất của mình đồng thời làm cho nông dân phải chịu sự cưỡng chế của mình. Không những nông dân mà đối với dân công thương cũng vậy. Rõ ràng là chúng trói buộc nông dân nói riêng và nhân dân nói chung vào với đất đai của chúng để chúng ép buộc lấy tô thuế, lao dịch và binh dịch. Cho nên không

phải ngẫu nhiên mà các triều đại phong kiến cầm ngất sự đảo vong của nhân dân xã thôn và ráo riết bắt bớ những người phiêu lưu trốn tránh mà chúng gọi là « dân lậu ». Mỗi một phen loạn lạc, bọn chúng thường phải đại thần đi chiêu phủ nhân dân tản cư trốn tránh cho trở về nguyên quán yên nghiệp. Mục đích của chúng không có gì hơn là buộc lại cái giấy trói cũ đã bị tung ra, hy vọng lấy lại an ninh trật tự.

Mặt khác, chính sách quân điền còn là điều kiện vật chất để tạo nên một trật tự phong kiến trong nông thôn. Đời Lê cũng như đời Nguyễn như trên kia đã nói, việc quân cấp không theo nhu cầu mà theo cấp bậc chính là để bảo vệ tôn ti trật tự phong kiến để cao lòng trung thành của thần dân đối với triều đình rất có lợi cho bọn thông trị. Do đó nó cũng là một phương diện của sự củng cố chính quyền trung ương.

KẾT LUẬN

Ngày xưa quân điền là một lời tổ chức phân phối lao động để đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp trên cơ sở bình đẳng về tư liệu sản xuất và sở hữu cộng đồng của tập thể. Đó là một chế độ tốt trong điều kiện lịch sử thời bấy giờ. Nhưng đến thời kỳ xã hội phân chia giai cấp, bọn thông trị nhân tổ chức đó, lợi dụng để cho lợi ích về tay chúng hưởng thụ. Nông dân trong chính sách quân điền nói chung thực chất là đã bị tước đoạt tài sản, trở thành nông nô cho nhà nước.

Rõ ràng nó là tàn dư của công xã nguyên thủy nhưng nó đã được uốn nắn lại cho thích nghi với chế độ phong kiến để phục vụ một cách đắc lực cho nhà nước phong kiến. Dĩ nhiên nó chỉ là một hình thức bình đẳng đã bị một nội dung giai cấp lũng đoạn. Nhưng trong cái căn bản nội dung giai cấp còn bảo tồn một điểm quyền lợi bình đẳng dân chủ do thời đại công xã để lại. Đó là cái điểm thể hiện nguyện vọng và sự đấu tranh cho nguyện vọng ấy của người nông dân trong chế độ chuyên chế. Lòng khao khát bình đẳng dân chủ của quần chúng lao động bị bóc lột thời bấy giờ cũng chỉ là đi đến đòi hỏi sự quân bình giàu nghèo chủ yếu là được chia đều ruộng đất. Họ không biết rằng cái mộng bình quân không thể thực hiện được

trong khi ruộng đất cũng như chính quyền còn nằm cả trong tay giai cấp thống trị và bóc lột. Mặt khác họ cũng không thấy được chính sách quân điền chỉ làm kìm hãm sức sản xuất phát triển. Lê-nin phát triển ý kiến của Ăng-ghe-n phê phán tư tưởng chia lại ruộng đất một cách công bằng của phái Dân túy cho rằng thứ chủ nghĩa xã hội không tưởng này « xét theo ý nghĩa lịch sử toàn thể giới thì là đúng » nhưng « xét theo ý nghĩa kinh tế học hình thức thì lại sai » (1). Đúng là vì nó thể hiện một thứ chân lý đầu tranh của quần chúng nông dân. Sai là vì họ cho rằng trong việc trao đổi thì thặng dư giá trị là một việc bất công. Khi con người cùng làm ăn tập thể tự nhiên dẫn đến chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, nhưng một khi đã làm ăn cá thể thì xu thế tất nhiên là chế độ tư hữu. Chế độ tư hữu sẽ thai nghén ra chủ nghĩa tư bản mà chủ nghĩa tư bản thì tiến bộ hơn so với chế độ phong kiến. Chế độ công điền trong thời kỳ phong kiến đã hạn chế sự phát triển của tư hữu tài sản tức là hạn chế sự phát triển của chủ nghĩa tư bản làm cho xã hội

(1) Hai thứ U-tô-pi trong Lê-nin tuyên tập quyền I, phần II, trang 290, Nhà xuất bản Sự thật.

không biến chuyển một cách mạnh mẽ và triệt để. Hơn nữa cứ ba năm (Nguyễn) hay sáu năm (Lê) lại một lần xáo trộn lại giữa ruộng đất và những người được sử dụng, sẽ gây tâm lý không ổn định sản xuất cho nông dân được chia ruộng.

Ở Việt-nam trong suốt thời kỳ phong kiến thành phần ruộng đất quốc hữu bao gồm công điền, đồn điền, quan điền v.v... chiếm một tỷ lệ tương đối quan trọng so với thành phần ruộng đất tư hữu. Đời Lê đã có một thời kỳ dài bọn thông trị không đánh thuế vào ruộng tư. Cái đó có thể chứng minh sở ruộng tư hữu lúc ấy hẳn còn ít ỏi. Có một số xã thôn trong thời Pháp thuộc là thời kỳ mà nạn kiếm tính đã thật nghiêm trọng, hầu hết ruộng đất đều vẫn là công điền. Đặc điểm này cũng là một nguyên nhân quan trọng làm cho xã hội Việt-nam trong thời phong kiến có tính chất đình trệ không cắt mình dậy được để tiến lên một phương thức sản xuất mới.

Từ Cách mạng tháng Tám cho đến cải cách ruộng đất, nông dân Việt-nam dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân đứng lên giành lại chính quyền, giành lại ruộng đất từ tay bọn địa chủ phong kiến, bọn thực dân. Mỗi người nông dân lúc này mới thực sự lại được chia phần ruộng đất với quyền sở hữu cá nhân của mình trên tinh thần bình quân. Nguyên vọng bình đẳng dân chủ về ruộng đất từ đây đã được thực hiện. Thế nhưng lỗi sản xuất lẻ tẻ cá thể không còn phù hợp với bước tiến của lịch sử nữa. Để tiến lên cơ giới hóa và điện khí hóa nông nghiệp đòi hỏi phải có lao động sản xuất tập thể mà khi đã lao động sản xuất tập thể lại đòi hỏi phải có một chế độ sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất, kể cả ruộng đất.

Nông dân Việt-nam ở miền Bắc hiện nay đang rào bước vào con đường đó là con đường duy nhất đúng đắn để phát triển mạnh mẽ sản xuất, đào tận gốc rễ cái nghèo khổ cuối cùng của mình.

10 - 1959



NGƯỜI PHÁP ĐÃ LÀM GÌ ĐỐI VỚI CÔNG TÁC KHẢO CỔ VÀ DI TÍCH LỊCH SỬ VIỆT NAM?

ĐÀO TỬ KHAI

TÔI được nghe một người bạn nói, gần đây Bezacier, một học giả của Viện Đông bác cổ ở Hà-nội đã phụ trách bảo tồn di tích lịch sử miền Trung và Bắc-bộ ngày xưa, trong một cuộc diễn thuyết ở Paris đã khoe khoang và kể công lao của người Pháp đối với công tác khảo cổ ở Việt-nam.

Vậy trong bài này chúng tôi muốn thử khách quan kiểm điểm xem trong những năm người Pháp ở đây, thực sự đã làm những gì đối với công tác khảo cổ và di tích lịch sử của dân tộc Việt-nam chúng ta.

Trước tiên đối với công tác khảo cổ, trong bài tựa của tập sách do Bezacier viết *Thử bản về nghệ thuật Việt-nam* (Essai sur l'art annamite, trang 2), Bezacier nói :

« Nghệ thuật Việt-nam và đặc biệt về kiến trúc là cái phần không được đầy mạnh nhất trong khảo cổ học Đông-dương. Sở dĩ thế là vì nhiều lẽ và có lẽ có hai lẽ chính sau đây, một mặt là vì uy danh của Đế thiên Đế thích (ở Căm-pu-chia) và những nghệ thuật gốc Ấn - độ, mặt khác là thiếu những di tích Việt-nam cũ..... và nền nghệ thuật ấy lại có thân thuộc

với nghệ thuật Trung-quốc cho nên nó không được lưu ý ».

(L'art annamite et plus particulièrement l'architecture est la partie de l'archéologie indochinoise dont l'étude est la moins avancée. Ce retard s'explique par de nombreuses et diverses raisons dont les deux principales semblent être, d'une part, le prestige d'Angkor et des arts d'origine indienne, d'autre part le manque de monuments annamites anciens..... et la parenté de cet art avec l'art chinois n'est pas non plus étrangère à ce détachement).

Qua đoạn văn trên của Bezacier, ta thấy rõ được rằng, ý nghĩ chung của bọn học giả thực dân Pháp là ở đất Việt-nam thiếu di tích lịch sử, nghĩa là vô tình hay hữu ý, chúng đã phủ nhận cả một cuộc sống đầy đấu tranh và sáng tạo của một dân tộc tồn tại hàng mấy nghìn năm nay trên dải đất này.

Nói rằng nghệ thuật Việt-nam là một nền nghệ thuật không đáng lưu ý vì nó là thân thuộc với nền nghệ thuật Trung-quốc, vậy thì chúng có thể nói rằng nghệ thuật nước Pháp

có thân thuộc với nghệ thuật cổ La-mã, tức cũng không đáng cho chúng quan tâm ư? Bởi vì chúng đến đất này với tư cách là thực dân ăn cướp, chúng nhìn người với con mắt của kẻ bề trên văn minh tiến bộ (theo nghĩa của chúng) đối với người mà chúng coi là bề dưới dã man lạc hậu, chúng không thể hiểu được rằng xưa nay không nước nào có thể có một nền nghệ thuật thuần túy dân tộc, không chịu ảnh hưởng qua lại của một nền nghệ thuật nào. Và trong một nền nghệ thuật, chúng cũng không phân biệt được cái phần ảnh hưởng ngoại lai với phần cá tính và những nét đặc thù của dân tộc.

Do tư tưởng chủ đạo mù quáng và sai lệch về căn bản ấy, cho nên nếu chúng có làm được một cái gì, hoặc có nghiên cứu được một vấn đề gì thì cũng chỉ là sai lầm và xuyên tạc, và cuối cùng cũng chỉ đi đến những kết luận vũ đoán, không khách quan, không phù hợp với sự thực, không đạt được chân lý. Cụ thể là sau một thời gian nghiên cứu chúng đã có những kết luận ngu xuẩn như :

— Nghệ thuật Việt-nam chỉ là một nền nghệ thuật mới có độ 11 thế kỷ trở lại đây thôi, là một nền nghệ thuật trẻ tuổi so với các nền nghệ thuật lân cận (l'art annamite n'a guère que onze siècles d'existence. C'est dont le plus jeune par rapport aux arts qui l'environnent — Bezacier trong tập *Thử bản về nghệ thuật Việt-nam* trang 211).

Rồi đề biện bạch cho ý kiến ấy, chúng viện cớ rằng văn hóa Đông-sơn là văn hóa In-đô-nê-xi-a và Trung-quốc, và không có tính cách liên tục trong nền nghệ thuật Việt-nam, cho nên phải gạt bỏ văn hóa Đông-sơn ra khỏi khối lịch sử nghệ thuật Việt-nam (... Il en résulte que nous de-

vons écarter cet art de Đông-sơn de l'histoire de l'art annamite — *Thử bản về nghệ thuật Việt-nam* của Bezacier trang 212).

Đối với những đồ *tùỵ táng* nhất được trong nhiều ngôi mộ từ thế kỷ thứ I trước công nguyên đến thế kỷ thứ X, chúng nói cũng cần coi như văn hóa Đông-sơn, cần được đề ra ngoài lịch sử nghệ thuật Việt-nam (Mais ni ces tombeaux, ni ce mobilier, vestige de l'occupation chinoise qui s'étend des premiers siècles avant notre ère au Xème siècle, ne sont ou ne semblent être de fabrication indigène et ne peuvent pas plus que l'art précédent être inclus dans l'histoire de l'art annamite) — *Thử bản về nghệ thuật Việt-nam* của Bezacier, trang 212).

Rồi thậm chí, tất cả những công trình nghệ thuật khắc chạm đá và đất nung ở chùa Phật-tích (Bắc-ninh), ở tháp Bình-sơn (Vĩnh-phúc) rõ ràng là của thời Lý có mang niên hiệu Long-thụy-thái-bình (1005) cùng với tất cả những gì nhất được ở đường Quàn-ngựa (Hà-nội), chúng cũng đều nhét cả vào một túi mà gán cho một cái tên chung rất là phi dân tộc, phi Việt-nam là văn hóa Đại-la (tức có ý nói là văn hóa Đường do Cao Biền mang sang). Tất cả những đồ men có nhiều màu sắc, với nhiều kiểu trang trí rất đẹp dễ và tinh tế có mang bốn chữ « Thiên-trường phủ chế » sưu tầm được ở những khu vực Tức-mặc, nơi cổ chỉ nhà Trần ở Nam-định và rải rác ở Thanh-hóa và nhiều nơi khác, chúng cũng đều gọi chung bằng một cái tên rất là hài hước và vô nghĩa lý là « đồ Tống Nam-định », hay « đồ Tống Thanh-hóa ».

Với những cách đặt vấn đề, cách giải quyết và kết luận vấn đề như vậy, bọn học giả thực dân Pháp trên lãnh

vực khảo cổ đã cố tìm đủ mọi cách để xuyên tạc và phủ nhận tất cả cái quá trình tồn tại và lao động sáng tạo của dân tộc Việt-nam. Ngay cả những thành tựu lớn về nghệ thuật, như nghệ thuật của dân tộc dưới thời Lý, Trần (chạm và khắc đá, đồ đất nung và đồ men) chúng cũng nói là Đại-la (tức là nghệ thuật Đường, nghệ thuật Tống) để nói lên rằng, dân tộc Việt-nam không có gì hết. Những cái tốt đẹp ở đất này chỉ là do bọn thực dân cướp nước mang lại, ngày xưa là Hán là Đường là Tống, mà ngày nay là Pháp.

Tóm lại, về mặt khảo cổ học ở Việt-nam nếu quả thật bọn học giả thực dân đã góp phần xây dựng, thì chúng đã xây dựng được một nền lý luận sai lệch, có tính cách thực dân, xuyên tạc sự thật một cách trắng tráo, một nền lý luận vong bản và phi dân tộc, không giúp ích một tí gì cho công tác khảo cổ học và sử học chân chính, mà còn ảnh hưởng mãi đến ngày nay không nhỏ trong đầu óc một số người đã đọc chúng, hoặc đã xuất thân trong các trường học của chúng.

Lý luận của chúng căn bản là gây cho mọi người một đầu óc không tin tưởng, hoặc ít nhất là hoài nghi khả năng tự chủ và sức sống dồi dào và mạnh mẽ của dân tộc.

Và để biết rõ xem về mặt các di tích lịch sử của dân tộc Việt-nam, người Pháp đã làm những gì, xin kể sơ qua một số trong vô số hành động ăn cướp và phá hoại của họ trong thời gian qua :

Trong bài «Thời đại thanh đồng (đồng thau) ở Bắc-kỳ và Bắc Trung-kỳ» (L'âge du bronze au Tonkin et dans le Nord Annam) của một học giả trường Viễn Đông Bác cổ là Goloubew đăng ở tập san BEFEO quyền XXIX năm 1929 có nói :

« Trong cuộc triển lãm quốc tế năm 1889 ở Paris có trưng bày một chiếc trống như vậy (trống đồng) ở gian phòng Đông-dương, chiếc trống ấy tìm được ở vùng sông Đà và do viên phó sứ tỉnh Hòa-bình tên là M. E. Moulié gửi về Pháp. Đến khi triển lãm bế mạc thì chiếc trống biến mất, và không bao giờ trở về Đông-dương, không rõ vì lý do gì. Và cách đây độ 30 năm (tức là nói cách năm 1929) ở tay một người sưu tầm Pháp ở Hà-nội tên là M. L. Gillet có một chiếc trống thứ ba cũng giống hai chiếc trống trên, nhưng rồi cũng không hiểu nó về đâu » (Un tambour analogue figurait parmi les objets d'art réunis au Pavillon de l'Indochine à l'exposition universelle de 1889 à Paris. Il provenait de la région de la Rivière Noire et avait été expédié en France par M.E. Moulié, Vice Résident chargé de la Direction de la province Muong. Égaré après la clôture de l'exposition par suite d'on ne sait quel malentendu. Il ne revoit jamais l'Indochine. On ignore également ce qu'il advint d'un troisième tambour pareil aux deux premiers et qui appartenait à un collectionneur de Hanoi M.L. Gillet, il y a quelque trente ans). Căn cứ theo lời dẫn trên đây của Goloubew, thì chúng ta thấy rằng trống đồng là một trong những di tích lịch sử và nghệ thuật quý của ta đưa sang trưng bày ở Paris rồi mất không bao giờ trở về. Ông Goloubew ngạc nhiên không hiểu vì lý do gì, nhưng lý do gì, nếu không phải là lý do ăn cắp? Một chiếc nữa lại nằm trong tay một tư gia chơi đồ cổ người Pháp. Văn vật Việt-nam là của nhân dân Việt-nam, tên Gillet nào đó là một tên tư bản thực dân, lấy làm của riêng để làm đồ chơi trong nhà, ấy là một hành động ăn cướp.

— Từ năm 1925 đến năm 1940, riêng tay Pajot (thường quen gọi là ông Ba-du) nhân viên thuế quan của Pháp, không biết gì về khảo cổ học, cũng đào bới bừa bãi hàng bảy tám chục ngôi mộ cổ ở Thanh-hóa để ăn cắp vàng bạc và lấy đồ cổ bán cho Viên Đông Bắc cổ. Và ở ngay trước cổng nhà Bảo tàng Finot là một cái chợ buôn bán đồ cổ.

Hiện tượng trên chứng minh rằng thực dân Pháp đã tự tay phá hoại chưa đủ, còn dung túng cho bọn làm ăn phi nghĩa đào bới có tính cách phá hoại mộ cổ, những di tích giúp ích rất nhiều cho việc xác minh lịch sử.

— Trong những năm cuối thế kỷ thứ XIX, đề hồng xóa nhòa lịch sử nghìn năm văn hiến của đất nước Việt-nam, đồng thời đề cao uy thế cho chế độ và nền cai trị thực dân ở đây, thực dân Pháp đã triệt hạ thành Thăng-long cũ, phá các cung điện của các triều đại tự chủ ngày xưa, lấp hết các hào lũy trong kinh đô để lấy đất xây dinh thống sứ, dựng phủ toàn quyền, lập trại lính lê dương và kho đỏ, dựng xưởng làm các-tút (cartoucherie) ngay trên di chỉ của điện Kinh-thiên.

Việc làm này là một sự phá hoại quá ư tàn nhẫn đối với di tích một thủ đô cổ kính từ thế kỷ thứ II trở lại nay, và là một hành động man rợ, có tính cách đàn áp cả về mặt tinh thần lẫn tình cảm của con người.

— Cũng trong những năm cuối thế kỷ XIX, trên nền tháp phần còn lại của tháp Báo-thiên, xây từ thời Lý, ở phố Lý Quốc Sư, thực dân Pháp đã cho san bằng và dựng hẳn lên trên một ngôi nhà thờ to nhất của thành phố (Nhà thờ lớn bây giờ) tỏ rõ một chính sách phân biệt đối xử gây kỳ thị giữa tín đồ các tôn giáo trong nước, phá hoại sự đoàn kết nhất trí

chống ngoại xâm giữa các giới nhân dân nhằm ổn định và củng cố nền thống trị của chúng.

Đặc biệt là từ sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, và trong thời gian chúng diễn lại cuộc chiến tranh xâm lược nước ta, dưới sự chiếm đóng của quân đội viễn chinh Pháp, một số khá nhiều di tích quý giá của ta bị chúng tàn phá:

— Năm 1947, tháng 3, sau khi tảo ra khỏi vòng ngoại vi Hà-nội, chúng đã phóng hỏa đốt trụi chùa Pháp-vân tức là chùa Đậu ở làng Đa-phúc, cách huyện Thường-tín sáu cây số về phía tây-nam. Chùa Đậu là một trong những ngôi chùa cùng với chùa Pháp-vũ ở Bắc-ninh, dựng đầu tiên trên đất nước ta vào thế kỷ thứ I, trùng tu lần cuối cùng vào thời Lê, là một công trình nghệ thuật điêu khắc có giá trị. Sau khi đốt chùa chúng còn ăn cướp luôn cả một chiếc trống đồng loại I lâu nay vẫn để thờ ở đấy.

— Năm 1948, khi chiếm đóng Phúc-yên, chúng đã cho lính lê dương xả súng bắn tan chùa Cói, một kiến trúc cổ làm từ thời Lý, có rất nhiều đồ trang trí bằng đất nung của thời Lý mà bọn chúng quen gọi là đồ đất Đại-la.

— Năm 1949, khi chiếm đóng Hà-nam, chúng đã san bằng chùa Đọi (ở trên núi Long Đọi-sơn) có tượng đá bia đá và tháp từ thời Lý để lại.

— Năm 1950, khi chiếm đóng Ninh-bình, chúng đã chặt ngang núi Dục-thủy, phá hoại chùa Cao để xây đồn và lô-cốt. Núi Dục-thủy trên bờ sông và ngay trong thành phố Ninh-bình là một nơi vừa là di tích lịch sử thời Trần, vừa là danh lam thắng cảnh.

Chúng đã xây bốt trên núi Bút, là một ngọn trong khóm núi đá chùa Trầm. Núi Trầm là một thắng cảnh gần Hà-nội và Hà-dông, đồng thời có một ngôi chùa, di tích của thời Trần.

— Năm 1951, bị quân ta đánh mạnh ở vùng Hải-dương, trong lúc hành quân, chúng đã phá hoại phần lớn những bãi đường và nhà khách ở đền Kiếp-bạc.

Khi rút lui khỏi vùng Vân-dinh, Chương-mỹ, chúng đã nã súng bắn tan chùa Thiên-trù và Diên-trình ở chùa Hương-tích Hà-dông.

— Cũng trong những năm chiếm đóng, chúng đã cho phá núi Kinh-chủ, di tích thời Trần ở Hải-dương để lấy đá cung cấp cho việc xây đôn và lô cốt của chúng ở Hà-nội và các tỉnh.

— Năm 1954, tháng 10, khi quân đội thực dân buộc phải rút khỏi thủ đô Hà-nội, chúng đã đặt mìn phá tan chùa Một cột, một di tích từ thời nhà Lý ở ngay giữa trung tâm thành phố. Đồng thời, chúng đóng hàng mấy nghìn chiếc hòm gỗ, để đóng và mang đi một số lớn những văn vật vào loại quý giá nhất của nhà Bảo tàng Finot (Bảo tàng lịch sử bây giờ) và một số khá nhiều sách vở có giá trị loại một ở học viện Viễn Đông Bác cổ (EFEO).

Trên đây chỉ là một số trong vô số hành động vi phạm di tích lịch sử Việt-nam của thực dân Pháp từ khi chúng đặt chân lên cho đến khi phải rút khỏi đất này.

Đây là chưa nói đến mỗi tên quan cai trị, mỗi tên quan binh và ngay cả mỗi tên lái buôn Pháp đã bước chân đến đất này thì khi về Pháp phần lớn là có mang theo một vài hòm đồ cổ, hoặc để làm đồ chơi trong nhà, hoặc để làm quà cho chúng bạn, hoặc để bán lại cho các nhà bảo tàng hay các tay chơi đồ cổ khác.

Chúng tôi nghĩ rằng, về mặt di tích lịch sử, nếu người Pháp ở đây có một thành tích gì, thì thành tích ấy phải là thành tích phá hoại và vơ vét, một thành tích thực dân ăn cướp.

Bezacier đã làm khảo cổ ở Việt-nam đồng thời đã phụ trách cái gọi là «Bảo tồn di tích lịch sử» theo nghĩa của chúng, thì chắc là hơn ai hết, Bezacier phải hiểu rõ sự nghiệp của thực dân Pháp đối với công tác khảo cổ và đối với di tích lịch sử ở đây như thế nào.

Cái cần phải tìm hiểu ở Bezacier, lúc này là tại sao hẳn còn trắng tráo dám nói đến công lao người Pháp đối với công tác khảo cổ học ở Việt-nam? và nói như thế để làm gì?

Phải chăng là để cho nhân dân và đặc biệt là một số nào trong học giả Việt-nam còn thương hại chúng một phần nào?

Nhân dân Việt-nam hiểu chúng lắm rồi, và các học giả Việt-nam lại càng hiểu chúng hơn. Luận điệu bịp bợm của chúng không còn có thể đánh lừa ai nữa. Chúng càng nói thêm bao nhiêu thì càng tự bộc lộ thêm tính chất thực dân lỗi thời và ngoan cố của chúng.

Chúng rời khỏi đất Việt-nam, là đất nước Việt-nam được giải phóng, nhân dân Việt-nam được tự do, tri thức Việt-nam được thoát khỏi vòng kiểm tỏa, nền khoa học Việt-nam được giải vây khỏi sự che đậy, bưng bít, xuyên tạc, mọi sự thật được phát hiện, mà cái được phát hiện đầu tiên là những cái sai lệch, cái giả dối, cái phá hoại, cái bất lực của các học giả thực dân Pháp.

Chúng rời khỏi đất Việt-nam, thì khoa học Việt-nam nói chung, khảo cổ học và sử học nói riêng, dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt-nam với ánh sáng của lý luận Mác Lê-nin, một mặt quét sạch tàn tích của học thuật lạc hậu, lỗi thời và bịp bợm thực dân và phong kiến; một mặt từng bước đi sâu nghiên cứu để tìm

ra những sự thật mới về nền văn hóa cổ đại Việt-nam mà lâu nay còn bị che giấu hoặc xuyên tạc, dựng tiến lên xây dựng một nền khảo cổ học và sử học thật sự của dân tộc của nhân dân, và thật sự khoa học.

Chúng tôi nói như vậy, tất cũng có thể có một số người nghĩ rằng, tuy vậy, đối với sự nghiệp khảo cổ và bảo tồn di tích lịch sử của người Pháp ở đây cũng không nên phủ nhận toàn bộ, đánh hẳn một con số không (zéro). Ít nhất là trong thời gian hơn 50 năm, chúng cũng đã xây dựng được một học viện với một số sách cổ (ngày nay là Thư viện Khoa học) và một nhà Bảo tàng Finot; nói là một cái kho bảo quản thì đúng hơn.

Trước tiên, chúng ta phải nhận quan hệ giữa thực dân Pháp và nhân dân Việt-nam trước đây là quan hệ giữa tên ăn cướp với chủ nhà. Sau khi chiếm đoạt nhà của người ta, lấy tiền trong két người ta để mua sắm thêm một thứ đồ dùng trong nhà, phải đầu là với thiện chí mua sắm giúp cho chủ nhà. Thực dân Pháp có xây dựng học viện Viễn Đông Bác cổ thật, nhưng với mục đích vor vét tất cả những tư liệu văn tự trong nhân dân, để làm cơ sở cho công cuộc nghiên cứu và xây dựng một nền lý luận căn bản là lừa dối, xuyên tạc và bịp bợm, nhằm mục đích làm cho mọi người mất lòng tin tưởng vào truyền thống đấu tranh, lao động sáng tạo và sức sống mạnh mẽ của dân tộc, và gây cho mọi người một tinh thần tự ti dân tộc, chịu khuất phục để chúng dễ bề thống trị mà thôi.

Viễn Đông Bác cổ là một cơ quan văn hóa của thực dân chủ nghĩa, nó không phải để phục vụ nhân dân

Việt-nam, mà nó thực sự phục vụ quyền lợi cho thực dân chủ nghĩa, nó không thể tách rời bộ máy nhà nước thực dân, nó gắn chặt bằng xương bằng thịt với bộ máy thống trị của chúng. Nó là một kho vũ khí mà bọn học giả đế quốc thực dân là một đội quân chuyên môn có trách nhiệm nắm lấy để đàn áp dân tộc Việt-nam chúng ta về mặt tinh thần, và văn hóa.

Bây giờ đây, kho vũ khí ấy đã trở về ta, thì tất nhiên ta sử dụng nó trong một mục đích khác hẳn và đối tượng phục vụ của nó phải là nhân dân, phải là khoa học chân chính.

Còn nói đến nhà Bảo tàng Louis Finot (ngày nay là Bảo tàng lịch sử) thì như trên kia chúng tôi đã nói, là thành tích của những cuộc đào bới bừa bãi của tên Tây đoan Pajot, là gánh hàng tạp hóa của những phiên chợ gởii chúng đã tổ chức trong những năm qua trên vệ đường phố Phạm Ngũ Lão. Kho bảo quản Louis Finot càng đầy hiện vật bao nhiêu thì kho tàng vốn cổ dưới đất của dân tộc ta càng bị phá hoại nặng nề bấy nhiêu.

Hiện nay, để có thể sử dụng được phần nào những hiện vật trong đó vào các cuộc trưng bày lịch sử, cán bộ khảo cổ của ta còn phải mất thì giờ hàng năm để xác minh, để chỉnh lý lại.

Trên lĩnh vực này, có thể nói, sự nghiệp và di sản của thực dân để lại sau khi rời khỏi đất này, nói chung là một cái chuồng bò Augias mà dòng nước Alphée của cách mạng còn phải gia công gội rửa bằng sạch, đáng tránh cho công tác khoa học khảo cổ và sử học sau này khỏi bấp phải nọc độc còn lại của chủ nghĩa đế quốc thực dân.

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM QUA THƠ' VĂN

TRẦN HUY LIÊU

XXIV

SAU khi tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 12 xuất bản, tôi lục lại tập tài liệu văn thơ cách mạng, thấy có một số bài của bạn Mạnh Trung Dung sưu tầm gửi cho từ trước, trong đó phần nhiều là những bài thơ văn trong phong trào Xô-viết Nghệ Tĩnh. Chúng tôi đối chiếu với những bài đã đăng trên các báo, sách gần đây, thấy có những điểm đại đồng tiểu dị (giống nhau chỗ lớn, khác nhau chỗ nhỏ). Ví dụ bài văn tế truy điệu các chiến sĩ bị tàn sát ở Chợ Cầu, Đức-thọ, Hà-tĩnh, đã đăng trong tập III A *Sơ tuyển văn thơ yêu nước và cách mạng* do Nhà xuất bản Giáo dục in ra thì tài liệu của bạn Mạnh Trung Dung nói là văn tế các đồng chí chết ở núi Mông-gà. Vì ngày 1-5-1931, nông dân huyện Nghi-xuân biểu tình kéo đến huyện lỵ đưa yêu sách bị đàn áp. Mấy hôm sau, nhân dân trong huyện lại kéo

nhau đi dự lễ truy điệu các chiến sĩ bị hy sinh. Nông dân Xuân-viên về qua núi Mông-gà bị giặc bắn chết 3 người nên có bài văn tế kể trên. Và, bài văn tế các chiến sĩ Nghệ Tĩnh đăng trong tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 12 vừa rồi, thì, theo bạn Mạnh Trung Dung, đó là bài văn tế đồng chí Hảo ở trạng Rộng đã chết trong cuộc biểu tình nói trên. Dầu sao, trong khi sưu tầm tài liệu từ các nguồn lại và qua gần 30 năm truyền miệng, nhiều bài ghi chép có chỗ khác nhau về nơi xảy ra hay về lời về câu, chúng ta hãy cứ sưu tầm được càng nhiều càng tốt, rồi sẽ kiểm tra sau.

Nhân dịp này, chúng tôi cảm ơn bạn Mạnh Trung Dung (1) và đăng bổ sung vào mục này một số bài nữa thuộc phong trào đấu tranh 1930-1931, đặc biệt là phong trào Xô-viết Nghệ Tĩnh mà các sách, báo gần đây chưa đăng.

KÊU GỌI NHÂN DÂN ĐẤU TRANH

*Hỡi đồng bào ! Hỡi đồng bào !
Cùng chung một giọt máu đào Lạc-long.
Không lẽ chịu trong vòng trời buộc,
Há làm dân mất nước hay sao ?
Người cực khổ, của tiêu hao,
Khoanh tay ngồi chịu thừa nào cho vinh.*

(1) Xin cho biết địa chỉ.

Khuyên anh, chị hãy bình tâm lại,
 Kiếp làm người há phải như ri (1).
 Đã rằng tai mắt lắm chi,
 Nói nghe nào được chút gì tự do.
 Chân có đó không cho bước rộng,
 Có làm chi cho bận tâm lòng.
 Đau lòng tổ quốc non sông,
 Nhìn sau chẳng « chợ » (2), trước không thấy mà.
 Nằm nghĩ lại ruột đã bối rối,
 Nói ra thêm nhiều nỗi đắng cay.
 Người ai đây mà ruộng ai đây,
 Mà còn tăng thuế một ngày một cao.
 Các hầm mỏ tìm đào lấy hết,
 Gù còng lim tả biết bao nhiêu.
 Thuế đồ, thuế chợ ai tiêu,
 Nói ra cho hết còn nhiều lắm thay.
 Tiền bạc thật ngày ngày tiêu hết,
 Giấy làm ra để thiệt cho ta.
 Những người không biết nghĩ xa,
 Tưởng rằng làm thế để mà tiện tiêu.
 Con nhà nghèo càng nhiều nỗi khổ,
 Không cơm ăn, các mỏ tìm đi.
 Mỏ chì, mỏ bạc chi chi,
 Nha-trang, Đà-lạt ai thì chẳng kinh (3).
 Tân-thế-giới bắt mình ra đó,
 Suốt tháng ngày chẳng có gì vui.
 Thương thay mà lại ngậm ngùi,
 Nằm vùi cát đá, ngủ vùi gốc cây.
 Cực đã biết chẳng tày nói nữa,
 Nghĩ đồng bào chan chứa dòng châu.

 Kể thuyền thợ người đóng như thế,
 Thuế thân rồi thêm thuế vãng lai,
 Những người buôn mắm bán khoai,
 Thu thêm thuế chợ những ai đã ngồi.
 Cực chung cả, đau thời chung cả,
 Mỗi thù này quyết trả mau mau.
 Tội gì chịu kiếp ngựa trâu,
 Đè đầu cưỡi cổ từ lâu đến giờ.
 Hai lăm triệu chẳng khờ chẳng dại,
 Giắt nhau lên đòi lại lợi quyền.
 Lẽ nào ta lại ngồi yên.

(1) Như ri, tiếng Nghệ Tĩnh là « như thế này ».

(2) Chợ, tiếng Nghệ Tĩnh là « thấy ».

(3) Đà-lạt và Nha-trang là nơi nghỉ mát của bọn thống trị hồi ấy, chúng bắt dân phu đi xây dựng.

VỢ KHUYÊN CHỒNG

— Chàng ơi, chàng ngồi lại,
Thiếp khuyên giải đôi lời.
Sinh ra kiếp làm người,
Nghĩ làm sao cho phải.
— Sao chàng không nghĩ lại
Cứ hờ hững hững hờ
Lòng thiếp rối như tơ,
Chàng vui sao cho được.
— Nỗi việc nhà việc nước,
Đương bối rối như vò
Một mình thiếp âu lo,
Chàng không hay biết đến.
— Không động lòng biết đến,
Sao chàng không biết thẹn,
Cũng mẹ đẻ cha sinh,
Cũng mười ngày chín tháng,
Cũng lục phủ ngũ tạng,
Cũng mặt mũi tốt lành.
Sao mà để người khinh,
Sao để cho người rẻ.
— Ta đây chừ lắm kẻ,
Lo kinh tế cạnh tranh.
Lo chung tộc mưu sinh.
Lo đồng bào hạnh phúc.
Kể lo đường giáo dục,
Lo kỹ nghệ công thương.

Người du học xuất dương,
Lo tiền đồ hậu vận.
— Đêm ngày cầu khẩn
Mong cho được dân quyền,
Nào cũng cố thanh niên,
Nào hồ hào nữ giới.
Theo văn minh lối mới,
Theo học thuyết cải lương.
Các khoa học Tây phương,
Phải tìm tòi xem xét.
— Thiếp khuyên chàng hãy biết,
Luyện tập lấy tinh thần,
Phải tự trọng lấy thân,
Phải xa đường vật dục.
Bỏ đã man ngu tục,
Bỏ mê tín dị đoan.
Quyết chí học khôn ngoan,
Đề lên đường tiến hóa.
— Thiếp khuyên chàng đề dạ,
Mong đua đuổi kịp người,
Cùng bốn biển chen vai,
Cùng năm châu thích cánh.
— Mấy lời thiếp bàn mẩu,
Chàng nghĩ lại chàng ơi!
Kẻo người ta chê cười,
Phường túi cơm giá áo..

Bài này đối chiếu với bài mà tác giả là Trương Văn Lĩnh, đầu đề giống nhau và cách điệu cũng giống nhau. Nhưng về nội dung, bài này, vợ chỉ mới khuyên chồng lập thân, tự cường, có khuynh hướng cải lương. Còn bài kia thì vợ khuyên chồng làm cách mạng, theo gương Liên-xô rõ rệt. Thực ra, những bài tuyên truyền này do các tác giả khác nhau về trình độ giác ngộ hơn là về khuynh hướng chính trị. Các nhà tuyên truyền đã biết dùng lối hát dặm là điệu hát quen thuộc của địa phương để phổ biến được rộng rãi.

CHỊ KHUYÊN EM

Chị ơi, chị ngồi lại,
Em khuyên giải đôi lời.
Sinh ra kiếp làm người,
Phận liễu bồ khôn biết.
— Sinh ra gái Nam Việt,
Chịu thua thiệt trăm đường.
Chỉ điểm phấn tô hương,
Làm đồ chơi cho họ.

— Lại nhiều điều cực khổ,
Việc rửa dội quét nhà.
Việc nấu nướng củi trà,
Đem thân ta đầy dọ,
Đem chị em đầy dọ.
— Việc họ hàng làng xã,
Việc tổng mục nước non,
Việc hội nghị luận bàn,

Sao mà ta không biết,
 Chị em mình không biết,
 Chịu nhiều điều thua thiệt,
 Trước bởi tại vì ai,
 Chỉ trọng lấy con trai,
 Mà khinh đẳng con gái.
 Nào vá may bóng vãi,
 Họ bày đặt cho mình,
 Nào chữ nghĩa học hành,
 Không có ai giáo dục.
 Đem sách không biết đọc,
 Cầm lấy báo không hay.
 Cứ mờ mịt đêm ngày,
 Ta phải tỉnh sao đây?
 Lẽ nào ngao ngán mãi.
 Sao người không nghĩ lại.
 Con gái cũng như trai.
 Cũng chín tháng mười ngày
 Đủ tai mắt, chân tay.
 Đề đàn ông đề nén,
 Ban râu mày đề nén.
 Nay xem qua bốn biển,
 Gái các nước văn minh.
 Cũng bắn súng dàn binh,
 Cũng đủ nghề thao lược.
 Máy móc cũng đủ tài,
 Nào có kém chi ai!
 — Chị xem đó mà coi,
 Chị ngồi yên sao được!
 Chị ngồi nhìn sao được!
 Nước Nam ta thua trước
 Cũng có bạn má hồng,
 Bà Triệu với bà Trưng.
 Ra chống giữ non sông,
 Đánh quân Ngô mất vía,
 Đánh quân Tàu mất vía,
 Sĩ xanh còn chép đề,
 Nén lấy đó làm gương.
 Chị ơi phải lo lường,
 Phải chăm nghề học thức.
 Nền công đức tư đức,

Ta xây đắp cho dày.
 Ai đói rét, cho vay,
 Ai gian nan, giúp đỡ.
 Trong gia đình mọi sự,
 Ngoài xã hội cứ bàn.
 Thì ta phải khuyên nhau.
 Đề chia phần gánh vác.
 Dầu việc gì nặng nhọc,
 Có công đức vẹn toàn.
 Trai không thể lo toan,
 Gái ra tay giúp đỡ.
 Bỏ đã man thói cũ,
 Nghề ăn nói rông dài.
 Việc đôi mách đôi lai,
 Việc hằn thù giận dữ,
 Việc la mắng chửi bới,
 Việc son phấn tô điểm,
 Phen này ta xin thôi,
 Đề lo làm việc khác.
 Trâm hoa hãy gác,
 Đề học vấn lo âu,
 Đề sách vở, báo đồ.
 Phải chăm coi mới được.
 Chăm học hành mới được.
 Lỗi lầm về trước,
 Chịu thua thiệt đã đành.
 Nay thời đại văn minh,
 Quyết thi tài nữ giới.
 Vang lừng khắp hoàn hải,
 Cờ nữ kiệt đấu đấu.
 Khách tài tử không râu,
 Bạn anh hùng có yếm.
 Chợ người ta đi sớm,
 Nào xe ngựa rông dài,
 Chợ mình đã trưa rồi,
 Nỡ nào ngo ngác mãi.
 Mấy lời em bàn giải,
 Khuyên bạn gái tỉnh mau.
 Làm cho bạn mày râu,
 Không dám khinh ta nữa.

Bài « Chị khuyên em » trên đây về quan niệm cũng còn một vài điểm phải bàn. Đối tượng của « chị em » này có lẽ thuộc vào tầng lớp khá giả, đủ ăn đủ tiêu (ai đói rét, cho vay, ai gian nan, giúp đỡ), muốn từ biệt cái gia đình phong kiến để sống theo đời sống mới. Những bài hát lưu hành trong

dân gian như bài này cũng đã đề ra vấn đề quyền lợi của phụ nữ một cách rộng rãi. Cuộc cách mạng dân tộc dân chủ do giai cấp công nhân lãnh đạo chẳng phải chỉ đánh đổ đế quốc và giai cấp phong kiến địa chủ, mà còn quét sạch những tập tục phong kiến, xây dựng một xã hội mới, tiến lên chủ nghĩa xã hội sau này.

Sau bài « Chị khuyên em », còn có bài « Chị ơi ! ».

CHỊ ƠI !

Chị ơi chị !

*Thấy non sông như hồn trong mộng,
Chị làm sao không động lòng thương.
Em nay đau đớn đoạn trường,
Lòng sầu chín khúc mà thương nước nhà.
Những thửa trước như bà Trưng nữ,
Đem thân ra chống giữ sơn hà.
Cùng trong một giống đàn bà,
Cùng là mẹ đẻ, cùng là cha sinh.
Em với chị vô tình lắm lắm,
Cảnh tình này bỏ vãng chẳng lo.
Công cha nghĩa mẹ nghìn thu,
Chị em ta cứ giang hồ nơi nao.
Nay gặp vận ba đào binh địa (1),
Ất lòng em với chị xót xa.
Thương thay (?) cái phận đàn bà,
Đem thân ra giữ nước nhà cho yên.
Em xin quyết giành quyền tự chủ,
Kết đồng tâm với lũ nam nhi.
Bây giờ đương lúc gặp thì,
Phải ra gánh vác với nam nhi một phần.
Nay gặp hội phong vân biến cuộc,
Quyết đồng tâm ta chuộc lấy giang sơn.
Vun trồng cho mậm thành cơn (2),
Có quyền tự chủ sau hơn trước nhiều.
Lời nghĩa vụ bao nhiêu xiết kể,
Chị em ta há dễ ngồi yên,
Muôn năm sông núi vững bền,
Đồng tâm nhi nữ ngang quyền nam nhi.
Thiên tải nhất thì (3).*

(1) Đất bằng sông gió.

(2) Cơn, tiếng Nghệ Tĩnh là « cây ».

(3) Nghìn năm chỉ có một lúc này.

Trong những bài thơ về phong trào Nghệ Tĩnh bấy giờ, có bài còn vụng về nghệ thuật, nhưng đã nói lên ý chí đấu tranh một cách tự nhiên, không gượng ép. Chúng ta thấy ở đó quần chúng nói thành thơ, chứ không phải thi sĩ làm thơ. Ví dụ, hai bài thơ sau đây :

*Ngon sông Xô Nga dậy tứ tung,
Biều tình rầm rộ Bắc Nam Trung.
Thì thùng tiếng trống vùng thôn dã,
Đỏ chói cờ hồng chốn xưởng công.
Mặt nạ bay đemtau, súng dọa,
Tay không choa (1) cứ búa liềm rong.
Cường quyền áp bức choa sao đáng,
Choa cứ thông dong đến đại đồng.*

..

*Phất cờ xã hội (2) đã ra tay,
Tối kinh dăng câu chúc tụng này.
Năm xứ (3) tỉnh tỉnh chung một mối,
Bao la thế giới nổi trăm dấy.
Hy sinh tất cả làm cách mạng.
Hiệp lực cùng nhau đuổi giặc Tây.
Vô sản chúng ta rồi được hưởng,
Bình quyền nam nữ tự do đầy!*

Giặc già tay khủng bố. Màu quần chúng đỏ lai láng. Đây là một trong những bài « Văn tế các chiến sĩ » :

*Chủ nghĩa (4) lan tràn
Hoàn cầu rộng rãi.
Giữa năm châu nổi tiếng đùng đùng,
Trong một phút gặp cơn ái ngại.
Gan cảm tử đã từng,
Chết hy sinh vừa trải.
Cho hay : sinh là kỳ mà tử là quy,
Mới biết mạng ấy tiêu (5) mà danh ấy đại (6).
Nhớ các anh xưa : Chi vẫn trung thành,
Lòng càng hằng hái.
Các anh về chín suối, việc nhân hoàn rồi để mặc ai lo ?
Chúng tôi sống trăm năm, thù thế giới cùng đức gan trở lại.
Đoàn vô sản ta đột xung kịch liệt, đã rành rành đứng dậy khắp năm châu ;
Tự tư bản kia áp bức quá chừng, mới rõ rệt chia ra làm hai phái.*

(1) Choa, tiếng Nghệ Tĩnh là « ta », là « tao ».

(2) (4) Hồi ấy, nông dân Nghệ Tĩnh thường nói hai tiếng « xã hội » hay hai tiếng « chủ nghĩa » riêng biệt, không dính với nhau; nhưng ai cũng hiểu xã hội đây là chủ nghĩa xã hội cũng như chủ nghĩa đây là chủ nghĩa xã hội.

(3) Trung, Nam, Bắc-kỳ và hai nước Ai-lao, Cao-miên.

(5) Nhỏ.

(6) Lớn.

Chúng ta nay hiệp lực kết đoàn...
Thì quân ấy phải chấp tay mà vái.
Cuộc đời say tỉnh tìm gan chưa ?
Dầu bề đôi dờn đau ruột mãi.

Cầm bởi quân tư bản (1) đều hai tai hai mắt, nỡ dùng quyền áp bức 'để
vết vơ ;
Tức vì lũ Nam triều cũng một giống một nòi, mà đem cách dã man ra
đối đãi.
Cũng có kẻ quyết chí hờ hào cách mạng, tiếng nam nhi rầm rập với
nhân quần ;
Đã nhiều người rèn gan cổ động tự do, cơ nữ kiệt phất phơ trong hoàn hải.
Tập hàng trận để lừa quân ác quỷ, không phải chỉ anh em trong một cõi
Đông-dương ;
Phất cờ đào vào mặt lũ hung tàn, biết bao nhiêu vô sản giữa năm
châu thê giới.
Chung tất cả nào trai nào gái mà gắng sức lo toan ;
Quyết theo nhau nào trẻ, nào già cũng ra tay đào thải (2).
Núi Yên-lử (3) tầng mây cuộn cuộn, sắc cỏ cây còn than thở khách
gian lao ;
Biển Thái-bình làn sóng xôn xao, tình non nước cũng ngậm ngùi người
bác ái.

Trở lên trên là một số văn thơ thuộc cao trào 1930-1931, đặc biệt là văn thơ trong phong trào Xô-viết Nghệ Tĩnh. Đọc văn thơ Xô-viết Nghệ Tĩnh có thể giúp chúng ta nhận rõ thêm về tính chất của Xô-viết Nghệ Tĩnh. Trong quá trình đấu tranh cách mạng dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, Xô-viết Nghệ Tĩnh là đỉnh cao nhất của cao trào 1930-1931, đồng thời cũng rút ra ở đó một bài học kinh nghiệm rất phong phú về đường lối chính trị, sách lược cách mạng của những ngày đầu phong trào mà thơ ca đã phản ánh một phần nào.

(Còn nữa)

SỐ SAU: VĂN THƠ TRONG CÁC NHÀ TÙ CHÍNH TRỊ PHẠM.

(1) Thời ấy, người ta chỉ nói tư bản mà ít nói đế quốc. Tư bản nói đây là chỉ vào bọn đế quốc.

(2) Câu này không chính lắm.

(3) Bài này khác với nhiều bài khác đương thời là không nói núi Hồng-lĩnh mà nói núi Yên-tử.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM

(Ý kiến trao đổi cùng ông Đặng Việt Thanh)

CHƯƠNG THẦU

CHÚNG tôi đăng bài sau đây của bạn Chương Thầu trao đổi ý kiến cùng bạn Đặng Việt Thanh về « quá trình hình thành của giai cấp công nhân Việt-nam ». Điểm tranh luận chính của hai bạn là giai cấp công nhân Việt-nam (giai cấp tự nó và giai cấp cho nó) thành hình từ bao giờ ? Bạn Chương Thầu cho là từ năm 1900 đến 1914, giai cấp công nhân Việt-nam đã hình thành. Bạn Việt Thanh thì cho là giai cấp công nhân Việt-nam hình thành vào những năm 1926 — 1929. Tuy vậy, bạn Chương Thầu cũng xác nhận rằng : trước đại chiến thế giới 1914 — 1918, giai cấp công nhân Việt-nam đã thành giai cấp, một giai cấp chưa có ý thức rằng nó là một giai cấp, chưa có ý thức rằng nó có những quyền lợi và triển vọng gì riêng, đóng vai trò nhất định gì trong lịch sử ? Nó chỉ là một giai cấp tự nó (một chỗ khác, bạn nói nó chỉ đang là một giai cấp phụ). Sau đại chiến thế giới 1914 — 1918, giai cấp công nhân Việt-nam mới chuyển dần từ một giai cấp « tự nó » đến giai cấp « vì nó ». Như vậy, trong địa hạt tranh luận của hai bạn, đã có những điểm gần nhau. Chúng tôi đăng bài này, chú trọng vào điểm còn khác nhau của hai bạn để cùng nhau thảo luận cho ra chân lý và sự thực của lịch sử. Do đó, chúng tôi xin phép bạn Chương Thầu lược bỏ những đoạn nói về những giai cấp công nhân tại Ấn-độ, Trung-quốc, In-đô-nê-xi-a và phong trào công nhân Việt-nam sau khi có Đảng lãnh đạo, vì nó không phải là điểm tranh luận của bài này.

Lời tòa soạn

I

Từ lâu, giai cấp công nhân Việt-nam đã thành giai cấp lãnh đạo cuộc cách mạng và cuộc kháng chiến thành công, ngày nay lại đang lãnh đạo công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà. Cho nên, việc nghiên cứu lịch sử giai cấp công nhân Việt-nam có một ý nghĩa quan trọng. Không những giúp cho

chúng ta nhận định đúng vai trò lãnh đạo cách mạng của giai cấp công nhân mà còn giúp chúng ta nâng cao lập trường tư tưởng giai cấp công nhân ở trong mỗi người chúng ta nữa. Gần đây sau quyển *Giai cấp công nhân Việt-nam* của ông Trần Văn Giàu xuất bản (1957, 1958), ông Đặng Việt Thanh đã viết bài *Giai cấp công nhân Việt-nam hình thành*

từ bao giờ? đảng & tập sản *Nghiên cứu lịch sử* số 6 và 7 của tháng 8 và 9 năm 1959. Khác với ý kiến ông Trần Văn Giàu, ông Đặng Việt Thanh cho rằng: « Trước đại chiến thứ nhất, các tầng lớp công nhân đã xuất hiện, nhưng giai cấp công nhân Việt-nam chưa hình thành, nhất là xét về mặt ý thức giai cấp », và « trong và sau đại chiến, giai cấp công nhân Việt-nam tiếp tục phát triển về số lượng, chất lượng, nhưng cũng chỉ hình thành vào những năm 1926 — 1929 ». Trong lập luận cơ sở của mình, ông Đặng Việt Thanh nhấn mạnh: « Hơn nữa khi nói giai cấp vô sản đã hình thành là khi ấy giai cấp vô sản đã trở nên một lực lượng cách mạng to lớn », đã đấu tranh độc lập và mạnh mẽ dù chưa có đảng mác-xít lãnh đạo và: « Nói giai cấp vô sản hình thành là nói khi đã có đấu tranh giai cấp gay gắt trên vũ đài của chế độ tư bản, giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản ».

Thực ra thì không phải đợi đến khi « đã trở nên một lực lượng cách mạng to lớn », « có đấu tranh giai cấp gay gắt trên vũ đài của chế độ tư bản, giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản » (nói *đấu tranh giai cấp* tức là *đã có giai cấp*) thì mới gọi là *hình thành giai cấp*. Theo Lê-nin nói: « Người ta gọi giai cấp là những tập đoàn người rộng rãi, những tập đoàn này khác nhau về địa vị trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định do lịch sử quy định, khác nhau về quan hệ của họ (thường thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) với những tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong sản xuất xã hội về lao động, và như vậy là khác nhau về phương thức hưởng thụ và về phần của cải xã hội ít hoặc nhiều mà họ được sử dụng. Giai cấp là những tập đoàn người, trong đó tập đoàn này có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác, do chỗ các tập đoàn đó có địa vị khác nhau trong một chế độ nhất định của kinh tế xã hội » (1).

Trong xã hội có giai cấp, còn chia ra *giai cấp chính* và *giai cấp phụ*. « Giai cấp phụ này hoặc là những giai cấp vừa mới ra đời, hoặc là những giai cấp cũ đang phân hóa và đang hấp hối. Trong xã hội phong kiến những giai cấp như thế là giai cấp tư sản mới ra đời và những người vô sản đầu tiên,

— và trong xã hội tư sản, là giai cấp nông dân, giai cấp này tan rã, phân hóa và chủ yếu là bổ sung vào hàng ngũ giai cấp vô sản » (Theo *Tự điển triết học*).

Đó là những định nghĩa chung « kinh điển » về giai cấp. Nhưng mỗi giai cấp lại có một quá trình hình thành và phát triển nhất định. Riêng về giai cấp công nhân còn phân biệt thành hai giai đoạn giai cấp « tự nó » và giai cấp « cho nó » nữa. « Đó là những danh từ mà Mác và Ăng-ghe-n dùng để chỉ những mức độ khác nhau trong sự trưởng thành về chính trị của giai cấp vô sản, chỉ những giai đoạn mà giai cấp vô sản trở thành có ý thức về mặt họ là một lực lượng chính trị độc lập. Giai cấp vô sản đã phải trải qua cả một giai đoạn lịch sử mới có thể hiểu được rằng lợi ích của mình là trái ngược, không thể điều hòa được với lợi ích của tư bản. Những ví dụ lịch sử như phong trào « lu-dít » ở Anh, trong đó công nhân không chịu nổi sự bóc lột tàn bạo, đã đập phá máy móc, không hiểu nguyên nhân thật của sự bóc lột, những ví dụ đó chỉ rằng giai cấp vô sản chưa có thể có ngay ý thức thấy mình là một giai cấp. Mác đã viết trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* là chính những công nhân lẻ tẻ đấu tranh trước tiên, rồi đến những công nhân cùng trong một xưởng, sau cùng đến những công nhân trong cùng một ngành công nghiệp, cùng một địa phương, đấu tranh chống nhà tư sản, trực tiếp bóc lột họ. Trong giai đoạn này công nhân cũng chưa đấu tranh chống giai cấp những nhà tư bản. Giai cấp vô sản chưa đạt được tới chỗ hiểu những nhiệm vụ giai cấp của mình, họ chỉ mới là một giai cấp « tự nó ».

« Thuở ấy vô sản còn là một đám quần chúng phân tán trong toàn quốc và bị cạnh tranh chia xé ra » (Mác và Ăng-ghe-n: *Tuyên ngôn Đảng Cộng sản*, bản Việt văn, S.T. 1956, trang 32).

Ở giai đoạn sau, giai đoạn cao hơn của ý thức giai cấp, giai cấp vô sản cũng lên cao theo với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Những công xưởng và nhà máy dần dần càng nhiều, thì giai cấp vô sản

(1) *Lê-nin tuyển tập*. Tập II, phần 2, bản Pháp văn (1954) trang 225.

cũng tăng về số lượng, tổ chức của họ được cải thiện thêm, sự đoàn kết và kinh nghiệm đấu tranh của họ cũng lớn lên. Từ việc đấu tranh với một tên tư bản riêng lẻ, người chủ trực tiếp của mình, công nhân tiến lên đấu tranh chống toàn bộ giai cấp tư sản, chống nhà nước của tư bản. Ý thức của giai cấp vô sản tăng lên trong quá trình đấu tranh thực tiễn chống bọn tư bản, điều đó đã được việc sáng tạo ra một lý luận cách mạng, việc tổ chức một đảng chính trị của giai cấp vô sản — đảng Cộng sản, đảng tiên phong của giai cấp vô sản,

chứng minh. Giai cấp vô sản có ý thức về sứ mạng lịch sử của mình và trở thành một giai cấp « cho nó ». Giai cấp vô sản định cho cuộc đấu tranh của nó một nhiệm vụ: giành quyền chính vô sản và cải tạo xã hội theo chủ nghĩa cộng sản » (Theo *Từ điển triết học*. S. T. 1958, trang 294-294).

Lý luận của chủ nghĩa Mác — Lênin về giai cấp, về giai cấp « tự nó » và « cho nó » trên đây sẽ giúp chúng ta soi sáng vấn đề « hình thành của giai cấp công nhân Việt-nam » mà chúng ta đang thảo luận.

II

Lớp công nhân Việt-nam hiện đại ra đời, phát triển và cho đến trước đại chiến thế giới lần thứ nhất đã hình thành thành một giai cấp độc lập

Nước Việt - nam thời phong kiến, chủ nghĩa tư bản chưa phát triển, đã có những người thợ, nhưng chưa có những người vô sản. Vì lúc bấy giờ, dù là thợ học việc hay là thợ chuyên nghiệp căn bản vẫn là thợ thủ công, vì chưa có kỹ nghệ, chưa có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Bấy giờ thợ thuyền thường tổ chức thành từng phường, từng cục, người thợ cả cộng tác với hai ba chục thợ bạn, lĩnh công việc của khách hàng về cùng làm chung. Họ chưa phải là người của giai cấp vô sản.

Sau khi thực dân Pháp đô hộ nước ta, chúng bắt đầu một kế hoạch bóc lột vơ vét của cải của nhân dân ta. Ngoài việc cố duy trì bóc lột lối phong kiến, chúng đã tận dụng mọi hình thức bóc lột của chủ nghĩa tư bản nữa, để vơ vét được nhiều hơn. Chúng bắt đầu mở xí nghiệp, từ bé đến lớn... Kiểm điểm lại, nền tân kỹ nghệ ở nước ta thì xí nghiệp đầu tiên mà Pháp lập ra ở Việt-nam là sở Ba-sơn ở vàm sông Thị-nghê Sài-gòn. Xí nghiệp này xây dựng năm 1864, không bao lâu đã tập hợp gần ngàn thợ và cu-ly. *Những người vô sản Việt-nam đầu tiên ra đời từ đó*. Cho đến khoảng năm 1882-1883, Pháp tuy có đầu tư vào công nghiệp Việt-nam nhưng chưa bao nhiêu, nền công nghiệp mới chập chững bước đầu và gặp nhiều sự thất bại. Thời

kỳ này là thời kỳ Pháp đang tiến hành xâm lược, cho nên một mặt thì Pháp bận rộn về quân sự, mặt khác Pháp chưa có chính sách kinh tế lâu dài. Từ năm 1883 đến năm toàn quyền Doumer sang (1897) là giai đoạn xâm lăng và hoàn thành cuộc xâm lăng của thực dân Pháp. Chính sách kinh tế của chúng còn đang mò mẫm, ngập ngừng chưa có hệ thống. Bọn tư bản Pháp chưa quả quyết đầu tư. Hơn nữa, cuộc kháng chiến của nhân dân Việt-nam rất là anh dũng và bền bỉ, làm cho thực dân Pháp đã lắm lúc phải thoái chí nản lòng. Ngay trong Quốc hội Pháp hồi ấy, có những lúc chỉ cần thêm 2 hoặc 3 phiếu nữa là phe phản đối chiến tranh ở Việt-nam chiếm ưu thắng. Xét riêng về mặt công nhân thì từ năm 1860 cho đến cuối thế kỷ XIX, bên cạnh số thợ thủ công của công nghiệp cổ truyền Việt-nam, đã thấy nảy nở, nhất là ở Nam-kỳ và Bắc-kỳ, một tầng lớp công nhân mới tập trung ở các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa của Pháp, của Hoa kiều và một số rất ít của người Việt-nam.

Từ khi toàn quyền Doumer sang, thời kỳ xâm lược của thực dân đã hoàn thành về căn bản. Cuộc kháng chiến Cần vương bị thất bại, Pháp đã có thể mạnh dạn bỏ vốn khai thác có hệ thống, có chính

sách rõ ràng. Đề tiện cho việc chuyên chở tài nguyên, để đảm bảo «trị an» cho chúng, một loạt công trình giao thông thủy bộ được thiết kế, xây dựng và liên tiếp hoàn thành. Số công nhân cầu đường có tính chất chuyên nghiệp (không phải là số phụ mộ) đã khá đông (1). Các hầm mỏ được khai phá thu hút càng ngày càng đông công nhân cố định. Các đồn điền kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa cũng xuất hiện càng ngày càng nhiều, nhất là ở miền Nam. Những cơ sở khai thác, sản xuất đó đòi hỏi số lượng công nhân tăng thêm. Ở đây cũng cần nhấn mạnh rằng, bọn tư bản xâm lược Pháp không giống như một số tư bản các nước khác, chủ đích của chúng là không cốt công nghiệp hóa Việt-nam, mà chỉ khai thác tài nguyên khuôn về nước Pháp là chính, chế tạo ra thành phẩm đem bán lại cho Việt-nam là chính. Đó cũng là một đặc điểm của chủ nghĩa thực dân Pháp. Cho nên chúng ta không lấy làm lạ rằng vì sao ở thành thị Việt-nam không có nhà máy lớn, thu hút đông công nhân, không thấy các cuộc đấu tranh của công nhân trước đại chiến thế giới lần thứ nhất nổ ra ở thành thị mà chỉ các nơi khác như trên các đoạn đường sắt, hầm đá, vùng mỏ. Nhưng cũng không vì thế mà nói rằng giai cấp công nhân Việt-nam chưa đủ điều kiện để gọi là một giai cấp, là một giai cấp đã hình thành, tuy bấy giờ chỉ đang là một giai cấp phụ. Hơn nữa, xét về sự hình thành của một giai cấp, chúng ta cần phải nhìn vào tính chất, vào địa vị của tập đoàn người rộng rãi ở «trong hệ thống sản xuất xã hội nhất định do lịch sử quy định» như Lê-nin đã nói. Cho nên, với tầm thước của một nước Việt-nam nhỏ bé, với chính sách kìm hãm công nghiệp thuộc địa của đế quốc Pháp, với sự phát triển tư bản chủ nghĩa của nước ngoài ở Việt-nam biểu hiện chủ yếu ở chính sách khai thác, bóc lột nguyên liệu của chúng, thì cũng chỉ có thể tập trung được một số công nhân đông một cách tương đối ở những cơ sở như thế mà thôi. Nhưng cũng với mức độ tập trung của công nhân lúc bấy giờ và đã có tổ chức sản xuất theo phương thức mới, đã có đấu tranh với chủ, với bọn thống trị, như chứng cứ nêu ra sau đây thì chúng tôi thấy rằng: Từ sau

năm 1900 cho đến năm 1914, giai cấp công nhân Việt-nam đã hình thành. Lúc bấy giờ, số công nhân các ngành chế tạo, hầm mỏ và đường sắt tuy còn ít. Nhưng thực ra nó «đã là một giai cấp công nghiệp hiện đại, bởi vì nó tập trung ở những xí nghiệp tư bản chủ nghĩa lớn và có phẩm chất cách mạng chiến đấu, căn bản nó khác với tất cả công nhân công nghiệp khác, công nhân tiểu thủ công các xưởng thời nông nô» (2).

Về số lượng. — Theo tài liệu thống kê của Pháp cho biết thì năm 1906 ở Việt-nam đã có 90 nhà máy lớn nhỏ và kể cả những cơ sở công nghiệp đồn điền và thương mại thì có 200 cơ sở kinh doanh và xí nghiệp sản xuất tập trung trên 49.500 công nhân. Con số này lại tăng lên khá nhanh, năm 1909 đã có 55.000 công nhân (3). Ngoài ra nếu kể cả công nhân làm đường, cầu cống, v.v... thì đông hơn rất nhiều (4). Riêng số công

(1) Số nhân công trên các công trình xây dựng cầu đường, bưu điện ở khắp ba kỳ hồi đầu thế kỷ XX đã rất đông. Có lúc lên hơn 10 vạn người. Nhưng đa số chỉ là phụ mộ, hoặc đi xâu theo kỳ hạn. Tuy vậy cũng có một số không ít đã là chuyên nghiệp hóa. Như theo bản báo cáo của tên công sứ Phú-lạng - thương là Quennes báo cáo cho công sứ Bắc-kỳ ngày 17-9-1894 thì trong số 3500 người đi làm đường xe lửa đã có đến hơn 100 thợ nề chuyên nghiệp (CIPT).

(2) *Lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô*. Bản Trung văn, trang 5.

(3) Theo Lê Thành Khôi, tác giả quyển *Le Việt-nam* dẫn tài liệu của Robequain thì năm 1905 riêng công nhân nhà máy và mỏ đã có tới 17.000.

(4) Theo các nhà sử học Xô-viết như O. I. Sa-ba-sla-ê-va, A. A-lêch-xép và những nhà sử học Trung-quốc, khi nghiên cứu về sự hình thành giai cấp công nhân các nước In-đô-nê-xi-a, Ấn-độ, và Trung-quốc đều có kể những loại công nhân này gọi là «cu-ly» hoặc «khô lực» và xếp vào thống kê số lượng của giai cấp công nhân. Ở đây chúng tôi cũng xin nêu ra các loại người làm công như trên để chúng ta có thể thảo luận thêm, chứ chúng tôi không tính vào số công nhân chính công của giai cấp công nhân Việt-nam (CTPT).

nhân công nghiệp kể trên tuy ít, nhưng diện của nó khá rộng khắp cả ba kỳ. Số này tập trung đông nhất là Hòn-gai, Hải-phòng, Nam-định, Vinh, Sài-gòn, Chợ-lớn; kể đó là Đập-cầu, Việt-tri, Đà-nẵng, Quy-nhơn, Biên-hòa. Đây là chưa kể số công nhân lẻ tẻ làm cho các tiểu chủ, tiểu thương, các viên chức công sở, tư sở... và công nhân nông nghiệp rải rác từng làng, cộng cả nước lại thành một con số rất lớn (1). Từ năm 1906 với con số hơn 49.500 công nhân đã phát triển dần (2) cho đến năm 1913 con số đó đã lên tới trên dưới 100.000 người. Dù chỉ riêng số công nhân công nghiệp, vận tải, công chính, kiến trúc hoàn toàn sống vào nghề bán công nuôi miệng và tập trung đó cũng đủ để nhận định rằng: trước đại chiến thế giới 1914-1918 bùng nổ, giai cấp công nhân Việt-nam đã thành giai cấp, một giai cấp chưa có ý thức rằng nó là một giai cấp, chưa có ý thức rằng nó có những quyền lợi và triển vọng gì riêng, đóng vai trò nhất định gì trong lịch sử. Nó chỉ mới là một giai cấp « tự nó ».

Về chất lượng.— Quá trình hình thành giai cấp công nhân Việt-nam đồng thời cũng là một quá trình đấu tranh của công nhân. Những cuộc bãi công, bỏ việc, yêu sách, biểu tình của công nhân trong thời kỳ trước chiến tranh 1914-1918 (mà chúng ta kể sau đây), nói lên rằng giai cấp công nhân Việt-nam quả nhiên chưa đứng trong bản tính của nó một năng lực đấu tranh tiềm tàng, một khả năng cách mạng dồi dào mà không có tầng lớp xã hội nào trong nhân dân có thể so sánh được. Chúng ta càng không thể so sánh giai cấp công nhân ta với giai cấp công nhân các nước Âu tây, vì mỗi nước, mỗi thời đại có những điều kiện lịch sử nhất định, và nói chung giai cấp công nhân các nước thuộc địa và nửa thuộc địa như Việt-nam, In-đô-nê-xi-a, Ấn-độ và Trung-quốc, cũng như những nước bị trị, phụ thuộc khác ở Đông Nam Á ngoài những đặc điểm chung mà giai cấp công nhân các nước tư bản có, nó còn có thêm hai đặc điểm lớn: Một là, tinh thần dân tộc rất mạnh và giác ngộ giai cấp rất cao.

Bởi vì nó sinh trưởng trong hoàn cảnh bị ba tầng áp bức của đế quốc, phong kiến và tư bản bản xứ, đời sống rất nghèo khổ, do đó sức phản kháng ách áp bức cũng rất là mãnh liệt; hai là, công nhân những nước này sống tương đối tập trung, đó là kết quả tất nhiên của một nền chính trị kinh tế ở nước thuộc địa, nửa phong kiến phát triển không cân đối, kinh tế đế quốc tập trung ở mấy cơ sở khai thác và những chỗ đó cũng là chỗ tập trung công nhân, nên rất có lợi cho việc hình thành và phát triển của phong trào công nhân.

Hai đặc điểm đó biểu hiện rõ rệt ở phong trào đấu tranh bãi công của công nhân nước ta giai đoạn trước 1914-1918. Căn cứ vào những tài liệu sưu tầm được thì chỉ riêng Bắc-kỳ thời đó đã có trên 15 cuộc bãi công của công nhân (3). Quan trọng nhất là mấy cuộc dưới đây:

— Năm 1900 có cuộc bãi công và biểu tình của công nhân hầm đá Ôn-lâu thuộc tỉnh Hải-dương đòi chủ tăng lương, bị thực dân Pháp trấn áp.

— Năm 1905 suốt hai tháng 7 và 8 công nhân làm đường xe lửa đoạn Yên-bái đình công.

— Năm 1907 công nhân Việt-nam làm đường xe lửa đoạn Nam-ti (Vân-nam) bãi công đòi bọn chủ trả lương đúng thời hạn và đầy đủ.

— Năm 1908 công nhân mỏ thiếc Tĩnh-túc (Cao-bằng) bãi công biểu tình phản đối

(1) Xem chú thích (4) trang trên.

(2) Theo ông Trầu Huy Liệu trong quyển *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp* thì từ năm 1890 trở đi, trung bình mỗi năm tăng lên 2.500 công nhân tập trung ở các thành thị và khu kỹ nghệ (trang 107).

(3) Trong quyển *Giai cấp công nhân Việt-nam* của ông Trần Văn Giàu có dẫn đầy đủ và ghi rõ ký hiệu thư tịch... Chính những tài liệu này do chúng tôi sưu tầm được và tất nhiên còn chưa đầy đủ vì số lớn thư tịch bị bọn Pháp mang đi trước khi thủ đo giải phóng (CTP1).

bọn chủ trả lương chậm. Nhiều công nhân đã bị chính quyền thực dân bắt chết, bắt bớ và cầm tù.

— Cuộc bãi công đầu tháng 5-1909 ở Hà-nội của toàn bộ công nhân viên chức hãng LUCIA (L'Union commerciale indochinoise, về sau đổi thành L'Union Commerciale Indochinoise et Africaine — LUCIA). Cuộc bãi công này có một ảnh hưởng về mặt chính trị và xã hội khá lớn. Báo chí hồi đó đều có đưa tin và bình luận. Chẳng hạn như tờ *L'Annam Tonkin* sớm ngày 8-5-1909 đã viết:

« Việc phải đến đã đến rồi, và chúng ta có thể « tự hào » với việc ấy. Việc ấy là bãi công, đóa hoa nở trên đồng phân của nền văn minh Tây Âu; bãi công đã xuất hiện ở Bắc-kỳ. Những người làm công của hãng L'UCI tranh đua đạt thành tích với công nhân bưu điện Paris đã đồng lòng bỏ việc, trăm người như một, bằng hành động tự hào và đồng thời cũng là tự phát ấy, họ khẳng định quyền độc lập của kẻ bị bảo hộ đối với người bảo hộ.

Mong rằng cuộc bãi công này chưa phải là cuộc cuối cùng, và theo con đường đã vạch ra rõ ràng ấy, tất cả các người công nhân viên chức của chúng ta sẽ đi thẳng theo cái đám đại tiền bối của họ. Ai còn nhiều « ngày đẹp » cho người Pháp ở Đông-dương !... »

Rõ ràng là bọn thực dân Pháp tỏ ra rất lo ngại về việc bãi công của công nhân, chúng rất lo ngại bãi công trở thành một phong trào. Mà thành phong trào thật. Ở Bắc-kỳ có nhiều cuộc bãi công đã đành, nhưng ở trong Nam cũng không phải là không có. Cuộc bãi công của học sinh học thợ ở trường bách nghệ Sài-gòn và cuộc bãi công của công nhân xưởng Ba-son năm 1912 là những chứng cứ nói lên rằng giai cấp công nhân Việt-nam lúc bấy giờ đã có tổ chức, có đấu tranh, đã có ý thức về quyền lợi của giai cấp mình. Tuy còn là bước đầu và còn có tính chất tự phát, nhưng nó đã là một giai cấp hẳn hoi. Lê-nin đã nói về những cuộc bãi công đầu tiên của công nhân như sau:

« Bất cứ một cuộc bãi công nào, tuy kết quả của nó rất nhỏ, nhưng đó là những cái rất quý báu, mới mẻ và có nội dung. Bãi công đã làm cho công nhân hiểu được rằng chỉ có liên hiệp với những công nhân khác mới có sức mạnh, một sức mạnh rất lớn, sức mạnh có thể làm ngừng máy, biến nó lệ thành người tự do và hưởng những quyền lợi chính đáng của những người sản xuất ra » (1).

Về những hoạt động của giai cấp công nhân Việt-nam trong thời kỳ này, khác với ý kiến của ông Đặng Việt Thanh cho rằng ông Trần Văn Giàu « cố gán ghép vào cho giai cấp công nhân » và nêu thành « một hiện tượng đặc sắc của giai đoạn lịch sử », ông Đặng Việt Thanh nhận định rằng, những hoạt động đó chỉ là biểu hiện « nằm trong phong trào dân tộc (không thể không chịu ảnh hưởng của Đông-kinh nghĩa thực hoặc các phong trào yêu nước khác, mà đa số viên chức hãng LUCIA không phải là công nhân mà là tiểu tư sản, cơ sở xã hội của Đông-kinh nghĩa thực) ». Chúng tôi thấy rằng, giai cấp công nhân trước khi có ý thức quốc tế là có tinh thần dân tộc đã. Cho nên, chúng ta không thể phủ nhận mọi hoạt động của bất cứ giai cấp yêu nước nào sau cũng đều thừa kế và phát huy truyền thống yêu nước của nhân dân ta, nhất là những cuộc đấu tranh chống tư bản thực dân Pháp xảy ra sau Đông-kinh nghĩa thực không lâu ấy, nhưng không phải các hoạt động bãi công của công nhân viên chức, bãi khóa của học sinh trường bách nghệ có tổ chức như vậy là của tiểu tư sản, là cơ sở xã hội của Đông-kinh nghĩa thực được. Vì thực ra trường Đông-kinh nghĩa thực đã bị đóng cửa từ năm 1908, cũng như cơ sở Đông du của Phan Bội Châu đã hoàn toàn tan rã, các lãnh tụ của phong trào đó đã bị bắt giam tù hoặc đi đày gần hết, số rất ít còn lại cũng không dám có hoạt động gì nữa. Còn như nói đó là những hoạt động của tiểu tư sản theo ý thức hệ tư sản thì theo chúng tôi trước năm 1914 giai cấp

(1) *Lê-nin toàn tập* quyển 30, trang 485.

tư sản Việt-nam chưa hình thành, chưa thể có cơ sở kinh tế, chính trị tư tưởng nào đáng kể.

Những hoạt động đấu tranh của công nhân trong thời kỳ này cho chúng ta thấy rằng, những người làm công ăn lương sống tập trung đó đã có mầm mống về ý thức giai cấp, đã biết đấu tranh về quyền lợi vật chất của mình. Mầm mống ý thức ấy càng được phát triển và nâng cao thành giác ngộ chính trị đấu tranh một cách tự giác ở giai đoạn từ sau đại chiến thế giới lần thứ nhất trở đi. Đúng như đồng chí Trường Chinh nhận định: « Phong trào đấu tranh của công nhân ngày càng phát triển, nhất là từ sau đại chiến thế giới lần thứ nhất, biểu hiện tinh tự giác ngày càng rõ rệt của giai cấp công nhân Việt-nam » (1).

Chúng tôi cũng xin mở ngoặc nói một ý kiến nhỏ về chỗ ông Đặng Việt Thanh bảo rằng: « Sau cuộc ngũ tứ vận động, giai cấp công nhân Trung-quốc mới hình thành, thì giai cấp công nhân Việt-nam khó lòng có thể nói hình thành sớm hơn được ». Có lẽ ông Đặng Việt Thanh quan niệm khi nào nó đã là giai cấp « cho nó » rồi mới gọi là hình thành chăng? Như thế, có phần mâu thuẫn với lập luận cơ sở của ông đề ra trong mục « Khái quát về hình thành giai cấp công nhân nói chung ». Kỳ thực, giới sử học Trung-quốc kể cả ông Hồ Hoa mà ông Đặng Việt Thanh căn cứ cũng không quan niệm như thế. Ông Hồ Hoa trong quyển *Lịch sử cách mạng dân chủ mới Trung-quốc* viết: « Cùng với sự phát triển mới của chủ nghĩa tư bản dân tộc Trung-quốc, những quan hệ giai cấp mới và những yêu cầu giai cấp mới ngày càng tăng thêm rõ rệt và mạnh mẽ. Trước tiên là sự lớn mạnh lên của hàng ngũ giai cấp vô sản Trung-quốc... » (bản Việt văn 1958, trang 10). Một đoạn khác, ông Hồ Hoa cũng nêu rõ: « Từ cuộc « vận động ngũ tứ » về sau, nhờ lực lượng giai cấp đã lớn mạnh hơn một mức, nhờ được ảnh hưởng của cuộc cách mạng thế giới và nhờ được tôi luyện trong phong trào « ngày 4-5 » trình độ giác ngộ chính trị của họ ngày càng nâng cao, họ trở thành một lực lượng chính trị độc lập lớn mạnh xuất hiện trên vũ đài chính trị của Trung-quốc » (trang 32). Như

ta đã biết, sự hình thành của một giai cấp phải kể từ khi nó đã có một mức độ tập trung số lượng cần thiết và nhất là nó đã có một số biểu hiện về đấu tranh nhất định. Ở Trung-quốc trước « ngũ tứ vận động » số lượng công nhân đã có hàng triệu, đã có tổ chức công hội, đã có rất nhiều cuộc đấu tranh bãi công, đã từng là một *giai cấp động lực* trong cách mạng Tân hợi (2), thì không lý gì nói rằng công nhân Trung-quốc sau « ngũ tứ » mới hình thành giai cấp. Mà phải nói rằng « từ ngũ tứ vận động thì giai cấp công nhân Trung-quốc đã là một giai cấp cho nó ». Ý kiến này đã được giới sử học công nhận. Nhà sử học Liên-xô G. Ê-phi-mốp cũng nói: « Ngũ tứ vận động là một phong trào phản đế có tính chất quần chúng là do công nhân, trí thức và một số đoàn thể tiến bộ của giai cấp tư sản dân tộc Trung-quốc phát động. Đó là một sự hưởng ứng của nhân dân Trung-quốc đối với lời hiệu triệu của Cách mạng tháng Mười vĩ đại, nó đánh dấu thời kỳ cách mạng dân chủ mới của Trung-quốc bắt đầu. Trong thời kỳ này, giai cấp công nhân là kẻ tham gia tích cực, về sau lại trở thành kẻ lãnh đạo cuộc đấu tranh-phản đế... Từ đây (1919) giai cấp vô sản Trung-quốc đã trở thành một lực lượng chính trị tự giác và độc lập » (3).

Ông Đặng Việt Thanh đã dẫn sai sự thực lịch sử Trung quốc để nói « giai cấp công nhân Việt-nam khó lòng có thể nói hình thành sớm hơn (Trung-quốc) được ». Chúng tôi thấy rằng, về vấn đề hình thành giai cấp công nhân thì Việt-nam chẳng liên quan gì với Trung-quốc cả. Có chăng chỉ ở chỗ giống nhau về quy luật phát triển mà thôi, tức là giai cấp công nhân những nước này hình thành trước giai cấp tư sản.

(1) Trích « Báo cáo của đồng chí Trường Chinh đọc tại lễ kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Đảng » 5-1-1960.

(2) Theo Trần Thủ - Lộc trong quyển *Cách mạng Tân hợi* (Thượng-hải nhân dân xuất bản xã 1955) thì giai cấp công nhân là 1 trong 4 động lực của cuộc cách mạng Tân hợi.

(3) Lê Duẩn: *Một vài đặc điểm của cách mạng Việt-nam*. S.T. 1959, trang 9.

Sau đại chiến thế giới 1914-1918 giai cấp công nhân Việt-nam chuyển dần từ một giai cấp « tự nó » đến giai cấp « cho nó ».

Thời kỳ này, để phục vụ cho chiến tranh đế quốc, bọn Pháp đã bắt 100.000 người Việt-nam đem sang Pháp, trong đó hơn một nửa là lính thợ. Rất nhiều người trở thành thợ chuyên môn. Riêng thợ máy lái ô-tô đã trên 4.000 người. Số đông sau chiến tranh trở về nước, một phần giữ nghề làm thợ, một phần trở lại nông thôn. Hơn nữa, vì chiến tranh, hàng Pháp đứt qua Việt-nam, nên ở Việt-nam nói riêng, Đông-dương nói chung, một số công nghiệp mới mọc lên, một số công nghiệp sẵn có thì phát triển để phần nào đáp ứng nhu cầu trước mắt. Pháp lại bắt buộc Đông-dương phải cung cấp cho nó nhiều vũ khí, quân nhu. Làm ra hay là sửa chữa những thứ quân nhu và vũ khí đó lại đòi hỏi thêm số lượng công nhân. Do vậy mà trong chiến tranh 1914-1918 số công nhân công nghiệp Việt-nam tăng lên gấp đôi. Thời gian này công nhân vẫn tiếp tục đấu tranh đòi quyền lợi vật chất, cải thiện đời sống. Như công nhân mỏ thiếc Tĩnh-túc đã đấu tranh với chủ bằng cách bỏ việc về xuôi (1914); công nhân mỏ than Cái-bàu bãi công (1916)... Tóm lại, trong mấy năm chiến tranh này phong trào công nhân vẫn tiếp tục và có thể coi như là một thời kỳ thai nghén để giai cấp công nhân Việt-nam từ tự phát đến tự giác, từ « tự nó » đến « cho nó » và càng chín mùi hơn ở giai đoạn sau (1925).

Sau đại chiến thế giới lần thứ nhất, một thời gian dài từ 1919-1929, nhất là từ năm 1924 trở đi, vốn của tư bản Pháp đầu tư qua Việt-nam tăng lên nhanh chóng. Sự kinh doanh khai thác của Pháp lúc này là cốt đề bù vào chỗ thua thiệt do chiến tranh gây ra, để thu nhiều lợi nhuận nhất. Giai đoạn này thêm một yếu tố mới xuất hiện trong nền kinh tế Việt-nam: các đồn điền cao-su rất phát triển, tập trung gần 10 vạn công nhân. Cộng thêm số công nhân xí nghiệp, hầm mỏ... đã có tới hơn 220.000 người. Trong số này công nhân mỏ có hơn 53.000 chiếm 24 phần trăm, công nhân nhà

máy có 86.000 chiếm 39 phần trăm và công nhân đồn điền chiếm 36-37 phần trăm tổng số. Như vậy là công nhân đã tăng gấp 4 lần so với năm 1906.

Ý nghĩa việc tăng số lượng này rất quan trọng, nhất là sau khi giai cấp công nhân Việt-nam đã hình thành, đã có những cuộc đấu tranh bãi công, lại có thêm ảnh hưởng của phong trào công nhân quốc tế đặc biệt là ảnh hưởng của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại lan rộng qua phong trào công nhân Pháp, qua cách mạng Trung-quốc, qua báo chí trong nước (như tờ Nam-phong, Đông-pháp... đưa tin xuyên tạc) đã quyết định giai cấp công nhân Việt-nam có một biến chuyển mạnh mẽ từ một giai cấp « tự nó » đến giai cấp « cho nó ».

Ngay từ năm 1919 đã có bãi công của một số nhà in ở Hà-nội. Nhưng quan trọng nhất là những cuộc đấu tranh liên tiếp của thủy thủ tại Hải-phòng, Sài-gòn liền sau chiến tranh 1914-1918. Năm 1924 ở Nam-định, lúc này đã trở thành một trung tâm kỹ nghệ quan trọng hàng đầu của các trung tâm kỹ nghệ Việt-nam, đã có nhiều cuộc bãi công hơn bất cứ một thành phố nào ở Việt-nam, đặc biệt có cuộc bãi công ở nhà máy Rượu phản đối tên giám đốc mới đổi đến. Kết quả cuộc bãi công hoàn toàn thắng lợi. Điều chắc chắn là trong cuộc đấu tranh này có tổ chức chặt chẽ, có khẩu hiệu rõ ràng, có sự liên lạc giữa công nhân Hà-nội với công nhân Nam-định.

Qua năm 1925, một cuộc bãi công lớn lại nổ ra ở Ba-son, có Tôn Đức Thắng tham gia và lãnh đạo. Kết quả thắng lợi. Bọn chủ binh công xưởng Ba-son phải tăng 10 phần trăm lương cho công nhân và anh em công nhân cũng đã kéo dài được thời gian chữa chiếc tàu chiến Michelet đạt mục đích làm chậm ngày của quân lính Pháp sang trấn áp phong trào cách mạng Trung-quốc. Chúng tôi nghĩ rằng, cuộc bãi công đó phải chăng đã là dấu hiệu đầu tiên của tình quốc

tế vô sản ? Bởi vì, từ năm 1925 phong trào công nhân Việt-nam đã phát triển mạnh, cách mạng Việt-nam đã bước sang một thời kỳ mới, « chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã thâm nhập vào những phần tử tiên tiến của giai cấp công nhân và trí thức, học sinh Việt-nam.

« Đồng chí Nguyễn Ái Quốc tức Chủ tịch Hồ Chí Minh kính mến của chúng ta là người cộng sản đầu tiên của Việt-nam đã có công rất lớn trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác — Lê-nin và sáng lập ra một đảng Mác — Lê-nin ở Việt-nam. Đồng chí Nguyễn Ái Quốc và những nhà cách mạng Việt-nam theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin, đã vạch ra cho giai cấp công nhân và nhân dân Việt-nam con đường giải phóng duy nhất đúng đắn. « Tổ chức Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội » do đồng chí Nguyễn Ái Quốc lập ra năm 1925 đã đóng một vai trò tích cực về chuẩn bị tư tưởng và tổ chức cho việc thành lập

một Đảng Cộng sản chân chính ở Việt-nam » (1).

Tình hình năm 1925-1926 đã như vậy. Về sau càng phát triển hơn và do phong trào công nhân lớn mạnh, một Đảng Cộng sản thống nhất 3 tổ chức công sản ở nước ta được thành lập ngày 6-1-1930 dưới sự lãnh đạo của lãnh tụ giai cấp công nhân Nguyễn Ái Quốc. Sự thống nhất lực lượng công sản này gây một sự lo ngại lớn lao cho đế quốc và phong kiến, gây một luồng phấn khởi lớn lao trong đảng viên và quần chúng. Từ đây, phong trào công nhân ngày càng lên cao kết hợp với nông dân và trở thành một cao trào chống đế quốc phong kiến, lập nên Xô-viết Nghệ Tĩnh, rồi lãnh đạo cuộc Cách mạng Tháng Tám thành công, lãnh đạo cuộc kháng chiến trường kỳ thắng lợi, và ngày nay, trong giai đoạn cách mạng mới đang lãnh đạo cả dân tộc Việt-nam giành từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Viết trong dịp kỷ niệm 30 năm thành lập Đảng

Hà-nội, ngày 6-1 năm 1960

CHƯƠNG THẦU

Khoa lịch sử Trường Đại học Tổng hợp

(1) Trường Chinh, tài liệu đã dẫn.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

THÊM VÀI Ý KIẾN VỀ QUYỀN “NƯỚC VIỆT NAM LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA” CỦA ÔNG LÊ THÀNH KHÔI

TẬP san Nghiên cứu lịch sử số 7 tháng 9 năm 1959 đã đăng bài « Mấy ý kiến đối với quyền *Nước Việt-nam lịch sử và văn hóa* của ông Lê Thành Khôi » do ông Văn Tân viết. Ở bài phê bình này, ông Văn Tân đã đưa ra một số những ưu điểm chủ yếu cũng như một số khuyết điểm chủ yếu của tác phẩm *Nước Việt-nam lịch sử và văn hóa*. Ở đây, hôm nay, tôi có một số ý kiến muốn trình bày thêm về tác phẩm nói trên của ông Lê Thành Khôi.

Ai cũng biết ông Lê Thành Khôi đã sống lâu ở trên đất Pháp, vậy mà ở *Nước Việt-nam lịch sử và văn hóa*, ông đã nhận thấy Cách mạng tháng Tám là vĩ đại, kháng chiến là vĩ đại, và ông đã dùng nhiều lời tốt đẹp để ca tụng Cách mạng tháng Tám cũng như ca tụng kháng chiến. Trong chúng ta có lẽ không ai là không có cảm tình với tác giả *Nước Việt-nam lịch sử và văn hóa* khi thấy ông trích dịch luôn hai trang tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi* của đồng chí Trường Chinh (sách đã dẫn, trang 484 — 485).

Ưu điểm lớn của tác phẩm *Nước Việt-nam lịch sử và văn hóa* là như vậy. Nhưng ông Lê Thành Khôi lại là người sống xa Tổ quốc khá lâu : ông không tham gia Cách mạng tháng Tám, không tham gia kháng chiến, ông cũng không tham gia sự nghiệp kiến thiết hòa bình của Tổ quốc. Vì vậy nhiều khi ông nói đến Cách mạng tháng Tám nói đến kháng chiến như một người xa lạ, thậm chí nhiều khi ông lại sử dụng cả những tài liệu của thực dân Pháp hay của đế quốc Mỹ để nói Cách mạng tháng Tám và kháng chiến nữa. Nhiều nhận định sai lầm của ông từ đó mà sinh ra. Ở tác phẩm *Nước Việt-nam lịch sử và văn hóa*, sau khi nói đến những thất bại liên tiếp của phát-xít Nhật ở Thái-bình-dương, ông Lê Thành Khôi viết : « Ở miền Bắc, Đảng Cộng sản, với sự giúp đỡ của đồng minh, cũng lau chùi vô khí » (sách đã dẫn, trang 457). Sự giúp đỡ của đồng minh mà ông Lê Thành Khôi nói đây là sự giúp đỡ của Mỹ và Tưởng Giới-Thạch. Nhưng chúng ta ai nấy đều thấy rằng những « đồng minh » ấy không những chẳng giúp gì ta, mà họ còn phá hoại ta nữa

là đảng khác. Hẳn không ai có thể quên rằng bọn Tưởng Giới-Thạch đã mấy lần bắt giam Hồ Chủ tịch khi Người ở Trung-quốc vận động kháng Nhật. Ở *Nước Việt-nam lịch sử và văn hóa*, ông Lê Thành Khôi cho Cố Tổng thống Mỹ Ru-dơ-ven là người thù ghét bọn thực dân (tr. 460). Cố Tổng thống Ru-dơ-ven là người có công hiển trong cuộc chiến tranh chống phát-xít trong hồi đại chiến thứ hai. Nhưng tổng thống đâu có phải là nhân vật thù ghét chủ nghĩa thực dân ! Hẳn nhiều người còn nhớ rằng ông Ru-dơ-ven trúng cử tổng thống từ cuối năm 1932, từ đó ông liên tiếp làm Tổng thống nước Mỹ cho đến năm 1945 là năm ông mất. Thời gian ông làm tổng thống là thời gian Phi-luật-tân nằm dưới ách thực dân của Mỹ. Như vậy sao lại có thể nói : ông Ru-dơ-ven là người thù ghét chủ nghĩa thực dân được ! Và bây giờ đây, chủ nghĩa thực dân của đế quốc Mỹ với những thuộc địa kiêu mới còn nguy hiểm hơn nhiều.

Tác giả *Nước Việt-nam lịch sử và văn hóa* tưởng lầm rằng đế quốc Mỹ và Tưởng Giới-Thạch đã giúp đỡ cách mạng Việt-nam, cho nên ở trang 469, ông lại viết : « Thất vọng vì thái độ của Trung-quốc (Quốc dân đảng, Chi Cộng chủ thích) và của Mỹ, cụ Hồ Chí Minh lại tiếp xúc với các phái viên của Pháp... ». Hơn ai hết, vị lãnh tụ yền quý và cực sáng suốt của chúng ta, biết bọn Tưởng Giới-Thạch và đế quốc Mỹ là bọn gì, không bao giờ Người trông chờ, hy vọng ở chúng, như vậy thì sao lại cho cái chuyện « cụ Hồ Chí Minh » « thất vọng vì thái độ của Trung-quốc và của Mỹ » được ? Ở chỗ này ông Lê Thành Khôi không hiểu Đảng và lãnh tụ của Đảng là thế nào cả.

Trong bài « *Mấy ý kiến đối với quyền Nước Việt-nam lịch sử và văn hóa* », ông Văn Tàn đã khen ông Lê Thành Khôi « sưu tầm rất nhiều tài liệu để viết *Nước Việt-nam lịch sử và văn hóa*. Do đó, ở bộ sách lịch sử này, ta thấy tác giả đã tìm tòi và khai thác rất nhiều tài liệu có liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến lịch sử Việt-nam ».

Về phần tôi, tôi cũng nhận thấy rằng ông Lê Thành Khôi đã sử dụng được nhiều nguồn tài liệu. Đó là ưu điểm của ông. Nhưng đồng thời tôi lại thấy rằng ông có thói quen sử dụng tài liệu mà không phê phán, hay nói khác đi, ông đã quá tin ở tài liệu, nhất là tài liệu của Pháp. Tôi vẫn biết rằng ông sống nhiều trên đất Pháp, tất nhiên khi viết sử ông phải sử dụng tài liệu của Pháp. Nhưng nếu ông sử dụng các tài liệu ấy mà không phê phán, thì nguy hiểm biết nhường nào ! Ở bên trên, tôi đã kể ra các nhận định sai lầm của ông. Ông sở dĩ đi đến những sai lầm ấy, vì ông đã xuất phát từ tài liệu của Pháp, cụ thể là của thực dân Pháp, bọn đã chiếm cứ nước ta tám mươi năm. Cũng vì ông Lê Thành Khôi quá tin vào tài liệu của thực dân Pháp, cho nên ông mới coi bọn phá hoại tở-rốt-kit là « những nhà cách mạng không khoan nhượng » (les révolutionnaires intransigeants) và ca tụng lãnh tụ của chúng là Tạ Thu Thâu là kẻ hy sinh, vô tư triệt để (trang 448) và ông coi Phạm Quỳnh, tên đại Việt gian số một, là một nhà quốc gia ôn hòa (nationaliste modéré).

Tôi đã nói ông Lê Thành Khôi căn cứ nhiều vào tài liệu của thực dân Pháp, cho nên về Cách mạng tháng Tám, ông đã viết : « Cái giờ phút lờ mờ của sự báo thù ấy lẫn lộn những nhà cách mạng và bọn khiêu khích, đầy những bất bớ, cướp phá và thủ

tiêu hàng loạt. Tất cả cái gì đại biểu cho sự phản kháng tiềm tàng đều bị diệt trừ không chút thương tiếc » (trang 467).

Tôi không cho ông Lê Thành Khôi mặt sát Cách mạng tháng Tám. Tôi chỉ thấy ông đã quá tin ở các tài liệu phản động, cho nên ông mới viết như trên. Nếu ông căn cứ vào tài liệu về Cách mạng tháng Tám do các nhà cách mạng Việt-nam viết (mà đây là những tài liệu chính xác, đúng sự thật), thì ông sẽ thấy rằng Cách mạng tháng Tám không những không trả thù ai, mà trái lại còn tỏ ra rất khoan hồng đối với bọn phản dân phản nước. Cách mạng tháng Tám không khoan hồng thì ngày nay tên bán nước chuyên nghiệp khát máu Ngô Đình Diệm làm gì giữ được đầu đề tan sát đồng bào ở miền Nam !

Ở bài « Ý kiến trao đổi » đăng tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 12, ông Lê Thành Khôi cũng tự nhận thấy còn lơ mờ về lập trường giai cấp. Vì lơ mờ về lập trường giai cấp, nên ở *Nước Việt-nam lịch sử và văn hóa* ông đã cho rằng người Nhật « sẵn sàng thực hiện khẩu hiệu : Châu Á của người châu Á » (trang 464). Thật ra khẩu hiệu « Châu Á của người châu Á » chỉ là thủ đoạn bịp bợm của phát-xít Nhật, không bao giờ chúng thực hiện, và chúng cũng không thể thực hiện

được. Kẻ ăn cướp các nước châu Á sao lại thực hiện khẩu hiệu « Châu Á của người châu Á » được !

Trong *Nước Việt-nam lịch sử và văn hóa*, những chương nói về lịch sử Việt-nam cận đại và hiện đại, là những phần có nhiều tài liệu và nhận định sai lầm nhất. Đối với nhà sử học sống và chiến đấu ở nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa, những sai lầm ấy là những sai lầm nghiêm trọng. Nhưng đối với ông Lê Thành Khôi, người đã sống lâu trên đất Pháp, không tham gia Cách mạng tháng Tám, không tham gia kháng chiến, cũng không tham gia kiến thiết hòa bình, thì những sai lầm đã nói không đến nỗi nghiêm trọng lắm. Vì vậy *Nước Việt-nam lịch sử và văn hóa*, mặc dầu tất cả những sai lầm về tài liệu và nhận định, vẫn là một tác phẩm lịch sử có một tác dụng nhất định : Dù sao nó cũng làm cho người Pháp hiểu biết thêm một phần nào về lịch sử Việt-nam, về nước Việt-nam.

Tôi hoan nghênh sự cố gắng của ông Lê Thành Khôi là hoan nghênh như thế. Và do đó có những điểm không đồng ý với ông Văn Tân về thái độ phê bình đã biểu hiện trong bài vừa qua, mặc dầu về nhận định thì tôi đồng ý với ông.

Tháng Hai 1960
CHÍ CÔNG

TIN TỨC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC LỊCH SỬ

ĐỒNG CHÍ TRẦN HUY LIỆU, Chủ nhiệm Viện Sử học Việt - nam được Viện Hàn lâm Khoa học Đức tặng HUÂN CHƯƠNG HUM-BÔN

SÁNG 4-2-1960, tại Hà-nội, đã cử hành lễ trao Huân chương Hum-bôn do Viện Hàn lâm Khoa học Đức ở Bá-linh tặng đồng chí Trần Huy Liệu, Chủ nhiệm Viện Sử học Việt-nam, Ủy viên Ủy ban Khoa học Nhà nước.

Đến dự lễ có các ông Phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước, Bộ trưởng bộ Văn hóa, Thứ trưởng bộ Giáo dục, Thứ trưởng bộ Ngoại giao và đại diện một số cơ quan trung ương.

Sau khi nêu bật những cống hiến to lớn trong hơn ba mươi năm nay của đồng

chí Trần Huy Liệu cho cách mạng, cho khoa học, Đại sứ Ê-đu-a Cơ-lao-đi-út (Edouard Claudius), đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước Cộng hòa dân chủ Đức tại Việt-nam, đã thay mặt Đoàn chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học Đức ở Bá-linh trao tặng đồng chí Trần Huy Liệu Huân chương Hum-bôn là loại huân chương mà Viện Hàn lâm Khoa học Đức dành để tặng các Viện Hàn lâm Khoa học các nước xã hội chủ nghĩa, một số viện hàn lâm các nước không ở trong phe xã hội chủ nghĩa và một số nhà khoa học nổi tiếng.

HỘI NGHỊ CỘNG TÁC VIÊN VIỆN SỬ HỌC VIỆT-NAM

NGÀY 14-2-1960, Viện Sử học Việt-nam đã triệu tập hội nghị cộng tác viên để kiểm điểm rút kinh nghiệm công tác năm 1959, bàn về việc thực hiện công tác năm 1960, về hướng công tác nghiên cứu sử học trong 5 năm tới, về tổ chức «Hội những người cộng tác lịch sử».

Các cộng tác viên của Viện ở Hà-nội, ở một số tỉnh miền Bắc, các đại biểu các hội đồng hương các tỉnh miền Nam, một số những người làm công tác sử học trong đó có các đồng chí Liên-xô nghiên cứu về lịch sử và dân tộc học Việt-nam hiện đang công tác ở Hà-nội, đã đến dự hội nghị.

Sau khi nghe báo cáo, hội nghị đã chia thành các tổ cổ sử và khảo cổ học, tổ lịch sử cận đại, lịch sử hiện đại, tổ lịch sử Cách mạng tháng Tám ở miền Nam, tổ lịch sử thủ đô Hà-nội, tổ lịch sử thế giới, tổ lịch sử địa phương, tổ dân tộc học, để thảo luận về các báo cáo và về công tác của cộng tác viên.

Trong năm 1959, với sự cộng tác của các cộng tác viên, Viện Sử học Việt-nam đã giải quyết được phần chương trình công tác theo đúng kế hoạch hai năm của Viện, đã hoàn thành một số công trình nghiên cứu, biên soạn. Những kết quả sưu tầm,

nghiên cứu biên soạn được đã công bố trên tập san hoặc sách xuất bản ; nhiều vấn đề đã được tranh luận trên tập san hoặc đã được sơ kết.

Về lịch sử cận đại và lịch sử hiện đại, Viện đã nghiên cứu, giới thiệu một số vấn đề về lịch sử Đảng, biên soạn *Lịch sử 80 năm chống Pháp* thời kỳ 1930 — 1939, nghiên cứu giai cấp tư sản Việt-nam, vấn đề ruộng đất và tầng lớp phú nông ở Việt-nam, sưu tầm tài liệu và nghiên cứu về giai cấp công nhân Việt-nam, sưu tầm tài liệu về thời kỳ kháng chiến, sưu tầm thêm một số tài liệu về Cách mạng tháng Tám ở miền Nam.

Về cổ sử, Viện đã nghiên cứu vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt-nam, nghiên cứu và tổng kết cuộc thảo luận trong 5 năm nay về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam, nghiên cứu vấn đề ruộng đất trong thời kỳ phong kiến ở Việt-nam, những đặc điểm phát triển lịch sử của xã hội phong kiến Việt-nam, sự phát triển của kinh tế hàng hóa ở Việt-nam trong thời kỳ phong kiến, nghiên cứu và giới thiệu về địa lý lịch sử, đã dịch và xuất bản quyền *Dư địa chí*, bộ *Việt sử thông giám cương mục*, quyền *Việt sử lược*, đã dịch xong bộ *Lịch triều hiến chương* và dịch được phần lớn bộ *Đại Nam thực lục tiền biên* và *chính biên*.

Về khảo cổ học, Viện đã nghiên cứu và phê phán công tác khảo cổ học dưới thời thuộc Pháp, nghiên cứu các di vật đào được ở Phú-thọ, Thanh-hóa, Cổ-loa.

Về dân tộc học, từ giữa năm 1959 Viện bắt đầu xây dựng tổ chức và đã giới thiệu kinh nghiệm dân tộc học ở Trung-quốc, Liên-xô, sưu tầm tài liệu và sơ bộ nghiên cứu về một số dân tộc ít người ở miền Bắc, sưu tầm tài liệu về các cuộc đấu tranh của các dân tộc ít người ở miền Nam.

Về lịch sử thế giới, Viện đã cùng cộng tác viên sơ thảo lịch sử Căm-pu-chia, nghiên cứu về quan hệ Lào — Việt trong thời kỳ phong kiến, sưu tầm tài liệu lịch sử về biên giới Lào — Việt, đã nghiên cứu về lịch sử các nước phương Đông sau Cách mạng tháng Mười.

Trong năm 1959, Viện đã tập trung một số cán bộ để biên soạn bộ *Lịch sử thủ đô Hà-nội* và đã sơ thảo được một phần lớn.

Ngoài công tác sưu tầm, nghiên cứu, biên soạn nói trên, Viện cũng chú trọng phục vụ phong trào sử học đang đi vào cán bộ và quần chúng, chú trọng đến các công tác đột xuất do yêu cầu chính trị trước mắt hoặc do các cơ quan khác đề nghị đón tiếp và giúp đỡ các nhà nghiên cứu nước ngoài, các chuyên gia nước bạn, các phái đoàn đến thăm Việt-nam về việc tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử Việt-nam.

Những kết quả công tác trong năm 1959, chuẩn bị cho việc hoàn thành kế hoạch năm 1960 và chương trình nghiên cứu hai năm của Viện.

Sang năm 1960, về lịch sử cận đại và lịch sử hiện đại, Viện Sử học Việt-nam sẽ sưu tầm và biên soạn tài liệu lịch sử thời kỳ từ sau Cách mạng tháng Tám đến ngày lập lại hòa bình, sưu tầm tài liệu đầy đủ về cuộc Cách mạng tháng Tám trong toàn quốc nhằm phục vụ cho ngày kỷ niệm lần thứ 15 Cách mạng tháng Tám, hoàn thành bộ *Lịch sử 80 năm chống Pháp*, sưu tầm tài liệu để chuẩn bị cho việc biên soạn cuốn lịch sử cận đại trong năm 1961, tiếp tục một số công tác đang làm dở trong năm 1959.

Về cổ sử, Viện cũng sẽ tiếp tục nghiên cứu các vấn đề đã đề ra trong năm 1959, sẽ tiếp tục dịch và xuất bản trọn bộ *Việt sử thông giám cương mục*, trọn bộ *Lịch triều hiến chương*, trọn bộ *Đại Nam thực lục tiền biên* và *chính biên*.

Về dân tộc học, Viện sẽ tiếp tục nghiên cứu về một số dân tộc ít người ở miền Bắc, sơ bộ tìm hiểu đời sống đời mới của công nhân và nông dân người Việt từ sau Cách mạng tháng Tám, giới thiệu sơ lược truyền thống đoàn kết đấu tranh chống đế quốc của các dân tộc ít người ở miền Nam, sơ bộ xác định các dân tộc Ê-đê, Giơ-rai, Ba-na, bước đầu nhận xét, phê phán các tài liệu dân tộc học của thực dân Pháp.

Về lịch sử thế giới, Viện sẽ sơ bộ nghiên cứu lịch sử Căm-pu-chia và lịch sử Lào, nghiên cứu quan hệ giữa một số nước phương Đông với Việt-nam.

Trong nửa đầu năm 1960, Viện sẽ hoàn thành việc biên soạn bộ *Lịch sử thủ đô Hà-nội*, nhân dịp kỷ niệm 950 năm ngày thành lập thủ đô Hà-nội.

Trước những yêu cầu mới của công tác sử học, trong năm 1959, Viện Sử học đã tổ chức một lưới cộng tác viên rộng rãi khắp các ngành, các giới, các địa phương để tập hợp lực lượng, phối hợp công tác theo một chương trình, kế hoạch chung.

Nhiều bạn có nhiệt tình với công tác sử học đã sốt sắng hưởng ứng lời kêu gọi cộng tác của Viện Sử học. Cho đến nay, lưới cộng tác viên của Viện Sử học đã khá đông đảo, tỏa ra hầu khắp các địa phương ở miền Bắc, có cơ sở ở tất cả các hội đồng hương các tỉnh miền Nam, ở nhiều cơ quan thuộc nhiều ngành ở Trung ương và Hà-nội, đặc biệt là ở ngành giáo dục, đồng thời cũng có cơ sở ở nước ngoài.

Trước hội nghị, Viện Sử học đã có 124 cộng tác viên; nhiều người đã có những đóng góp cụ thể đáng kể trong năm 1959, trong đó có 6 tác phẩm đã xuất bản, 21 bài đăng tập san và nhiều tài liệu sưu tầm, nhiều ý kiến xây dựng; nhiều cộng tác viên bạn công tác nghiệp vụ của mình nhưng

cũng hằng hái nhận các vấn đề nghiên cứu do Viện đề ra, theo chương trình kế hoạch của Viện. Nhiều bạn chưa là cộng tác viên của Viện nhưng đã sốt sắng liên hệ với Viện để nhận phần đóng góp cho công tác sử học.

Trước sự phát triển của lưới cộng tác viên, Viện đã củng cố bộ phận công tác cộng tác viên và tăng cường chỉ đạo sát phong trào, đề ra kế hoạch bồi dưỡng cộng tác viên như tổ chức các buổi báo cáo hoặc soạn tài liệu phổ biến về thời sự sử học, về lý luận sử học, tổ chức các buổi tọa đàm, các hội nghị học thuật. Viện cũng đề ra việc tăng cường liên hệ với cộng tác viên và những bạn quan tâm đến công tác sử học, bổ sung quy chế về quyền lợi của cộng tác viên.

Ngoài việc thảo luận về các báo cáo trên đây về công tác sử học, về sự đóng góp của cộng tác viên, Hội nghị cũng đã góp ý kiến về việc tổ chức «Hội những người công tác lịch sử».

Hội nghị đã thu được kết quả tốt.



ИСТОРИЧЕСКИЕ ИССЛЕДОВАНИЯ

Ежемесячный научный журнал
Вьетнамского института истории

Главный редактор: ЧАН ХЮИ ЛИЕУ

№ 13 апрель 1960
СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН ХЮИ ЛИЕУ — 30 лет борьбы вьетнамских женщин под руководством Партии	1
НГУЕН ХОНГ ФОНГ — Развитие товарного хозяйства и проблема формирования капитализма во Вьетнаме в феодальный период (окончание) . . .	13
ВАН ТАН — Некоторые соображения по вопросу о рабовладельческой собственности во Вьетнаме.	22
НГУЕН ДОНГ ТИ — Значение политики распределения земли во Вьетнаме в период феодализма (продолжение) . .	41
ДАО ТЫ КХАЙ — Что сделали французы в области археологии и исторических памятников Вьетнама.	49
ЧАН ХЮИ ЛИЕУ — Отражение вьетнамского революционного движения в литературных произведениях вьетнамских авторов (продолжение) . . .	55
ТИОНГ ТХАУ — Процесс формирования вьетнамского рабочего класса . . .	62
ЧИ КОНГ — Некоторые замечания о книге Ле Тхань Кхоя „Вьетнам (история и культура)".	71
ИНФОРМАЦИЯ О ДЕЯТЕЛЬНОСТИ В ОБЛАСТИ ИСТОРИЧЕСКОЙ НАУКИ	74

歷史研究集刊

主任：陳輝燎

越南史學院編輯

1960 年 4 月 第十三期

目錄

論 著

越南婦女三十年來在黨的領導下的鬥爭.....	陳輝燎 (1)
封建時期越南商品經濟的發展和資本主義的形成問題(續完)	阮紅峰 (13)
關於在越南的奴隸佔有制度的幾點意見.....	文 新 (22)
越南封建時期均田政策的意義(續)	阮董之 (41)
法國人在越南的考古工作做了些什麼和如何對待古代文物...	陶子啓 (49)
從詩歌文學中看越南革命運動(續)	陳輝燎 (55)
越南工人階級的形成過程.....	章 收 (62)
對黎成魁先生著“越南的歷史與文化”一書的幾點意見.....	至 公 (71)
歷史科學動態	(74)

REVUE DES ÉTUDES HISTORIQUES

Directeur : TRẦN HUY LIỆU

Rédaction et administration : Institut d'Histoire du Viêt-nam

N° 13 — AVRIL 1960

SOMMAIRE

TRẦN HUY LIỆU — Trente années de lutte des femmes vietnamiennes sous la direction du Parti	1
NGUYỄN HỒNG PHONG — Le développement de l'économie marchande et la question de la formation du capitalisme au Viêt-nam sous la féodalité (suite et fin)	13
VĂN TÀN — Quelques remarques à propos de l'esclavagisme au Viêt-nam	22
NGUYỄN ĐỒNG CHI — La signification de la politique du partage des terres au Viêt-nam sous la féodalité (suite)	41
ĐÀO TỬ KHAI — Ce qu'ont fait les Français en archéologie et dans la conservation des vestiges historiques au Viêt-nam	49
TRẦN HUY LIỆU — Le mouvement révolutionnaire vietnamien à travers les documents littéraires (XXVI)	55
CHƯƠNG THẦU — Le processus de formation de la classe ouvrière vietnamienne	62
CHÍ CÔNG — A propos de l'ouvrage de M. Lê Thành Khôi (<i>Le Viêt-nam — histoire et civilisation</i>)	71
★ ★ ★ INFORMATIONS	74

Cùng bạn đọc

Xin trả lời một số bạn đọc về việc tập san *Nghiên cứu lịch sử* thay đổi khuôn khổ :

— Vì giấy in cho khổ 16×24 từ lâu đã không có nên vẫn phải cắt băng thừa. Thi hành chỉ thị của Bộ Văn hóa về việc tiết kiệm giấy, tận dụng hết khổ giấy, chúng tôi phải thay đổi khuôn khổ tập san *Nghiên cứu lịch sử* ngay từ số này, tuy năm 1960 mới ra được 3 số.

HỘP THƯ

Bạn Vũ Lạc Z.

— Đề nghị của bạn về việc có một mục riêng về thường thức sử học, chúng tôi xin tiếp thu để nghiên cứu. Nếu có thể làm được xin cố gắng.

Bạn Mạnh Trưng Dung.

— Xin cho biết địa chỉ.

Báo NGU'OI GIAO-VIEN NHAN DAN

Số 9 ngày 5-4-1960

GỒM NHỮNG BÀI:

- Đẩy mạnh công tác giáo dục miền núi (*xã luận*).
- Vì sao một số tỉnh tiến vượt lên và một số tỉnh lại quá kém về hồ tức văn hóa (*chuyên luận*).
- Hải-phòng, một thành phố cần cù lao động và chăm chỉ học tập (*điều tra*).
- Người giáo viên dân tộc Miêu (*đặc tả*).
- Tư tưởng chuyển, rừng núi chuyển.
- Bác đến trường tôi (*hồi ký*).
- Những bông hoa đại hội (*bút ký*).
- Sự phát triển mạnh của nền giáo dục Hung-ga-ri.

và nhiều bài văn, thơ trong các mục:

Sinh hoạt tư tưởng, Chuyện nhà giáo, Tình hình kinh nghiệm, Trao đổi ý kiến, Tìm hiểu giáo dục học, Miền Nam, Giáo dục khắp nơi, Tháo vát...

CÁC BẠN ĐÓN ĐỌC:

Tập san **NGHIÊN CỨU VĂN HỌC** số 4-1960

GỒM CÓ NHỮNG BÀI:

- | | |
|----------------------|--|
| VŨ KHIÊU | Dưới ánh sáng của Lê-nin tiến tới đỉnh cao nhất của văn học. |
| PHAN NHÂN | <i>Cải sản gạch</i> và vấn đề nhân vật Lão Am. |
| TRẦN THANH MẠI | Vài nét trong quan điểm văn học của Lê Quý Đôn. |
| CHẾ LAN VIÊN | Nhân đọc <i>Hoa đăng</i> của Vũ Hoàng Chương. |
| NGUYỄN KIM THÂN | Vài ý kiến về việc dùng ngôn ngữ trong tác phẩm văn học. |
| MIHÁLY FÖLDES | Văn học hiện đại Hung-ga-ri. |
| LÊ ĐÌNH KỶ lược dịch | Thảo luận về chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô. |
| LÊ XUÂN VŨ | Thơ ca quần chúng Trung-quốc trong những bước tiến vọt. |

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

Mấy ý nghĩ trong khi dịch tác phẩm

TRƯƠNG CHÍNH

SƯU TẦM

Một số thư trong *Quần trung từ mệnh tập* của Nguyễn Trãi

M. T. giới thiệu, chú thích

THƯỜNG THỨC VĂN HỌC

Phong cách, trường phái và phương pháp nghệ thuật

SƠN TÙNG

ĐIỀM SÁCH

Thơ văn Nguyễn Thượng Hiền (Lê Thước, Vũ Đình Liên dịch, chú thích và giới thiệu)

HOÀNG NGỌC PHÁCH

Phê bình, giới thiệu thơ (Xuân Diệu)

NAM MỘC

Một mùa hoa (tập thơ văn của nhiều tác giả phụ nữ)

NGUYỄN ĐỨC ĐÀN

Luyện mãi thành thép của Ngải Vu (bản dịch của Kỳ Ân và Bùi Hạnh Cần)

PHONG CHI

SINH HOẠT VĂN HỌC

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC

16 - 18, Phố Hàn Thuyên — Hà - nội

ĐÃ XUẤT BẢN:

Dư địa chí

của NGUYỄN TRÃI

PHAN DUY TIẾP dịch

HÀ VĂN TẤN chủ thích

- Là một tác phẩm địa lý Việt-nam xưa nhất, ghi chép về địa lý hình thể, chính trị, kinh tế nước Việt-nam thời Lê sơ.
- Là một tài liệu quý giá cho khoa học địa lý lịch sử.
- Sau phần dịch, dịch giả có thêm phần chủ thích khá phong phú xác định địa danh và vị trí địa lý thời Lê sơ.



Việt sử lược

TRẦN QUỐC VƯƠNG

phiên dịch và chủ giải



Việt sử thông giám cương mục

Tập XVI

ĐANG IN:

Lịch triều hiến chương loại chí

Tập I: DƯ ĐỊA CHÍ

NHÂN VẬT CHÍ

của PHAN HUY CHÚ

Tồ biên dịch Viện Sử học Việt-nam biên dịch và chủ giải



Việt sử thông giám cương mục

Tập XVII

SẼ XUẤT BẢN:

Quả tổ mườn

(Kể chuyện bản mườn)

Tài liệu tham khảo lịch sử dân tộc Thái

CẦM TRỌNG và CẦM QUYNH dịch từ chữ Thái